nanoco

# BẢNG GIÁ
Price list 03/2024

Panasonic

www.nanoco.com.vn info@nanoco.com.vn fb.com/nanoco.com.vn

nanoco

# Nanoco ProClub

## Ưu đãi đặc quyền liền tay tích điểm

- Trở thành đối tác thợ điện chính thức của Nanoco
- Sinh nhật đáng nhớ cùng Nanoco
- Quà tặng tích điểm hấp dẫn
- Tham gia vòng quay may mắn giá trị

**Quét QR Code**
để xem hướng dẫn tích điểm & đổi quà

*Xem đầy đủ sản phẩm tại:*

**Ampo.vn**

*Nền tảng đặt hàng ưu đãi cho nhà phân phối và thợ*

**19006711**

Zalo

Youtube

WIDE SERIES T.01-05

HALUMIE - ACRYLIC FULL T.06-08

MODERVA T.09-10

MINERVA T.11

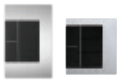
GEN-X T.12

Ổ CẮM CÓ DÂY/ÂM SÀN CHUÔNG ĐIỆN T.13

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DIN & MCCB/ ELB/ HB & TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG T.14-16

CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ VÀ Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP T.17

THIẾT BỊ ĐIỆN Ổ CẮM & PHÍCH CẮM Ổ CẮM CÓ DÂY - ĐUI ĐÈN T.18

TỦ ĐIỆN - CÔNG TẮC THẺ CHUÔNG ĐIỆN BÚT THỬ ĐIỆN T.19

ỐNG THẲNG & ỐNG MỀM PHỤ KIỆN T.20-21

HỘP NỐI, HỘP ÂM T.22

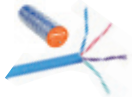
DÂY CÁP/ BĂNG KEO CÁCH ĐIỆN T.23

PCE T.24-25

QUẠT HÚT T.26-29

QUẠT TRẦN QUẠT ĐIỆN T.30-34

QUẠT SẠC BÌNH ĐUN SIÊU TỐC BẾP ĐIỆN TỪ T.35-36

MÁY LỌC KHÔNG KHÍ MÁY HÚT ẨM T.37-38

MÁY NƯỚC NÓNG MÁY SẤY TAY T.39-41

MÁY BƠM NƯỚC T.42-43

ĐÈN LED DOWNLIGHT ĐÈN LED PANEL ỐP TRẦN T.44-48

ĐÈN LED PANEL OFFICE ĐÈN LED TRẦN T.49

ĐÈN BULB E27 ĐÈN BULB HOA CÚC ĐÈN BULB TRANG TRÍ T.50-51

LED T8-MÁNG ĐÈN ĐÈN BÁN NGUYỆT T.52-53

ĐÈN BÀN CỐC SẠC T.54

ĐÈN ĐỘI ĐẦU-ĐÈN BẮT MUỖI VỢT MUỖI T.55

ĐÈN TRACKLIGHT ĐÈN RAY NAM CHÂM ĐÈN LED DÂY T.56-62

ĐÈN PHA ĐÈN PHA SOLAR T.63-64

ĐÈN TRANG TRÍ NGOÀI TRỜI LED T.65-69

ĐÈN LED THOÁT HIỂM & KHẨN CẤP T.70


**Hotline bảo hành Panasonic: 18001593**

Website: www.nanoco.com.vn

Email: info@nanoco.com.vn

**WEV5001SW/WEV5001-7SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**22.000**

**WEG5151-51SWK/WEG51517SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**112.000**

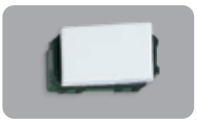

**WEV5002SW/WEV5002-7SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A
Switch C - 2 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**45.500**

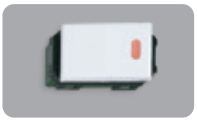

**WEG5152-51SWK/WEG51527SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**132.000**

**WEV5033-7SW**
Công tắc D, có đèn báo, 2 tiếp điểm, 250VAC - 20A
Glow switch D - 2 poles
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**241.000**

**WEG5003KSW**
Công tắc D, 2 tiếp điểm, 250VAC - 16A
Switch D - 2 poles
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**146.000**

**WEG5004KSW**
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 16A
Switch E - 4 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**245.000**

**WEG5401-011SW**
Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A
Bell push button
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**68.000**

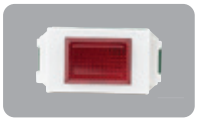

**WEG3032RSW**
Đèn báo màu đỏ, 220VAC
Pilot lamp red
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**115.000**

**WEG3020SW**
Nút trống
Blank chip
Đóng gói 20 cái/hộp, 200 cái/thùng
**11.000**

**WEG5141SW**
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi ON, 250VAC - 6A
Illuminated switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**308.000**

**WEV5001H/WEV5001-7H**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A
Switch B (1 - way)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**36.000**

**WEG5151-51KH/WEG51517H**
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**143.000**

**WEV5002H/WEV5002-7H**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A
Switch C (2 - ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**63.000**

**WEG5152-51KH**
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**168.000**

**WEV5033-7H**
Công tắc D, có đèn báo, 2 tiếp điểm, 250VAC - 20A
Glow switch D - 2 poles
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**300.000**

**WEG5003KH**
Công tắc D, 2 tiếp điểm, 250VAC - 16A
Switch D (2 poles)
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**216.000**

**WEG5004KH**
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 16A
Switch E (4 ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**314.000**

**WEG5401-7H**
Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A
Bell push button
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**105.000**

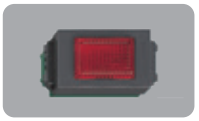

**WEG3032RH**
Đèn báo màu đỏ, 220VAC
Pilot lamp red
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**143.000**

**WEG3020H**
Nút trống
Blank chip
Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
**15.000**

**WEG3023SW**
Lỗ ra dây điện thoại phi 9mm/16mm
Telephone wire chip dia 9mm/16mm
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**11.000**



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

**WEV1081SW/ WEV1081-7SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**41.000**

**WEV1181SW/ WEV1181-7SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**68.000**

**WEV1582SW/ WEV1582-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding duplex universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng
**99.000**

Xuất xứ Ấn Độ

**WEI1171SW-VN**
Ổ cắm đa năng có màn che, 250VAC - 16A
Multiple receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/ thùng
Dùng kết hợp với mặt 680290/ mặt 68030
**163.000**

**WEV2501SW**
Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm
Television terminal
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**86.000**

**WEV2364SW**
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack 6P4C
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**86.000**

**WEV2488SW** - CAT5E **187.000**
**WEV24886SW** - CAT6 **223.000**
Ổ cắm data CAT5E/ Ổ cắm data CAT6
Data modular CAT5E/ Data modular CAT6
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**WEG2021SW**
Ổ cắm HDMI / Connector for HDMI connection
Sử dụng với đế âm có độ sâu tối thiểu 50mm
Sử dụng với ống luồn dây Ø25mm
Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng
**746.000**

Xuất xứ Đài Loan

**WEF108107-VN**
Ổ cắm USB 1 cổng/ 1-port USB charger
Input: AC220V / Output: 5V-2.4A
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**620.000**

Xuất xứ Đài Loan

**WEF11821W**
Ổ cắm USB 2 cổng/ 2-port USB charger
Input: AC220V / Output: 5V-3A
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**735.000**

Xuất xứ Đài Loan

**WEF14821W-VN**
Ổ cắm USB 2 cổng type A-C/
A-C type 2-port USB charger
Input: AC220V/ Output: 5V-3A
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**1.040.000**

**WEG575151SW**
Bộ điều chỉnh độ sáng đèn, 220VAC - 500W
Loại có chức năng bật tắt
Dimmer for Incandescent lamp, Off function type
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
**341.000**

**WEG57912SW**
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED
(Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
**746.000**

Xuất xứ Đài Loan

**WEF5791501SW-VN**
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED
Công suất: 200W
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
**1.370.000**

**WEV1081H/WEV1081-7H**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**50.000**

**WEV1181H/WEV1181-7H**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding duplex universal receptacle with safety Shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**92.000**

**WEV1582H/WEV1582-7H**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding Universal receptacle with safety Shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng
**135.000**

Xuất xứ Ấn Độ

**WEI1171H-VN**
Ổ cắm đa năng có màn che, 250VAC - 16A
Multiple receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/ thùng
Dùng kết hợp với mặt 680290/ mặt 68030
**220.000**

**WEV2501H**
Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm
Television terminal
Đóng gói 5 cái/ hộp. 50 cái/thùng
**129.000**

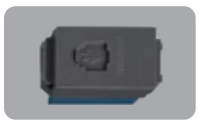

**WEV2364H**
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack 6P4C
Đóng gói 10 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**129.000**

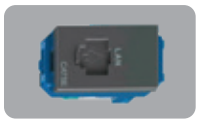

**WEV2488H** - CAT5E **223.000**
**WEV24886H** - CAT6 **269.000**
Ổ cắm data
Data modular
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng

**WEG2021H**
Ổ cắm HDMI / Connector for HDMI connection
Sử dụng với đế âm có độ sâu tối thiểu 50mm
Sử dụng với ống luồn dây Ø25mm
Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng
**893.000**

Xuất xứ Đài Loan

**WEF108107H-VN**
Ổ cắm USB 1 cổng/ 1-port USB charger
Input: AC220V / Output: 5V-2.4A
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**725.000**

Xuất xứ Đài Loan

**WEF11821H**
Ổ cắm USB 2 cổng/ 2-port USB charger
Input: AC220V / Output: 5V-3A
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**850.000**

Xuất xứ Đài Loan

**WEF14821H-VN**
Ổ cắm USB 2 cổng type A-C/
A-C type 2-port USB charger
Input: AC220V/ Output: 5V-3A
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**1.200.000**

**WEG575151H**
Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn,
loại có chức năng bật tắt, 220VAC - 500W
Dimmer for incandescent lamp, Off function type
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
**575.000**

**WEG57912H**
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED
(Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
**850.000**

Xuất xứ Đài Loan

**WEF5791501H-VN**
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED
Công suất: 200W
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
**1.470.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

**WEG1001SW**
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm dẹp), 250VAC - 16A
Flat pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
31.000

**WEG1090SW**
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm tròn), 250VAC - 16A
round pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
31.000

**WEV68010SW**
Mặt dùng cho 1 thiết bị
1 gang - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
18.000

**WEV68020SW**
Mặt dùng cho 2 thiết bị
1 gang - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
18.000

**WEV68030SW**
Mặt dùng cho 3 thiết bị
1 gang - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
18.000

**WEV68040SW**
Mặt dùng cho 4 thiết bị
2 gangs - 4 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp,100 cái/thùng
34.000

**WEV68060SW**
Mặt dùng cho 6 thiết bị
2 gangs - 6 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
34.000

**WEV1091SW/ WEG10919**
Ổ cắm đơn không màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
31.000

**WEGP1041SW-1**
Bộ ổ cắm đa năng chuẩn A, 250V - 13A
1 - gang multiple socket (A type plate)
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng
199.000

**WEV7001SW**
Mặt dùng cho CB 1 tép
1 gang plate for MCB 1 pole
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/thùng
18.000

**WEV680290SW**
Mặt dùng riêng cho ổ cắm đơn 3 chấu
1 gang plate for universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
18.000

**WEV7061SW**
Mặt dùng cho HB
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/thùng
18.000

**WEV68910SW**
Mặt kín đơn
Single cover plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
18.000

**WEV68920SW**
Mặt kín đôi
Double cover plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
34.000

## MẶT CÓ NẮP CHE

**WEG7901/ WEG7901K-VN** - Màu beige
**WEG7901SWK-VN** - Màu trắng
**WEG7901HK-VN** - Màu xám
NEW
Mặt 1 thiết bị - Có nắp che mưa
Weatherproof plate, 1 gang - 1 device IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
239.000

**WEG7902/ WEG7902K-VN** - Màu beige
**WEG7902SWK-VN** - Màu trắng
**WEG7902HK-VN** - Màu xám
NEW
Mặt 2 thiết bị - Có nắp che mưa
Weatherproof plate, 1 gang - 2 devices IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
239.000

**WEG7903/ WEG7903K-VN** - Màu beige
**WEG7903SWK-VN** - Màu trắng
**WEG7903HK-VN** - Màu xám
NEW
Mặt 3 thiết bị - có nắp che mưa
Weatherproof plate, 1 gang - 3 devices IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
239.000

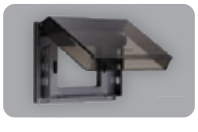

**WEG8981/WEG8981K-VN**
Mặt có nắp che mưa
Weatherproof plate - IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 20 cái/ thùng
230.000

**WEG79029/ WEG79029K-VN** - Màu beige
**WEG79029SWK-VN** - Màu trắng
**WEG79029HK-VN** - Màu xám
NEW
Mặt dùng cho ổ đơn 3 chấu có nắp che,
Weatherproof plate, 1 gang-Center 2-Devices IP55
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
239.000

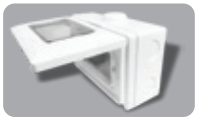

**WEG8973SW-VN**
Hộp có nắp che mưa lắp nổi IP55 cho 3 thiết bị
Weatherproof plate with soft cover window,
1 gang -3 Device
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng
335.000

**WEG8973LH-VN**
Hộp có nắp che mưa lắp nổi IP55 cho 3 thiết bị
Weatherproof plate with soft cover window,
1 gang -3 Device
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng
350.000

## MẶT KIM LOẠI BẰNG NHÔM CAO CẤP

**WEG6501-1**
Dùng cho 1 thiết bị
1 device metal plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
80.000

**WEG6503-1**
Dùng cho 3 thiết bị
3 devices metal plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
80.000

**WEG6502-1**
Dùng cho 2 thiết bị
2 devices metal plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
80.000

**WEG65029-1**
Mặt dùng riêng cho ổ cắm đơn 3 chấu
1 gang plate for universal receptacle
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
80.000



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI | MÀU TRẮNG ÁNH KIM (MW) | | MÀU ĐEN ÁNH KIM (MB) | | MÀU XÁM ÁNH KIM (MH) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ |
| | Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | WEV68010MW | 30.000 | WEV68010MB | 30.000 | WEV68010MH | 30.000 |
| | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | WEV68020MW | 30.000 | WEV68020MB | 30.000 | WEV68020MH | 30.000 |
| | Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | WEV68030MW | 30.000 | WEV68030MB | 30.000 | WEV68030MH | 30.000 |
| | Mặt dùng cho 4 thiết bị<br>2 gangs - 4 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | WEV68040MW | 50.000 | WEV68040MB | 50.000 | WEV68040MH | 50.000 |
| | Mặt dùng cho 6 thiết bị<br>2 gangs - 6 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEV68060MW | 50.000 | WEV68060MB | 50.000 | WEV68060MH | 50.000 |
| | Mặt dùng cho HB<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng | WEV7061MW | 30.000 | WEV7061MB | 30.000 | WEV7061MH | 30.000 |
| | Mặt dùng cho CB 1 tép<br>1 gang plate for MCB 1 pole<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng | WEV7001MW | 30.000 | WEV7001MB | 30.000 | WEV7001MH | 30.000 |
| | Mặt dùng riêng cho ổ cắm đơn 3 chấu<br>1 gang plate for universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEV680290MW | 30.000 | WEV680290MB | 30.000 | WEV680290MH | 30.000 |
| | Mặt kín đơn<br>Single cover plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEV68910MW | 30.000 | WEV68910MB | 30.000 | WEV68910MH | 30.000 |

## Refina MÀU

**WEG55317MB**
Công tắc B, 1 chiều, màu đen ánh kim
250VAC - 16A, Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng — 45.000

**WEG55317MW**
Công tắc B, 1 chiều, màu trắng ánh kim
250VAC - 16A, Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng — 45.000

**WEG55317MH**
Công tắc B, 1 chiều, màu xám ánh kim
250VAC - 16A, Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng — 45.000

**WEG55327MB**
Công tắc C, 2 chiều, màu đen ánh kim
250VAC - 16A, Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng — 80.000

**WEG55327MW**
Công tắc C, 2 chiều, màu trắng ánh kim
250VAC - 16A, Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng — 80.000

**WEG55327MH**
Công tắc C, 2 chiều, màu xám ánh kim
250VAC - 16A, Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng — 80.000

## Refina TRẮNG

**WEV5531SW/ WEV5531-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, loại nhỏ,
250VAC - 16A, Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng — 36.000

**WEV5521SW/ WEV5521-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, loại trung,
250VAC - 16A, Switch B - 1 way
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng — 36.000

**WEV5511SW/ WEV5511-7SW**
(Cắm nhanh, Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, loại lớn,
250VAC - 16A, Switch B - 1 way
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng — 36.000

**WEC5542-7SW**
Công tắc C, 2 chiều, loại đôi,
250VAC - 10A, Switch C - 3 ways
Dùng với mặt WEV68030SW
Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng — 149.000

**WEV5532SW/ WEV5532-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, loại nhỏ,
250VAC - 16A, Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng — 66.000

**WEV5522SW/ WEV5522-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, loại trung,
250VAC - 16A, Switch C - 2 ways
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng — 66.000

**WEV5512SW/ WEV5512-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, loại lớn,
250VAC - 16A, Switch C - 2 ways
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng — 66.000

**WEV5533-7SW**
(Bắt vít)
Công tắc D có đèn báo, 2 tiếp điểm,
250VAC - 20A, Glow Switch D (2 poles)
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng — 288.000

*Giá bán đã bao gồm VAT

## CHUYÊN DÙNG CHO KHÁCH SẠN - HOTEL WIRING DEVICES

**WEG5001K-031**
Công tắc có đèn báo "Xin dọn phòng", 250VAC - 16A
Switch B "Make Up Room"
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**31.000**

**WEG5002K-021**
Công tắc có đèn báo "Đừng làm phiền", 220VAC - 10A
Switch C "Do not disturb"
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**54.000**

**WSBC9120SW-VN/WSBC9120W**
Ổ cắm chuyên dùng cho máy cạo râu
Shaver socket build switch
In: 220VAC Out: 110VAC or 240VAC
Đóng gói 1 cái/ hộp, 10 cái/ thùng
**1.490.000**

**WNBP5428690FK**
Bộ công tắc D 2 cực có đèn báo chuẩn BS, 250VAC - 45A
Dùng cho bếp điện từ, máy nước nóng
BS Glow switch D double pole
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**473.000**

**WEB11119SW-VN**
Bộ ổ cắm tiêu chuẩn BS, 250VAC - 13A
Receptacle - BS standard
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**121.000**

**WEB7811SW**
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**21.000**

**WEB7812SW**
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị/ổ đơn 3 chấu
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**21.000**

**WEB7813SW**
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**21.000**

**WEB7811MW**
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**41.000**

**WEB7812MW**
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**41.000**

**WEB7813MW**
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**41.000**

**WBC7020**
Thiết bị chuyển tiếp 45A chuẩn BS
Đóng gói 20 cái/hộp, 100 cái/thùng
**185.000**

**WEG3032G-031**
Đèn báo "Xin dọn phòng", 220VAC - 10A
"Make Up Room" pilot lamp
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**168.000**

**WEG3032R-021**
Đèn báo "Đừng làm phiền", 220VAC - 10A
"Do not disturb" pilot lamp
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**168.000**

**WBC8981SW**
Mặt vuông có nắp che mưa IP43 chuẩn BS
dùng cho công tắc, ổ cắm
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**214.000**

**WBC8991W**
Mặt vuông có nắp che mưa IP43 chuẩn
BS dùng cho công tắc ổ cắm
Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng
**231.000**

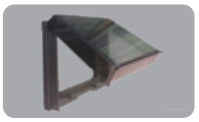

**WBG8981 - P**
Mặt vuông có nắp che mưa chuẩn BS
Weatherproof plate (BS type plate), IP55
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng
**226.000**

**WEBP1041B-MH**
Bộ ổ cắm đa năng chuẩn BS, 250 VAC - 13A
1 gang multiple socket (BS type plate)
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**262.000**

**WEB7811MH**
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**41.000**

**WEB7812MH**
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị/ổ đơn 3 chấu
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**41.000**

**WEB7813MH**
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**41.000**

**WEB7811MB**
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**41.000**

**WEB7812MB**
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị/ổ đơn 3 chấu
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**41.000**

**WEB7813MB**
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**41.000**



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI | MÀU TRẮNG | | MÀU VÀNG ÁNH KIM | | MÀU XÁM ÁNH KIM | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ |
| | (Cắm nhanh - bắt vít) - **Có chỉ dấu On/Off**<br>Công tắc B, 1 chiều, loại lớn<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5511K<br>WEVH5511-7K | 24.000 | WEVH5511MYZK<br>WEVH5511-7MYZK | 39.000 | WEVH5511MYHK<br>WEVH5511-7MYHK | 39.000 |
| | (Cắm nhanh - bắt vít) - **Có chỉ dấu On/Off**<br>Công tắc B, 1 chiều, loại trung<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5521K<br>WEVH5521-7K | 24.000 | WEVH5521MYZK<br>WEVH5521-7MYZK | 39.000 | WEVH5521MYHK<br>WEVH5521-7MYHK | 39.000 |
| | (Cắm nhanh/Bắt vít) - **Có chỉ dấu On/Off**<br>Công tắc B, 1 chiều, loại nhỏ<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH5531K<br>WEVH5531-7K | 24.000 | WEVH5531MYZK<br>WEVH5531-7MYZK | 39.000 | WEVH5531MYHK<br>WEVH5531-7MYHK | 39.000 |
| | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF,<br>250VAC - 16A<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH5151-51<br>WEVH5151-7 | 127.000 | WEVH5151-51MYZ<br>WEVH5151-7MYZ | 170.000 | WEVH5151-51MYH<br>WEVH5151-7MYH | 170.000 |
| | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF,<br>250VAC - 16A<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH5152-51<br>WEVH5152-7 | 149.000 | WEVH5152-51MYZ<br>WEVH5152-7MYZ | 210.000 | WEVH5152-51MYH<br>WEVH5152-7MYH | 210.000 |
| | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại lớn<br>250VAC - 16A - Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5512<br>WEVH5512-7 | 49.000 | WEVH5512MYZ<br>WEVH5512-7MYZ | 70.000 | WEVH5512MYH<br>WEVH5512-7MYH | 70.000 |
| | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại trung<br>250VAC - 16A - Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5522<br>WEVH5522-7 | 49.000 | WEVH5522MYZ<br>WEVH5522-7MYZ | 70.000 | WEVH5522MYH<br>WEVH5522-7MYH | 70.000 |
| | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại nhỏ<br>250VAC - 16A - Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5532<br>WEVH5532-7 | 49.000 | WEVH5532MYZ<br>WEVH5532-7MYZ | 70.000 | WEVH5532MYH<br>WEVH5532-7MYH | 70.000 |
| | Công tắc C, 2 chiều, loại đôi<br>250VAC - 10A<br>Dùng với mặt WEVH68030/ WEVH68060<br>Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5542-7 | 159.000 | WEVH5542-7MYZ | 240.000 | WEVH5542-7MYH | 240.000 |
| | Công tắc D, 2 tiếp điểm, có đèn báo<br>250VAC - 20A - Glow Swich - 2 poles<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH5033-7 | 269.000 | WEVH5033-7MYZ | 370.000 | WEVH5033-7MYH | 370.000 |
| | Nút nhấn chuông<br>250VAC - 10A - Bell push button<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH5401-011 | 74.000 | WEVH5401-011MYZ | 125.000 | WEVH5401-011MYH | 125.000 |
| | Công tắc D, 2 tiếp điểm<br>250VAC - 16A - Switch D - 2 poles<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH5003 | 172.000 | | | | |
| | (Cắm nhanh)<br>Công tắc B, 1 chiều, loại trung<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5521 | 19.500 | | | | |
| | (Cắm nhanh)<br>Công tắc B, 1 chiều, loại lớn<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH5511 | 19.500 | | | | |

*Giá bán đã bao gồm VAT

| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI | MÀU TRẮNG | | MÀU VÀNG ÁNH KIM | | MÀU XÁM ÁNH KIM | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ |
| | Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC-16A<br>Universal receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng | WEV1081SW<br>WEV1081-7SW | 41.000 | WEV1081MYZ<br>WEV1081-7MYZ | 72.000 | WEV1081MYH<br>WEV1081-7MYH | 72.000 |
| | Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất<br>250VAC-16A, Grounding universal receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEV1181SW<br>WEV1181-7SW | 68.000 | WEV1181MYZ<br>WEV1181-7MYZ | 125.000 | WEV1181MYH<br>WEV1181-7MYH | 125.000 |
| | Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất<br>250VAC-16A, Grounding duplex universal receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEV1582SW<br>WEV1582-7SW | 99.000 | WEV1582MYZ<br>WEV1582-7MYZ | 175.000 | WEV1582MYH<br>WEV1582-7MYH | 175.000 |
| | Ổ cắm đa năng có màn che, 250VAC - 16A<br>Multiple receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/ thùng | WEI1171SW-VN | 163.000 | WEV1171MYZ | 280.000 | WEV1171MYH | 280.000 |
| | Ổ cắm sạc USB đơn dạng dọc, bắt vít<br>1-port USB Fast Charger, Vertical, Pillar Terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/ thùng | WEF108107-VN | 620.000 | WEF108107MYZ-VN | 880.000 | WEF108107MYH-VN | 880.000 |
| | Ổ cắm sạc USB 2 cổng, cắm nhanh<br>2-port USB Fast Charger, Vertical, Quick Connect Terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/ thùng | WEF11821W | 735.000 | WEF11821MYZ-VN | 1.020.000 | WEF11821MYH-VN | 1.020.000 |
| | Ổ cắm sạc USB 2 cổng chuẩn A - C, cắm nhanh<br>2-port USB A - C Type Fast Charger, Quick Connect Terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/ thùng | WEF14821W-VN | 1.040.000 | WEF14821MYZ-VN | 1.500.000 | WEF14821MYH-VN | 1.500.000 |
| | Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm<br>Television terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEV2501SW | 86.000 | WEV2501MYZ | 135.000 | WEV2501MYH | 135.000 |
| | Ổ cắm điện thoại 4 cực<br>Telephone modular jack 6P4C<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | WEV2364SW | 86.000 | WEV2364MYZ | 135.000 | WEV2364MYH | 135.000 |
| | Ổ cắm data<br>Data modular<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEV2488SW - CAT5E<br>WEV24886SW - CAT6 | 187.000<br>223.000 | WEV2488MYZ - CAT5E<br>WEV24886MYZ - CAT6 | 280.000<br>410.000 | WEV2488MYH - CAT5E<br>WEV24886MYH - CAT6 | 280.000<br>410.000 |
| | Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng | WEVH68010 | 20.000 | WEVH68010MYZ | 39.000 | WEVH68010MYH | 39.000 |
| | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng | WEVH68020 | 20.000 | WEVH68020MYZ | 39.000 | WEVH68020MYH | 39.000 |
| | Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng | WEVH68030 | 20.000 | WEVH68030MYZ | 39.000 | WEVH68030MYH | 39.000 |
| | Mặt dùng cho 4 thiết bị<br>2 gangs - 4 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH68040 | 36.000 | WEVH68040MYZ | 78.000 | WEVH68040MYH | 78.000 |
| | Mặt dùng cho 6 thiết bị<br>2 gangs - 6 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH68060 | 36.000 | WEVH68060MYZ | 78.000 | WEVH68060MYH | 78.000 |
| | Mặt dùng cho HB<br>1 gang plate for HB breaker<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | WEVH8061 | 20.000 | WEVH8061MYZ | 39.000 | WEVH8061MYH | 39.000 |
| | Mặt kín đơn<br>Single cover plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng | WEVH68910 | 20.000 | WEVH68910MYZ | 39.000 | WEVH68910MYH | 39.000 |
| | Mặt dùng riêng cho ổ đơn 3 chấu<br>1 gang plate for universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng | WEVH680290 | 20.000 | WEVH680290MYZ | 39.000 | WEVH680290MYH | 39.000 |
| | Acrylic<br>Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEGH6801CW-VN | 220.000 | WEGH6801CYZ-VN | 245.000 | WEGH6801CYH-VN | 245.000 |
| | Acrylic<br>Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 device plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEGH6802CW-VN | 220.000 | WEGH6802CYZ-VN | 245.000 | WEGH6802CYH-VN | 245.000 |
| | Acrylic<br>Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 device plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEGH6803CW-VN | 220.000 | WEGH6803CYZ-VN | 245.000 | WEGH6803CYH-VN | 245.000 |
| | Acrylic<br>Mặt dùng riêng cho ổ đơn 3 chấu<br>1 gang plate for universal receptacle<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEGH68029CW-VN | 220.000 | WEGH68029CYZ-VN | 245.000 | WEGH68029CYH-VN | 245.000 |

*Để lắp 2 mặt acrylic gần nhau, khoảng cách cạnh trên 2 đế âm đơn là 1cm*

*Giá bán đã bao gồm VAT



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

**WNV5001-7W**
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A
Switch B(1 - way)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**13.500**

**WNG5051W-751**
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated appellation switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**107.000**

**WN5241W-801**
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi ON, 300VAC - 4A
Appellation glow switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**370.000**

**WNG5021W-7**
Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, 250VAC - 10A
Twin Switch B, single pole
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**137.000**

**WNV5002-7W**
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A
Switch C(2 - ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**36.000**

**WNG5052W-751**
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated appellation switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**129.000**

**WNG5003W-7**
Công tắc D, 2 tiếp điểm, 250VAC - 10A
Switch D(2 poles)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**109.000**

**WNG5343W-761**
Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A
Dùng cho máy nước nóng (có chữ)
Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng
**189.000**

**WBG5414699W**
Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A
Dùng cho máy lạnh (có chữ)
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**189.000**

**WBG5414699W-SP**
Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A
Dùng cho máy nước nóng, máy lạnh (không chữ)
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**189.000**

**WNG5004W-7**
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 10A
Switch E(4 - ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**184.000**

**WNG5401W-7K**
Nút nhấn chuông, 300VAC - 10A
Bell push button
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**60.000**

**WSG3001**
Công tắc B, 1 chiều, loại nổi, 250VAC - 10A
Surface mounting switch B, single pole
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
**44.000**

**WZV7841W**
Mặt góc vuông dùng cho 1 thiết bị
1 gang - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**16.500**

**WZV7842W**
Mặt góc vuông dùng cho 2 thiết bị
1 gang - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**16.500**

**WZV7843W**
Mặt góc vuông dùng cho 3 thiết bị
1 gang - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**16.500**

**WNV1081-7W**
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle with safety Shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**31.000**

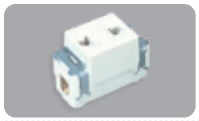

**WNV1091-7W**
Ổ cắm đơn, 250VAC - 10A
Universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**27.000**

**WNG159237W**
Ổ cắm đôi có dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding duplex universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**78.000**

**WN10907KW**
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm tròn)
250VAC - 10A, round pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**31.500**

**WN1001-7KW**
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm dẹp)
250VAC - 10A, flat pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**31.500**

**WN11017W**
Ổ cắm đơn có dây nối đất (phích cắm dẹp)
250VAC - 10A, grounding flat pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**60.000**

**WKG1092250**
Ổ cắm đôi loại nổi, 250VAC - 10A
Surface mounting duplex universal receptacle
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng
**56.000**

**WZV1201W**
Ổ cắm TV - Television terminal 75 Ohm
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng
**65.000**

**WNTG15649W**
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack 6P4C
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**80.000**

**NRV3160W**
Ổ cắm data tiêu chuẩn RJ45 - CAT5
Data modular jack RJ45 - CAT5
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**175.000**

**WN3020W**
Nút trống
Blank chip
Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/thùng
**10.500**

**WN3023W**
Lỗ ra dây điện thoại
Telephone wire chip
Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/thùng
**10.500**

**WN7601-8** Mặt 1 kim loại
**WN7602-8** Mặt 2 kim loại
**WN7603-8** Mặt 3 kim loại
Stainless steel plate
**92.000**

**WZV7061W**
Mặt góc vuông dùng cho HB
1 gang plate for HB breaker
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**16.500**

**WZV7844W**
Mặt dùng cho 4 thiết bị
2 gang - 4 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**33.000**

**WZV7846W**
Mặt dùng cho 6 thiết bị
2 gang - 6 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**33.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

# Moderva

| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI | MÀU TRẮNG | | MÀU VÀNG ÁNH KIM | | MÀU XÁM ÁNH KIM | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ |
| | Bộ 1 công tắc B, 1 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 1 device with plate | WMF501-VN | 77.000 | WMF501MYZ-VN | 109.000 | WMF501MYH-VN | 109.000 |
| | Bộ 1 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 1 device with plate | WMF511-1VN | 85.000 | WMF511MYZ-1VN | 117.000 | WMF511MYH-1VN | 117.000 |
| | Bộ 1 công tắc C, 2 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 1 device with plate | WMF502-VN | 101.000 | WMF502MYZ-VN | 141.000 | WMF502MYH-VN | 141.000 |
| | Bộ 1 công tắc C, 2 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 1 device with plate | WMF512-1VN | 109.000 | WMF512MYZ-1VN | 151.000 | WMF512MYH-1VN | 151.000 |
| | Bộ 1 công tắc D, bắt vít, có đèn báo<br>250V - 20A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Glow Switch D, 1 device with plate | WMFV503307 | 183.000 | WMFV503307MYZ | 258.000 | WMFV503307MYH | 258.000 |
| | Bộ 1 công tắc E, đảo chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 1 device with plate | WMF594-VN | 236.000 | WMF594MYZ-VN | 332.000 | WMF594MYH-VN | 332.000 |
| | Bộ 2 công tắc B, 1 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 2 devices with plate | WMF503-VN | 112.000 | WMF503MYZ-VN | 157.000 | WMF503MYH-VN | 157.000 |
| | Bộ 2 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 2 devices with plate | WMF513-1VN | 122.000 | WMF513MYZ-1VN | 170.000 | WMF513MYH-1VN | 170.000 |
| | Bộ 2 công tắc C, 2 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 2 devices with plate | WMF504-VN | 133.000 | WMF504MYZ-VN | 183.000 | WMF504MYH-VN | 183.000 |
| | Bộ 2 công tắc C, 2 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 2 devices with plate | WMF514-1VN | 143.000 | WMF514MYZ-1VN | 199.000 | WMF514MYH-1VN | 199.000 |
| | Bộ 2 công tắc E, đảo chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 2 devices with plate | WMF596-VN | 372.000 | WMF596MYZ-VN | 518.000 | WMF596MYH-VN | 518.000 |
| | Bộ 3 công tắc B, 1 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 3 devices with plate | WMF505-VN | 151.000 | WMF505MYZ-VN | 213.000 | WMF505MYH-VN | 213.000 |
| | Bộ 3 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 3 devices with plate | WMF515-1VN | 165.000 | WMF515MYZ-1VN | 228.000 | WMF515MYH-1VN | 228.000 |
| | Bộ 3 công tắc C, 2 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 3 devices with plate | WMF506-VN | 170.000 | WMF506MYZ-VN | 236.000 | WMF506MYH-VN | 236.000 |
| | Bộ 3 công tắc C, 2 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 3 devices with plate | WMF516-1VN | 181.000 | WMF516MYZ-1VN | 255.000 | WMF516MYH-1VN | 255.000 |
| | Bộ 4 công tắc B, 1 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 4 devices with plate | WMF507-VN | 223.000 | WMF507MYZ-VN | 311.000 | WMF507MYH-VN | 311.000 |



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI | MÀU TRẮNG | | MÀU VÀNG ÁNH KIM | | MÀU XÁM ÁNH KIM | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ |
| | Bộ 4 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 4 devices with plate | WMF517-1VN | 239.000 | WMF517MYZ-1VN | 335.000 | WMF517MYH-1VN | 335.000 |
| | Bộ 4 công tắc C, 2 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 4 devices with plate | WMF508-VN | 250.000 | WMF508MYZ-VN | 348.000 | WMF508MYH-VN | 348.000 |
| | Bộ 4 công tắc C, 2 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 4 devices with plate | WMF518-1VN | 268.000 | WMF518MYZ-1VN | 377.000 | WMF518MYH-1VN | 377.000 |
| | Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 1 device | WMFV7811 | 48.000 | WMFV7811MYZ | 66.000 | WMFV7811MYH | 66.000 |
| | Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 2 devices | WMFV7812 | 48.000 | WMFV7812MYZ | 66.000 | WMFV7812MYH | 66.000 |
| | Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 3 devices | WMFV7813 | 48.000 | WMFV7813MYZ | 66.000 | WMFV7813MYH | 66.000 |
| | Mặt kín đơn<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type cover plate | WMF6891-VN | 48.000 | WMF6891MYZ-VN | 66.000 | WMF6891MYH-VN | 66.000 |
| | Công tắc thẻ<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Card switch - 220VAC - 16A<br>Thích hợp mọi loại thẻ nhựa<br>Không bao gồm thẻ | WMF535-VN | 768.000 | WMF535MYZ-VN | 818.000 | WMF535MYH-VN | 818.000 |
| | Công tắc có đèn báo "Không làm phiền",<br>"Dọn phòng", "Vui lòng đợi"<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Hotel use switch with Indication for Don't disturb<br>- Make up room - Please wait | WMF984-VN | 236.000 | WMF984MYZ-VN | 329.000 | WMF984MYH-VN | 329.000 |
| | Nút nhấn chuông có đèn báo "Không làm phiền",<br>"Dọn phòng", "Vui lòng đợi"<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Hotel use switch with Indication for Don't disturb<br>- Make up room - Please wait | WMF936-VN | 1.105.000 | WMF936MYZ-VN | 1.148.000 | WMF936MYH-VN | 1.148.000 |
| | Nút nhấn chuông<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Bell push button | WMF223-VN | 106.000 | WMF223MYZ-VN | 149.000 | WMF223MYH-VN | 149.000 |
| | Nút nhấn mở cửa<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Unlock push button | WMF224-VN | 106.000 | WMF224MYZ-VN | 149.000 | WMF224MYH-VN | 149.000 |
| | Nút nhấn rèm cửa<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Curtain switch | WMF533-VN | 138.000 | WMF533MYZ-VN | 191.000 | WMF533MYH-VN | 191.000 |
| | Ổ cắm máy cạo râu<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Shaver socket | WMF132-VN | 1.206.000 | WMF132MYZ-VN | 1.264.000 | WMF132MYH-VN | 1.264.000 |
| | Ổ cắm TV<br>(10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Television terminal | WMF301-VN | 135.000 | WMF301MYZ-VN | 191.000 | WMF301MYH-VN | 191.000 |
| | Ổ cắm CATV<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>High-shield television terminal | WMF311-VN | 157.000 | WMF311MYZ-VN | 218.000 | WMF311MYH-VN | 218.000 |
| | Ổ cắm điện thoại 4 cực<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Telephone modular jack (6P4C) | WMF403-VN | 143.000 | WMF403MYZ-VN | 186.000 | WMF403MYH-VN | 186.000 |
| | Ổ cắm data CAT5E<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>CAT5E modular jack | WMF421-VN | 274.000 | WMF421MYZ-VN | 385.000 | WMF421MYH-VN | 385.000 |
| | Bộ 2 ổ cắm data CAT5E<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>CAT5E 2 devices modular jack | WMF422-VN | 433.000 | WMF422MYZ-VN | 603.000 | WMF422MYH-VN | 603.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

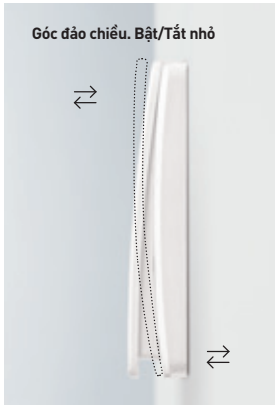


| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI | MÀU TRẮNG | | MÀU VÀNG ÁNH KIM | | MÀU XÁM ÁNH KIM | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ |
| | Bộ 1 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh<br>250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 1 device with plate | WMT501-VN | 110.000 | WMT501MYZ-VN | 121.000 | WMT501MYH-VN | 121.000 |
| | Bộ 1 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh<br>250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 1 device with plate | WMT502-VN | 135.000 | WMT502MYZ-VN | 146.000 | WMT502MYH-VN | 146.000 |
| | Bộ 1 công tắc E, đảo chiều, cắm nhanh<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 1 device with plate | WMT594-VN | 385.000 | WMT594MYZ-VN | 415.000 | WMT594MYH-VN | 415.000 |
| | Bộ 2 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh<br>250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 2 devices with plate | WMT503-VN | 175.000 | WMT503MYZ-VN | 184.000 | WMT503MYH-VN | 184.000 |
| | Bộ 2 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh<br>250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 2 devices with plate | WMT504-VN | 209.000 | WMT504MYZ-VN | 219.000 | WMT504MYH-VN | 219.000 |
| | Bộ 2 công tắc E, đảo chiều, cắm nhanh<br>250V - 10A (5 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 2 devices with plate | WMT596-VN | 734.000 | WMT596MYZ-VN | 797.000 | WMT596MYH-VN | 797.000 |
| | Bộ 3 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh<br>250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 3 devices with plate | WMT505-VN | 235.000 | WMT505MYZ-VN | 257.000 | WMT505MYH-VN | 257.000 |
| | Bộ 3 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh<br>250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 3 devices with plate | WMT506-VN | 250.000 | WMT506MYZ-VN | 272.000 | WMT506MYH-VN | 272.000 |
| | Bộ 4 công tắc B, 1 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 4 devices with plate | WMT507-VN | 385.000 | WMT507MYZ-VN | 415.000 | WMT507MYH-VN | 415.000 |
| | Bộ 4 công tắc C, 2 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 4 devices with plate | WMT508-VN | 460.000 | WMT508MYZ-VN | 492.000 | WMT508MYH-VN | 492.000 |
| | Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 1 device | WMT7811-VN | 68.000 | WMT7811MYZ-VN | 89.000 | WMT7811MYH-VN | 89.000 |
| | Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị/ ổ đơn 3 chấu<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 2 devices | WMT7812-VN | 68.000 | WMT7812MYZ-VN | 89.000 | WMT7812MYH-VN | 89.000 |
| | Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 3 devices | WMT7813-VN | 68.000 | WMT7813MYZ-VN | 89.000 | WMT7813MYH-VN | 89.000 |
| | Mặt kín đơn<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Cover plate | WMT6891-VN | 68.000 | WMT6891MYZ-VN | 89.000 | WMT6891MYH-VN | 89.000 |
| | Đèn gắn tường soi lối đi có cảm biến hồng ngoại và ánh sáng<br>(1 cái/hộp, 5 cái/thùng)<br>Foot Light with Passive Infrared Sensor and Illuminance Sensor | WMT707-VN<br>WMT707K-VN | 2.630.000 | WMT707MYZ-VN<br>WMT707MYZK-VN | 2.840.000 | WMT707MYH-VN<br>WMT707MYHK-VN | 2.840.000 |
| | Nút nhấn chuông<br>(10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Push button - 220VAC - 10A | WMT540108-VN | 168.000 | WMT540108MYZ-VN | 209.000 | WMT540108MYH-VN | 209.000 |
| | Bộ công tắc thẻ<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Card switch - 220VAC - 16A<br>Thích hợp mọi loại thẻ nhựa<br>Không bao gồm thẻ | WEC5781W-VN | 1.820.000 | WEC5781MYZ-VN | 1.920.000 | WEC5781MYH-VN | 1.920.000 |
| NEW | Bộ 1 công tắc D, bắt vít, có đèn báo<br>250V-20A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Glow Switch D, 1 device with plate | WMTV503307 | xxx.000 | WMTV503307MYH | xxx.000 | WMTV503307MYZ | xxx.000 |



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## BỘ CÔNG TẮC - CÓ ĐÈN BÁO - CHUẨN A

**WTEGP51552S-1-G**
Bộ 1 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
1 - device with plate
**840.000**

**WTEGP52562S-1-G**
Bộ 2 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
2 - devices with plate
**1.440.000**

**WTEGP53572S-1-G**
Bộ 3 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
3 - devices with plate
**2.150.000**

**WTEGP54562S-1-G**
Bộ 4 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
4 - devices with plate
**2.890.000**

**WTEGP55582S-1-G**
Bộ 5 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
5 - device with plate
**3.570.000**

**WTEGP56572S-1-G**
Bộ 6 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
6 - devices with plate
**4.300.000**

## BỘ CÔNG TẮC - CÓ ĐÈN BÁO - CHUẨN BS

**WTFBP51552S-1-G** **705.000**
Bộ 1 công tắc có đèn báo
BS type - Illuminated switch C
2 ways, 1 device with plate

**WTFBP52562S-1-G**
**WTFBP52562S-SP** (lắp ngang)
Bộ 2 công tắc có đèn báo
BS type - Illuminated switch C
2 ways, 2 devices with plate
**1.230.000**

**WTFBP53572S-1-G** **1.840.000**
**WTFBP53572S-SP** **1.890.000**
(lắp ngang)
Bộ 3 công tắc có đèn báo
BS type - Illuminated switch C
2 ways, 3 devices with plate

**WTFBP55137S-1**
Bộ công tắc D có đèn báo
Illuminated switch D
2 ways, 2 devices with plate
**830.000**

## MẶT ĐẬY

**WTEG6503S-1-G**
Mặt đứng 3 thiết bị chuẩn A
1 - gang, 3 - devices
**515.000**

**WTFB6503S-1-G**
**WTFB6503S-G**
Mặt đứng 3 thiết bị chuẩn BS
1 gang, 3 devices plate
**440.000**

## PHỤ KIỆN CHO DÒNG GEN-X

**WEV2501B**
Ổ cắm TV
DIN type television terminal
**139.000**

**WEV2364B**
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack (6P4C)
**139.000**

**WEV2488B**
Ổ cắm data CAT5 - Modular jack
**275.000**
**WEG24886B-G**
Ổ cắm data CAT6 - Modular jack
**305.000**

**WEG57912B-1**
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED có chức năng điều chỉnh độ sáng (Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
Thời gian đặt hàng 4 tháng
**870.000**

**WEG57816B-1-G**
Bộ điều chỉnh sáng tối
500W, 220V
Dimmer switch 220VAC, 500W
**660.000**

**WEG57813B-1-G**
Bộ điều chỉnh sáng tối
300W, 220V
Dimmer switch 220VAC 300W
**590.000**

**WEG15829B-G**
Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất
16A - 250V
Grounding duplex universal receptacle
With safety shuter 16A - 250V
**144.000**

**WEG3020B-G**
Nút trống
Blank chip
**18.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## Ổ CẮM CÓ DÂY

**WCHG2836**
Ổ cắm có dây, 6 ổ cắm, 3m
Extension cord 6 sockets, 3m
250VAC - 3500W
Đóng gói 5 cái/thùng
**799.000**

**WCHG28334**
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm, 3 công tắc phụ, 3m
Extension cord 3 sockets, 3m
250VAC - 3500W
Đóng gói 5 cái/thùng
**1.050.000**

**WCHG28352**
Ổ cắm có dây, 5 ổ cắm, 1 công tắc, 3m
Extension cord 5 sockets, 3m
250VAC - 3500W
Đóng gói 5 cái/thùng
**870.000**

**WCHG243322W-VN**
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm - 2 USB - 2.1A, 3m
Extension cord 3 sockets - 2 USB, 3m
250VAC - 2300W
Đóng gói 10 cái/thùng
**780.000**

**WCHG24332W**
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm, 3m
Extension cord 3 sockets, 3m
250VAC - 2300W
Đóng gói 10 cái/thùng
**440.000**

### Loại lắp 3 thiết bị

**DUF1200LTK-1**
**Chất liệu: Kim loại**
Bộ ổ âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (54 x 119 x 119mm)
Floor outlet, blank for triple device with outlet box
**1.140.000**

**DUFS1200LTH-1**
**Chất liệu: Kim loại**
**Tự động đóng khi không sử dụng**
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (46x102x102mm)
Floor outlet shallow type, blank for triple device with cover unit.
**1.390.000**

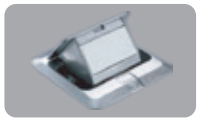

**DU5900VTK** (Kết hợp được với ổ đa năng WEI1171)
**Chất liệu: Kim loại**
**Ổ cắm âm sàn dạng POP-UP**
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (69x119x119mm)
Floor outlet POP-UP type, blank for triple device with cover unit.
**1.260.000**

*(*) Lưu ý: Không lau chùi sản phẩm bằng hóa chất hoặc các chất tẩy rửa*

## THIẾT BỊ CẢM ỨNG GẮN TRẦN/BÁO CHÁY

Xuất xứ Nhật Bản

**SH28455911**
Đầu báo cháy sử dụng pin (Loại phát hiện khói)
Âm lượng báo động 84dB hoặc hơn với khoảng cách 1m so với thiết bị.
Tuổi thọ pin 10 năm, có chế độ báo pin yếu hoặc sự cố do lỗi kỹ thuật
Loại gắn nổi
**1.030.000**

Xuất xứ Đài Loan

**WTKF24816-VN**
**Sensor chính - Loại âm trần**
8A - 220V
8A 220V - 240V, có thể nối tối đa với 6 sensor phụ
Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút
Đèn sợi đốt 1760W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 880W
Vận hành lên đến 120.000 lần
**1.840.000**

Xuất xứ Đài Loan

**WTKG2311/WTKF23113-VN**
Tự động bật sáng khi có người và trời tối
220 - 240VAC 3A
Loại gắn nổi - Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút
Đèn sợi đốt 660W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 330W
**2.670.000**

Xuất xứ Đài Loan

**WTKF337107-VN**
NEW
Cảm biến góc rộng - 8.8m - 13m
8A 220V - 240V
Đèn sợi đốt 1760W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 880W
Loại gắn nổi
Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 10 phút
**3.100.000**

## Ổ CẮM ÂM SÀN - CÓ ĐẾ ÂM

### Loại lắp 6 thiết bị

**DUMF3200LT-1**
**Chất liệu: Kim loại**
Bộ ổ cắm âm sàn loại 6 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (54 x120 x120mm)
Multi floor outlet, blank for six devices with outlet box
**1.880.000**

## Ổ CẮM ÂM SÀN CÓ NẮP ĐẬY - CÓ ĐẾ ÂM

### Loại lắp 3 thiết bị

**DU81931HTK-1**
**Chất liệu: Nhựa tổng hợp**
Bộ ổ cắm âm sàn 2 ổ cắm có dây nối đất
Bao gồm đế âm (54x119x119mm)
Grounding duplex universal receptacle
**903.000**

**DU8199HTK-1**
**Chất liệu: Nhựa tổng hợp**
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (54x119x119mm)
Floor outlet, blank for triple device with cover unit
**835.000**

## CHUÔNG ĐIỆN

**EGG331**
Nút chuông kín nước, 220VAC - 1A
Bell push button
Đóng gói 20 cái/thùng
Kết nối được 02 chuông EBG888
**112.000**

**EBG888**
Chuông điện, 220V - 9.5W, 50Hz, 82dB
Door chime
Đóng gói 10 cái/thùng
**193.000**

Xuất xứ Thái Lan

**WTKG2411-P**
**Sensor chính - Loại âm trần**
3A 220V - 240V, có thể nối tối đa với 4 sensor phụ
Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút
Đèn sợi đốt 660W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 330W
Điều chỉnh độ nhạy sáng: 5 - 1000 lux
**1.580.000**

Xuất xứ Đài Loan

**WTKF2911-VN**
**Sensor phụ - Loại âm trần**
Kết nối với WTKG2411-P/WTKF24816-VN
Không kết nối với đèn
**945.000**

Xuất xứ Thái Lan

**WTKG2310-P**
Tự động bật sáng khi có người
220 - 240VAC 3A
Đèn sợi đốt 660W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 330W
Loại âm trần
Chế độ hẹn giờ tắt 1 phút
**1.240.000**



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## MCB CẦU DAO TỰ ĐỘNG DIN BẢO VỆ QUÁ TẢI & NGẮN MẠCH

| | Mã số Code | $I_n$(A) | $I_{cu}$(kA) | Giá lẻ (Cái) |
|---|---|---|---|---|
| **MCB 1P-1E C Curve 06kA** | BBD1061CNV | 06 | 240VAC/ 415VAC 06kA | 89.000 |
| | BBD1101CNV | 10 | | |
| | BBD1161CNV | 16 | | |
| | BBD1201CNV | 20 | | |
| | BBD1251CNV | 25 | | |
| | BBD1321CNV | 32 | | |
| | BBD1401CNV | 40 | | |
| | BBD1501CNV | 50 | | 209.000 |
| | BBD1631CNV | 63 | | |
| **MCB 2P-2E C Curve 06kA** | BBD2062CNV | 06 | 240VAC/ 415VAC 06kA | 255.000 |
| | BBD2102CNV | 10 | | |
| | BBD2162CNV | 16 | | |
| | BBD2202CNV | 20 | | |
| | BBD2252CNV | 25 | | |
| | BBD2322CNV | 32 | | |
| | BBD2402CNV | 40 | | |
| | BBD2502CNV | 50 | | 421.000 |
| | BBD2632CNV | 63 | | |
| **MCB 3P-3E C Curve 06kA** | BBD3063CNV | 06 | 415VAC 06kA | 451.000 |
| | BBD3103CNV | 10 | | |
| | BBD3163CNV | 16 | | |
| | BBD3203CNV | 20 | | |
| | BBD3253CNV | 25 | | |
| | BBD3323CNV | 32 | | |
| | BBD3403CNV | 40 | | |
| | BBD3503CNV | 50 | | 675.000 |
| | BBD3633CNV | 63 | | |
| **MCB 4P-4E C Curve 06kA** | BBD4164CNV | 16 | 415VAC 06kA | 637.000 |
| | BBD4204CNV | 20 | | |
| | BBD4254CNV | 25 | | |
| | BBD4324CNV | 32 | | |
| | BBD4404CNV | 40 | | |
| | BBD4504CNV | 50 | | 949.000 |
| | BBD4634CNV | 63 | | |

Đóng gói 12 cái/hộp 48 cái/thùng

Đóng gói 6 cái/hộp 24 cái/thùng

Đóng gói 4 cái/hộp 16 cái/thùng

Đóng gói 3 cái/hộp 12 cái/thùng

| | Mã số Code | $I_n$(A) | $I_{cu}$(kA) | Giá lẻ (Cái) |
|---|---|---|---|---|
| **MCB 1P-1E C Curve 10kA** | BBD1061CHHV | 06 | 240VAC/ 415VAC 10kA | 135.000 |
| | BBD1101CHHV | 10 | | |
| | BBD1161CHHV | 16 | | |
| | BBD1201CHHV | 20 | | |
| | BBD1251CHHV | 25 | | |
| | BBD1321CHHV | 32 | | |
| | BBD1401CHHV | 40 | | 159.000 |
| | BBD1501CHHV | 50 | | 310.000 |
| | BBD1631CHHV | 63 | | |
| | BBD108011C/ BBD10801CHV | 80 | | 770.000 |
| | BBD11001CHV | 100 | 230VAC 10kA | 840.000 |
| **MCB 2P-2E C Curve 10kA** | BBD2062CHHV | 06 | 415VAC 10kA | 390.000 |
| | BBD2102CHHV | 10 | | |
| | BBD2162CHHV | 16 | | |
| | BBD2202CHHV | 20 | | |
| | BBD2252CHHV | 25 | | |
| | BBD2322CHHV | 32 | | |
| | BBD2402CHHV | 40 | | 455.000 |
| | BBD2502CHHV | 50 | | 635.000 |
| | BBD2632CHHV | 63 | | |
| | BBD208021C/ BBD20802CHV | 80 | 400VAC 10kA | 1.525.000 |
| | BBD21002CHV | 100 | | 1.680.000 |
| **MCB 3P-3E C Curve 10kA** | BBD3063CHHV | 06 | 415VAC 10kA | 680.000 |
| | BBD3103CHHV | 10 | | |
| | BBD3163CHHV | 16 | | |
| | BBD3203CHHV | 20 | | |
| | BBD3253CHHV | 25 | | |
| | BBD3323CHHV | 32 | | |
| | BBD3403CHHV | 40 | | |
| | BBD3503CHHV | 50 | | 1.020.000 |
| | BBD3633CHHV | 63 | | |
| | BBD30803CHV | 80 | 400VAC 10kA | 2.040.000 |
| | BBD31003CHV | 100 | | 2.150.000 |
| **MCB 4P-4E C Curve 10kA** | BBD4064CHHV | 06 | 415VAC 10kA | 960.000 |
| | BBD4104CHHV | 10 | | |
| | BBD4164CHHV | 16 | | |
| | BBD4204CHHV | 20 | | |
| | BBD4254CHHV | 25 | | |
| | BBD4324CHHV | 32 | | |
| | BBD4404CHHV | 40 | | |
| | BBD4504CHHV | 50 | | 1.450.000 |
| | BBD4634CHHV | 63 | | |
| | BBD408041C/ BBD40804CHV | 80 | 400VAC 10kA | 3.150.000 |
| | BBD41004CHV | 100 | | 3.360.000 |

Đóng gói 12 cái/hộp 120 cái/thùng

Đóng gói 8 cái/hộp

Đóng gói 6 cái/hộp 60 cái/thùng

Đóng gói 4 cái/hộp

Đóng gói 4 cái/hộp 40 cái/thùng

Đóng gói 2 cái/hộp

Đóng gói 3 cái/hộp 30 cái/thùng

Đóng gói 2 cái/hộp

## NHẬN BIẾT TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA MCB/RCBO

Ba trạng thái nhận biết cầu dao ở chế độ **Bật điện/Tắt điện/Ngắn mạch**

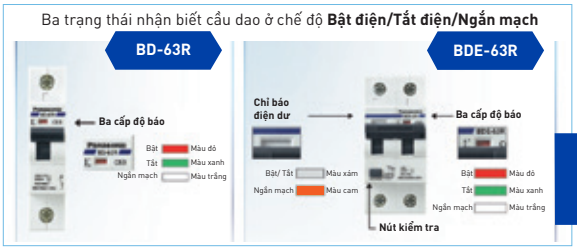


*Các chỉ số tình trạng Bật điện, Tắt điện và ngắn mạch được hiển thị thành màu sắc giúp nhanh chóng và dễ dàng nhận diện mạch điện đã được ngắt.*

*Giá bán đã bao gồm VAT

## RCBO CẦU DAO BẢO VỆ QUÁ TẢI, NGẮN MẠCH & CHỐNG RÒ

### RCBO 2P1E

Đóng gói
6 cái/hộp
24 cái/thùng

| Mã số Code | $I_n$(A) | $I_{\Delta n}$(mA) | $I_{CU}$(kA) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|
| BBDE20631CNV | 06 | 30 | 240VAC 06kA | 604.000 |
| BBDE21631CNV | 16 | | | |
| BBDE22031CNV | 20 | | | |
| BBDE22531CNV | 25 | | | 647.000 |
| BBDE23231CNV | 32 | | | |
| BBDE24031CNV | 40 | | | |
| BBDE25031CNV | 50 | | | 917.000 |
| BBDE26331CNV | 63 | | | |

### RCBO 4P4E

Đóng gói
4 cái/thùng

| Mã số Code | $I_n$(A) | $I_{\Delta n}$(mA) | $I_{CU}$(kA) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|
| BBDE42534CNV | 25 | 30 | 415VAC 06kA | |
| BBDE43234CNV | 32 | | | |
| BBDE44034CNV | 40 | | | 1.520.000 |
| BBDE45034CNV | 50 | | | |
| BBDE46334CNV | 63 | | | 1.999.000 |

## RCCB CẦU DAO CHỐNG RÒ

### RCCB 2P

Đóng gói
5 cái/hộp
30 cái/thùng

| Mã số Code | $I_n$(A) | Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|
| BBDR22530HV | 25 | 30mA-2P | |
| BBDR23230HV | 32 | | 1.049.000 |
| BBDR24030HV | 40 | | |
| BBDR26330HV | 63 | | 1.260.000 |

### RCCB 4P

Đóng gói
4 cái/hộp
16 cái/thùng

| Mã số Code | $I_n$(A) | Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|
| BBDR42530HV | 25 | 30mA-4P | |
| BBDR43230HV | 32 | | 1.680.000 |
| BBDR44030HV | 40 | | |
| BBDR46330HV | 63 | | 2.520.000 |

## BỘ CẦU DAO AN TOÀN HB 2P1E - SAFETY BREAKER

Thiết bị bảo vệ quá tải và ngắn mạch

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Thông số kĩ thuật: Dòng cắt danh định $I_{CU}$(kA) 240VAC | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|
| | BS11106TV | 6 | 1 | 86.500 |
| | BS1110TV | 10 | 1.5 | |
| | BS1111TV | 15 | 1.5 | |
| | BS1112TV | 20 | 1.5 | |
| | BS1113TV | 30 | 1.5 | |
| | BS1114TV | 40 | 1.5 | |

## BỘ CẦU DAO CHỐNG RÒ 2P0E - EARTH LEAKAGE BREAKER

Thiết bị chỉ chống dòng rò, không bảo vệ quá tải

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Thông số kĩ thuật: Dòng cắt danh định $I_{CU}$(kA) 240VAC | Thông số kĩ thuật: Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất xứ Thái Lan | BJS3020NA2 | 30 | 1.5 | 15 | 368.000 |
| | BJS3030NA2 | | | 30 | |
| Xuất xứ Nhật Bản | BJJ23030-8 | | 2.5 | 30 | 795.000 |

## BỘ CẦU DAO AN TOÀN 2P2E

Thiết bị bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Thông số kĩ thuật: Dòng cắt danh định $I_{CU}$(kA) 240VAC | Thông số kĩ thuật: Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất xứ Thái Lan | BJS1532S1V | 15 | 1.5 | 30 | 515.000 |
| | BJS2032S1V | 20 | | | |
| | BJS3032S1V | 30 | | | |
| Xuất xứ Nhật Bản | BJJ23022-8 | 30 | 1.5 | 15 | 935.000 |
| | BJJ23032-8 | | | 30 | |

## ELCB-EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER

Thiết bị bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Thông số kĩ thuật: Dòng cắt danh định $I_{CU}$(kA) 240VAC | Thông số kĩ thuật: Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA) | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất xứ Nhật Bản | BKW2503Y | 50 | 2.5 | | 1.630.000 |
| | BKW2603SKY | 60 | 10 | 30 | 2.400.000 |
| | BKW21003KY | 100 | 25 | | 3.360.000 |

## DIN CONTACTOR - KHỞI ĐỘNG TỪ

Tiêu chuẩn quốc tế IEC 61095 - 30.000 lần đóng ngắt

Trạng thái chỉ báo:
ĐỎ khi ĐÓNG; ĐEN khi CẮT

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kỹ thuật - Specifications: Dòng (Ie) tương ứng công suất AC-7a | Dòng (Ie) tương ứng công suất (AC-7b) | Điện áp hoạt động (Ue) | Điện áp điều khiển (Uc) | Điện áp cách điện (Ui) | Điện áp xung (Uimp) | Số cực | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NEW | BMD2020204ACV | 20A - 4kW | 8A - 1.2kW | 240V | 240V | 400V | 4kV | 2P | 980.000 |
| | BMD2025204ACV | 25A - 5kW | 8.5A - 1.5kW | | | | | | 980.000 |
| | BMD2040204ACV | 40A - 9kW | 16A - 3kW | | | | | | 1.400.000 |
| | BMD2063204ACV | 63A - 11.6kW | 20A - 3.3kW | | | | | | 2.530.000 |
| | BMD4025404ACV | 25A - 16kW | 8.5A - 4kW | 415V | | 440V | | 4P | 1.030.000 |
| | BMD4040404ACV | 40A - 27.5kW | 16A - 9kW | | | | | | 1.860.000 |
| | BMD4063404ACV | 63A - 40kW | 20A - 11kW | | | | | | 2.940.000 |



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## MCCB - MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER

Tiêu chuẩn Nhật Bản - JIS Standard - Xuất xứ Nhật Bản

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Dòng cắt danh định $I_{cu}$(kA) 220 VAC | Dòng cắt danh định $I_{cu}$(kA) 415 VAC | Số cực | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | BBW240SKY | 40 | 10 | 2.5 | 2P | 925.000 |
| | BBW250SKY | 50 | | | | |
| | BBW260Y | 60 | 5 | 2.5 | | 990.000 |
| | BBW310Y | 10 | 2.5 | 1.5 | 3P | 725.000 |
| | BBW315Y | 15 | | | | |
| | BBW320Y | 20 | | | | |
| | BBW330Y | 30 | | | | |
| | BBW340SKY | 40 | 10 | 2.5 | | 1.180.000 |
| | BBW350SKY | 50 | | | | |
| | BBW360SKY | 60 | | | | |
| | BBW3175KY | 175 | 50 | 25 | | 3.950.000 |
| | BBW3225KY | 225 | | | | |
| | BBW3400KY | 400 | | | | 9.030.000 |

## MCCB - MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER

Tiêu chuẩn quốc tế - IEC 60947-2 Standard

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Dòng cắt danh định $I_{cu}$(kA) 415VAC | Số cực | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất xứ Malaysia | BBC3601YHV | 63 | 10 | 3P | 1.785.000 |
| | BBC3100YHV | 100 | | | |
| | BBC31502YHV | 150 | 25 | | 4.515.000 |
| | BBC32001YHV | 200 | | | |
| | BBC3250YHV | 250 | | | 4.620.000 |
| Xuất xứ Nhật Bản | BBC3300YHV | 300 | 36 | | 11.200.000 |
| | BBC3350YHV | 350 | | | |
| | BBC3400YHV | 400 | | | |
| | BBC3500YHV | 500 | | | 24.100.000 |
| | BBC3600YHV | 600 | | | |
| | BBC3630YHV | 630 | | | |
| | BBC3800YHV | 800 | | | 49.300.000 |
| Xuất xứ Trung Quốc | BBC35300CMHV | 300 | 50 | | 7.310.000 |
| | BBC35350CMHV | 350 | | | |
| | BBC35400CMHV | 400 | | | |
| | BBC36500GMHV | 500 | | | 12.770.000 |
| | BBC36630GMHV | 630 | | | |
| | BBC37700GMHV | 700 | | | 14.950.000 |
| | BBC37800GMHV | 800 | | | |

## MCCB KÈM CUỘN CẮT - MCCB OPTIONAL SHUNT TRIP

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Dòng cắt danh định $I_{cu}$(kA) 415 VAC | Số cực | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất xứ Nhật Bản | BBC31502YHVS | 150A | 25 | 3P | 3.970.000 |
| | BBC32001YHVS | 200A | | | 3.970.000 |
| | BBC3250YHVS | 250A | | | 4.040.000 |

## THIẾT BỊ CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN

SPD

Đóng gói 50 cái/thùng

| Thông số kỹ thuật (Specifications) | BBDT2321BV |
|---|---|
| Điện áp định mức (Un) | 230V |
| Điện áp làm việc lớn nhất (Uc) | 320V (50/60Hz) |
| Dòng xả xung sét (8/20μs) (In) | 20 kA |
| Dòng xả xung sét cực đại (8/20μs) (Imax) | 40 kA |
| Cấp bảo vệ điện áp (Up) | ⩽ 1.5 kV |
| Thời gian phản hồi (tA) | ⩽ 25 ns |
| Dạng lắp đặt | 35mm DIN Rail |
| * Thay thế SPD khi phần hiển thị màu xanh chuyển sang đỏ | 3.140.000 |

## TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG - DISTRIBUTION BOX

| Hình ảnh | Mã số | Màu | Số đường | Kích thước âm tường RxCxS (mm) | Thông số ống PVC (mm) Ø16 | Ø20 | Ø25 | Ø32 | Ø40 | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | BQDX08T11AV | Trắng | 8 đường | 230 x 220 x 95 | 1 | 4 | 2 | 2 | 2 | 1.150.000 |
| | BQDX08G11AV | Vàng ánh kim | | | | | | | | 2.600.000 |
| | BQDX12T11AV | Trắng | 12 đường | 302 x 220 x 95 | - | 6 | 5 | 2 | 2 | 1.280.000 |
| | BQDX12G11AV | Vàng ánh kim | | | | | | | | 2.800.000 |
| | BQDX16T11AV | Trắng | 16 đường | 374 x 220 x 95 | - | 7 | 6 | 2 | 2 | 1.450.000 |
| | BQDX16G11AV | Vàng ánh kim | | | | | | | | 3.100.000 |
| | BQDX24T11AV | Trắng | 24 đường | 380 x 302 x 95 | - | 6 | 5 | 2 | 2 | 2.200.000 |
| | BQDX24G11AV | Vàng ánh kim | | | | | | | | 4.750.000 |

| Hình ảnh | Mã số | Màu | Số đường | Kích thước âm tường RxCxS (mm) | Nút nhấn mở | Phụ kiện kèm theo | Giá lẻ (cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NEW | BQDT10211-VN | Trắng | 2 đường | 99 x 140 x 74 | Không | | 130.000 |
| | BQDT10411-VN | | 4 đường | 140 x 150 x 73 | Không | | 160.000 |
| | BQDT10611-VN | | 6 đường | 171 x 131 x 74 | Không | Thanh ray, Thanh terminal | 270.000 |
| | BQDT10811-VN | | 8 đường | 218 x 167 x 74 | Có | Thanh ray, Thanh terminal | 340.000 |
| | BQDT11211-VN | | 12 đường | 299 x 202 x 74 | Có | Thanh ray, Thanh terminal | 460.000 |
| | BQDT11611-VN | | 16 đường | 282 x 221 x 73 | Có | Cân thủy, Thanh ray, Thanh terminal | 690.000 |
| | BQDT11811-VN | | 18 đường | 365 x 212 x 74 | Có | Cân thủy, Thanh ray, Thanh terminal | 780.000 |
| | BQDT12411-VN | | 24 đường | 337 x 302 x 74 | Có | Cân thủy, Thanh ray, Thanh terminalx2 | 970.000 |
| Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kỳ | BQDT13611-VN | | 26 đường | 432 x 302 x 74 | Có | Cân thủy, Thanh ray, Thanh terminalx2 | 1.210.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

## CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ

| | TB178 | TB118 | TB35809NE5 | TB38809NE7 | TB4728KE7V |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| **Giá lẻ** (cái) | 650.000 | 1.050.000 | 785.000 | 1.210.000 | 1.840.000 |
| **Loại/ Type** | SPST - 24h | SPST - 24h | SPST - 24h | SPST - 24h | Điện tử - 24h/ Các ngày trong tuần |
| **Hẹn giờ/ Functions** | On-Off | On-Off | On-Off | On-Off | On-Off/Chu kỳ/Xung |
| **Chương trình Operation** | 6 | 6 | 96 | 96 | 210; chọn các ngày nghỉ bất kỳ trong tuần |
| **Công suất Consumption** | 220 - 240VAC 15A | 220 - 240VAC, 15A | 220 - 240VAC 20A | 220 - 240VAC 20A | 220 - 240VAC 15A |
| **Pin dự trữ Battery** | - | 300 giờ **TB380N2457** Giá lẻ: 209.000 | - | 300 giờ | 5 năm |
| **Độ chia nhỏ nhất Min setting (mins)** | 30 phút | 30 phút | 15 phút | 15 phút | 1 phút |

## PHÍCH CẮM VÀ Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP

**WK2315K** 125V - 15A - 2P+ Ground 196.000
**WK2320K** 250V - 20A - 3P 230.000
**WK2330** 250V - 30A - 2P + Ground 680.000
Ổ cắm locking loại nổi, màu đen
Locking surface mounting receptacle black

**WK2420K** 250V - 20A - 3P + Ground 357.000
**WK2430** 250V - 30A - 3P + Ground 760.000
Ổ cắm locking loại nổi, màu đen
Locking surface mounting receptacle black

**WK1330**
Ổ cắm chuyên dùng
Surface mounting receptacle
250V - 30A - 3P
535.000

**WF2315WK** 125V - 15A - 2P+ Ground 160.000
**WF2320WK** 250V - 20A - 3P 200.000
**WF2330B** 250V - 30A - 2P + Ground 500.000

**WF2420BK** 250V - 20A - 3P + Ground 340.000
**WF2430B** 250V - 30A - 3P + Ground 670.000
**WF2420WK** 250V - 20A - 3P + Ground 340.000

**WN1518R**
Ổ cắm đôi có dây nối đất
Grounding flat pin receptacle
125V - 15A
284.000

**WN37008**
Đai kim loại
Metal - Frame
15.000

**WF6315** 125V - 15A - 2P+ Ground 120.000
**WF6320** 250V - 20A - 3P 198.000
**WF6330** 250V - 30A - 2P + Ground 490.000
Phích cắm locking/Locking Plug

**WF6420** 250V - 20A - 3P + Ground 230.000
**WF6430** 250V - 30A - 3P + Ground 525.000
Phích cắm locking/Locking plug

**WF4330**
Phích cắm kín nước
Rubber plug
250V - 30A - 3P
690.000

**WN9513/ WN9514**
Mặt nhôm lỗ tròn
Đường kính 35.5/45.5mm
1 gang - 1 device aluminum plate
35.5 dia/45.5 dia
100.000

**WN3040K-8**
Trạm nối đất
Grounding - terminal
95.000

## CÔNG TẮC THẺ

**WNH5611-801**
- Công tắc thẻ (3 tiếp điểm)
- Tablet switch (3 cicuits)
- 250V - 10A

1.810.000

## PHÍCH CẮM MEIKOSHA

**ME2592W**
Phích cắm 3 chấu
Grounding plug
125V - 15A
Đóng gói 10 cái/hộp
100.000



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## DIMMER

**NDF603F/ NDL603F-Full** **FDL603FW-Full**
**NDF603W/ NDL603W-Wide** **FDL603W-Wide**
- Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt/độ sáng đèn
- Dimmer for fan/lamp 220VAC - 700W
- Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

63.500

**NDL903F-Full/ NDL903W-Wide**
**FDL903FW-Full**
- Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn
- Dimmer for incandescent lamp
- 220VAC - 1000W
- Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

70.000

## CẦU CHÌ

**NF101F-Full/ NF101W - Wide**
**FF102F-Nano-Full/ FF102W-Nano-Wide**
- Cầu chì - Fuse
- 220VAC - 10A
- Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

16.800

## ĐÈN BÁO

**N302WF-Nanoco-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**N302WW-Nanoco-Wide**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**FXF302WW-Nano-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 180 cái/thùng)
- Đèn báo màu trắng
- Pilot lamp, white 220VAC

18.000

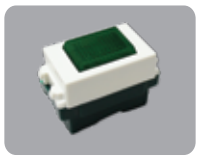

**N302GF-Nanoco-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**N302GW-Nanoco-Wide**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**FXF302GW-Nano-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 180 cái/thùng)
- Đèn báo màu xanh
- Pilot lamp, green 220VAC

18.000

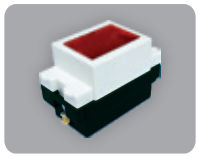

**N302RF-Nanoco-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**N302RW-Nanoco-Wide**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
- Đèn báo LED màu đỏ
- Pilot lamp, red 220VAC

18.000

## Ổ CẮM - PHÍCH CẮM ĐƠN

** Đạt tiêu chuẩn TCVN6188-1:2007*

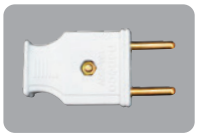

**NP10250D**
- Phích cắm đơn 10A - 250V
- Chân cắm bằng đồng Ø 4.0mm
- Vỏ nhựa ABS chống cháy, chịu va đập
- Kẹp giữ dây giúp định vị và tránh tuột dây điện
- Đóng gói: 10 cái/dây hoặc 10 cái/hộp; 200 cái/ thùng

7.500

**NS10250A**
- Ổ cắm đơn 10A - 250V
- Tiếp điểm bằng đồng
- Vỏ nhựa ABS chống cháy, chịu va đập
- Kẹp giữ dây giúp định vị và tránh tuột dây điện
- Đóng gói: 10 cái/dây hoặc 10 cái/hộp; 200 cái/ thùng

13.000

## Ổ CẮM CÓ DÂY

***An toàn và tiện lợi*** *Đạt tiêu chuẩn: IEC 60884-1:2002* *- Nhựa chống cháy, chịu va đập*

*- Rờ le bảo vệ quá nhiệt, có màng che an toàn*
*- Tiếp điểm bằng đồng dẫn điện tốt, độ bền cao*
*- Công tắc có đèn LED*

**NES5215-3** - *Dây 3m* 185.000
**NES5215-5** - *Dây 5m* 222.000
- Công suất 15A-250V
- Loại 5 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc
- Đóng gói: 10 cái/ thùng

**NES3332-3** - *Dây 3m* 230.000
**NES3332-5** - *Dây 5m* 280.000
- Công suất 15A-250V
- Loại 3 ổ cắm đa năng + 3 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc
- Đóng gói: 10 cái/ thùng

**NES43415-3** - *Dây 3m* 252.000
**NES43415-5** - *Dây 5m* 300.000
- Công suất 15A-250V
- Loại 4 ổ cắm đa năng + 4 công tắc
- Đóng gói: 10 cái/ thùng

**NES4213-3S1** - *Dây 3m* 115.000
**NES4213-5S1** - *Dây 5m* 140.000
- Công suất 10A-250V
- Loại 4 ổ 2 chấu + 1 ổ cắm đa năng + 1 công tắc
- Đóng gói: 10 cái/ thùng

**NES332U-3** - *Dây 3m* 285.000
**NES332U-5** - *Dây 5m* 340.000
- Công suất 15A-250V, USB 2.1A
- Loại 3 ổ cắm đa năng + 2 USB + 2 công tắc
- Đèn báo chuyển sang màu xanh khi sạc đầy
- Đóng gói: 10 cái/ thùng

**NES3320-5** - *Dây 5m* 340.000
- Công suất 20A-250V
- Nhựa chịu nhiệt cao
- Loại 3 ổ cắm đa năng + 1 công tắc
- Dùng cho nồi lẩu, bếp điện
- Đóng gói: 10 cái/ thùng

**NES3332-3S1** - *Dây 3m* 145.000
**NES3332-5S1** - *Dây 5m* 175.000
- Công suất 10A-250V
- Loại 3 ổ cắm đa năng + 3 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc
- Đóng gói: 10 cái/ thùng

## ĐUI ĐÈN E27

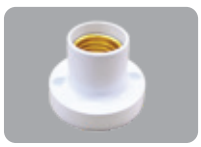

**NAE2790W** - Màu trắng
**NAE2790BK** - Màu đen
- Đui đèn E27 loại 90 độ
- Nhựa chống va đập
- Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng

10.000

**NAE2727W** - Màu trắng
**NAE2727BK** - Màu đen
- Đui đèn E27 loại di động
- Nhựa chống va đập
- Đóng gói: 10 cái/dây; 100 cái/thùng

10.000

**NAE2745W** - Màu trắng
**NAE2745BK** - Màu đen
- Đui đèn E27 loại nghiêng 45 độ
- Nhựa chống va đập
- Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng

10.000

**NAE2720W** - Màu trắng
**NAE2720BK** - Màu đen
- Đui đèn E27 loại di động có dây dài 20cm
- Nhựa chống va đập
- Đóng gói: 10 cái/dây; 100 cái/thùng

12.500

*Giá bán đã bao gồm VAT

## TỦ ĐIỆN - Đạt tiêu chuẩn IEC60439-1:2004

| Hình ảnh | Mã số | Chất liệu | Số đường (Modules) | Kích thước âm tường CxRxS (mm) | Đóng gói | Giá lẻ (Cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | NDP104P | Mặt - đế nhựa | 2 - 4 | 200x125x65 | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 99.000 |
| | NDP104 | Mặt nhựa, đế kim loại | 2 - 4 | 200x125x58 | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 115.000 |
| | NDP108P | Mặt - đế nhựa | 4 - 8 | 200x200x65 | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 155.000 |
| | NDP108 | Mặt nhựa, đế kim loại | 4 - 8 | 200x200x58 | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 176.000 |
| | NDP110 | Mặt - đế kim loại | 5 - 10 | 200x265x58 | 1 cái/hộp | 270.000 |
| | NDP114 | Mặt - đế kim loại | 10 - 14 | 200x337x58 | 1 cái/hộp | 330.000 |
| | NDP120 | Mặt - đế kim loại | 12 - 20 | 380x283x58 | 1 cái/hộp | 550.000 |
| | NDP126 | Mặt - đế kim loại | 18 - 26 | 380x320x58 | 1 cái/hộp | 790.000 |
| | NDP128 | Mặt - đế kim loại | 20 - 28 | 380x340x58 | 1 cái/hộp | 895.000 |

*** Thanh lược đồng cho tủ điện đạt tiêu chuẩn IEC60439-2:2005**

## BÚT THỬ ĐIỆN

*An toàn, tiện lợi*

**NEP1501**
- Kiểm tra điện áp nhanh, từ AC 100 - 500V
- Nhựa ABS bền bỉ
- Tích hợp 2 dạng đầu thử
- Thiết kế nhỏ gọn, dễ bỏ túi, có cài vắt túi tiện lợi
- Tay cầm chống trượt
- Đóng gói: 1 cái/ hanger; 24 cái/hộp; 600 cái/thùng

19.500

**NEP1502**
- Kiểm tra điện áp nhanh, từ AC 100 - 500V
- Nhựa ABS bền bỉ
- Tích hợp 2 dạng đầu thử
- Thiết kế nhỏ gọn, dễ bỏ túi, có cài vắt túi tiện lợi
- Tay cầm chống trượt
- Đóng gói: 1 cái/ hanger; 24 cái/hộp; 600 cái/thùng

19.500

**NEP1201 - Bút thử điện đa năng**
- Điện áp kiểm tra: 12V-220V
- Màn hình hiển thị LCD
- Đèn chỉ thị, Đèn LED chiếu sáng, Pin AG3-1.5V
- Thân bút bằng nhựa ABS độ bền cao
- Đo điện cảm ứng, đo điện áp, đo thông mạch và đứt mạch
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 10 cái/hộp

51.000

**NEP1202 - Bút thử điện đa năng**
- Điện áp kiểm tra: 12V-220V
- Màn hình hiển thị LCD
- Thân bút bằng nhựa ABS độ bền cao
- Đo điện cảm ứng, đo điện áp, đo thông mạch và đứt mạch
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 20 cái/hộp

24.000

**NEP7250 - Bút thử điện đa năng**
- Dễ dàng thấy đèn báo ngay cả trong ánh sáng tự nhiên
- Công nghệ 2 đèn báo LED 2 màu thông minh
- Nhựa chống rơi, kín nước IP66
- Kiểm tra điện cảm ứng khoảng cách 30 – 60 mm
- Đầu bút hợp kim titan bền bỉ
- Điện áp kiểm tra 70V – 250V (AC-DC)
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 10 cái/hộp

33.000

## CÔNG TẮC THẺ

**NCS7001**
- Công tắc thẻ (Có bao gồm thẻ)
- Card Switch -20A - 250V
- Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng

800.000

## CHUÔNG BÁO CẢM BIẾN KHÔNG DÂY

**NJX378**
- Chuông báo cảm biến không dây
- DC 4.5V/ Max 0.5W
- Báo khách: 6 ngôn ngữ chào "Hello, welcome" và 22 kiểu chuông
- Báo trộm: 3 kiểu âm báo động
- 4 mức (lớn nhất - lớn - vừa- nhỏ), 70 dB - 110 dB
- Vùng cảm biến: 4 - 8m; Góc cảm biến: 120°
- Có sẵn 3 pin AAA; Có thể kết nối thêm với chuông ND156/ND157
- Đóng gói 1 bộ/vỉ treo; 10 bộ/ thùng

330.000

**NJX379-156**

Chuông báo cảm biến không dây kèm chuông điện báo xa đến 150m
- 110V - 240V/ Max 0.5W
- Báo khách: 6 ngôn ngữ chào "Hello, welcome" và 22 kiểu chuông
- Báo trộm: 3 kiểu âm báo động
- 4 mức (lớn nhất - lớn - vừa- nhỏ), 70 dB - 110 dB
- 3 mức cảm biến: OFF, LOW ≤ 4m, HIGH ≤ 10m; Góc cảm biến: 120°
- Có sẵn 3 pin AAA
- Đóng gói: 1 cái/vỉ treo, 10 bộ/thùng

550.000

## CHUÔNG ĐIỆN KHÔNG DÂY

**ND156**

**ND157**

- Bộ chuông điện không dây
- 110V - 220V/ Max 0.5W
- 36 kiểu chuông
- 4 mức âm lượng (lớn - vừa- nhỏ - im lặng), 0 dB - 110 dB
- Hoạt động lên đến 300m (không vật cản)
- Có thể kết nối thêm đến 8 nút chuông cảm ứng
- Đóng gói 1 bộ/vỉ treo; 10 bộ/thùng

340.000

**NDT15**

- Nút chuông cảm ứng
- Dùng cho chuông ND156/ ND157
- Pin CR2032 3V
- IP44, cảm ứng 1 lần chạm
- Đóng gói 1 cái/hộp; 100 cái/thùng

140.000

**ND153W**

**ND153BK**

- Bộ chuông điện không dây không dùng pin
- 110V - 240V/ Max 0.5W
- 36 kiểu chuông
- 4 mức âm lượng (lớn-vừa-nhỏ-im lặng), 0 dB - 110 dB
- Hoạt động lên đến 150m (không vật cản)
- Có thể kết nối thêm đến 8 nút chuông không dùng pin
- Đóng gói 1 bộ/vỉ treo; 10 bộ/ thùng

370.000

**NDT153W**

**NDT153BK**

- Nút chuông không dùng pin
- Dùng cho ND153BK/ ND153W
- Có thể lắp ngoài trời
- Độ bền đến 100,000 lần nhấn
- Đóng gói 1 cái/hộp; 100 cái/thùng

170.000



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## Ống luồn dây điện dạng tròn

R O Y G B W

| Mã số | Đường kính (mm) | Độ dày (mm) | Lực nén (N) | Đóng gói (Cây/bó) | Giá lẻ ống (cây) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Trắng | Màu |
| FPC16L | Ø16 | 1.25 ± 0.1 | 320 | 50 | 22.000 | |
| FPC20L | Ø20 | 1.3 ± 0.1 | 320 | 50 | 29.000 | |
| FPC25L | Ø25 | 1.4 ± 0.1 | 320 | 25 | 42.000 | |
| FPC32L | Ø32 | 1.75 ± 0.1 | 320 | 20 | 67.000 | |
| FPC16H | Ø16 | 1.55 ± 0.1 | 1250 | 50 | 31.000 | |
| FPC20H | Ø20 | 1.7 ± 0.1 | 1250 | 50 | 41.000 | |
| FPC25H | Ø25 | 2.0 ± 0.1 | 1250 | 25 | 59.000 | |
| FPC32H | Ø32 | 2.1 ± 0.1 | 1250 | 20 | 111.000 | |
| FPC40H | Ø40 | 2.3 ± 0.1 | 1250 | 10 | 146.000 | |
| FPC50H | Ø50 | 2.65 ± 0.1 | 1250 | 10 | 193.000 | |
| FPC16 | Ø16 | 1.35 ± 0.1 | 750 | 50 | 25.000 | 28.000 |
| FPC20 | Ø20 | 1.4 ± 0.1 | 750 | 50 | 33.000 | 36.000 |
| FPC25 | Ø25 | 1.45 ± 0.1 | 750 | 25 | 48.000 | 53.000 |
| FPC32 | Ø32 | 1.85 ± 0.1 | 750 | 20 | 74.000 | 81.000 |

*Ghi chú: Chiều dài 2.92m/cây.*

## Nẹp luồn dây điện dạng vuông (Sản phẩm đạt tiêu chuẩn IEC61084-2-1:2017)

| Mã số | Kích thước (mm) | Độ dày (mm) | Chiều dài (m/cây) | Đóng gói (Cây/bó) | Giá lẻ (Cây) |
|---|---|---|---|---|---|
| NNV1715 | 15x9 | 0.7 ± 0.1 | 1.7 | 50 | 9.000 |
| NNV1720 | 20x10 | 0.7 ± 0.1 | 1.7 | 50 | 11.400 |
| NNV1725 | 25x14 | 0.9 ± 0.1 | 1.7 | 50 | 17.400 |
| NNV1730 | 30x16 | 1.0 ± 0.1 | 1.7 | 50 | 21.000 |
| NNV1740 | 40x18 | 1.2 ± 0.1 | 1.7 | 25 | 32.600 |
| NNV1750 | 50x35 | 1.4 ± 0.1 | 1.7 | 10 | 70.000 |
| NNV1760 | 60x40 | 1.5 ± 0.1 | 1.7 | 6 | 88.000 |
| NNV1780 | 80x60 | 1.7 ± 0.1 | 1.7 | 6 | 143.000 |
| NNV17100 | 100x60 | 1.8 ± 0.1 | 1.7 | 6 | 209.000 |
| NNV2015 | 15x9 | 0.7 ± 0.1 | 2.0 | 50 | 10.500 |
| NNV2020 | 20x10 | 0.7 ± 0.1 | 2.0 | 50 | 13.500 |
| NNV2025 | 25x14 | 0.9 ± 0.1 | 2.0 | 50 | 20.800 |
| NNV2030 | 30x16 | 1.0 ± 0.1 | 2.0 | 50 | 24.800 |
| NNV2040 | 40x18 | 1.2 ± 0.1 | 2.0 | 25 | 38.000 |
| NNV2050 | 50x35 | 1.4 ± 0.1 | 2.0 | 10 | 83.000 |
| NNV2060 | 60x40 | 1.5 ± 0.1 | 2.0 | 6 | 104.000 |
| NNV2080 | 80x60 | 1.7 ± 0.1 | 2.0 | 6 | 165.000 |
| NNV20100 | 100x60 | 1.8 ± 0.1 | 2.0 | 6 | 248.000 |

## Nắp đậy hộp nối tròn

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA2620 | Nắp đậy hộp nối tròn, vít<br>Đóng gói 60 cái/bao, 1,500 cái/thùng | 2.100 |

| | | |
|---|---|---|
| NPA2720F | Nắp đậy hộp nối tròn dùng chung với ống mềm PVC, Ø20<br>Đóng gói 20 cái/bao, 400 cái/thùng | 3.500 |

## Ống luồn dây điện dạng xoắn

*Sản phẩm đạt tiêu chuẩn BS EN 61386-22:2004 + A11:2010*

PVC

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FRG16W | 16mm (50m/cuộn) | 170.000 |
| FRG20W | 20mm (50m/cuộn) | 245.000 |
| FRG25WS | 25mm (40m/cuộn) | 255.000 |
| FRG32WH | 32mm (25m/cuộn) | 299.000 |

PVC

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FRG16G | 16mm (50m/cuộn) | 199.000 |
| FRG20G | 20mm (50m/cuộn) | 285.000 |
| FRG25GS | 25mm (40m/cuộn) | 305.000 |
| FRG32GH | 32mm (25m/cuộn) | 310.000 |

HDPE
Trắng/ Xám

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FRG16PE | 16mm (50m/cuộn) | 153.000 |
| FRG20PE | 20mm (50m/cuộn) | 220.000 |
| FRG25PE | 25mm (40m/cuộn) | 229.000 |
| FRG32PE | 32mm (25m/cuộn) | 269.000 |

## Khớp nối trơn

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA0116 | Khớp nối trơn Ø16<br>Đóng gói 100 cái/thùng | 840 |
| NPA0120 | Khớp nối trơn Ø20<br>Đóng gói 200 cái/thùng | 1.200 |
| NPA0125 | Khớp nối trơn Ø25<br>Đóng gói 100 cái/thùng | 1.900 |
| NPA0132 | Khớp nối trơn Ø32<br>Đóng gói 25 cái/bao,<br>250 cái/thùng | 3.500 |
| Nano FPA0140 | Khớp nối trơn Ø40<br>Đóng gói 30 cái/bao | 9.500 |
| Nano FPA0150 | Khớp nối trơn Ø50<br>Đóng gói 20 cái/bao | 13.000 |

## Đầu và khớp nối ren

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA02162 | Đầu và khớp nối ren Ø16<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>1,200 cái/thùng | 3.300 |
| NPA02202 | Đầu và khớp nối ren Ø20<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>1,000 cái/thùng | 3.500 |
| NPA02252 | Đầu và khớp nối ren Ø25<br>Đóng gói 50 cái/bao,<br>500 cái/thùng | 4.000 |
| NPA02322 | Đầu và khớp nối ren Ø32<br>Đóng gói 25 cái/bao,<br>250 cái/thùng | 5.300 |

## Kẹp đỡ ống

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA1616 | Kẹp đỡ ống Ø16,<br>Đóng gói 100 cái/bao<br>3,000 cái/thùng | 950 |
| NPA1620 | Kẹp đỡ ống Ø20,<br>Đóng gói 100 cái/bao<br>3,000 cái/thùng | 1.200 |
| NPA1625 | Kẹp đỡ ống Ø25,<br>Đóng gói 100 cái/bao<br>2,000 cái/thùng | 2.000 |
| NPA1632 | Kẹp đỡ ống Ø32,<br>Đóng gói 100 cái/bao;<br>1,000 cái/thùng | 3.000 |
| Nano FPA1640 | Kẹp đỡ ống Ø40<br>Đóng gói 50 cái/bao | 5.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

## T nối

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA0416 | T nối cho ống Ø16. Đóng gói: 100 cái/bao; 1,000 cái/thùng | 2.000 |
| NPA0420 | T nối cho ống Ø20. Đóng gói: 50 cái/bao; 400 cái/thùng | 3.900 |
| NPA0425 | T nối cho ống Ø25. Đóng gói: 25 cái/bao; 250 cái/thùng | 5.800 |
| NPA0432 | T nối cho ống Ø32. Đóng gói: 15 cái/bao; 150 cái/thùng | 8.100 |
| Nano FPA0440 | T nối cho ống Ø40 Đóng gói 10 cái/bao | 14.500 |
| Nano FPA0450 | T nối cho ống Ø50 Đóng gói 10 cái/bao | 17.000 |

## T nối có nắp

Nano

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FPA0420C | T nối có nắp Ø20 Đóng gói 25 cái/bao | 9.500 |
| FPA0425C | T nối có nắp Ø25 Đóng gói 10 cái/bao | 15.000 |
| FPA0432C | T nối có nắp Ø32 Đóng gói 10 cái/bao | 18.000 |

## Hộp nối 1 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA65161 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø16 | 7.000 |
| NPA65201 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø20 | 7.600 |
| NPA65251 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø25 | 8.100 |
| NPA65321 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 2 ngã thẳng - Đóng gói 60 cái/thùng

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA66161 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø16 | 7.000 |
| NPA66201 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø20 | 7.600 |
| NPA66251 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø25 | 8.100 |
| NPA66321 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 2 ngã vuông - Đóng gói 60 cái/thùng

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA69161 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø16 | 7.000 |
| NPA69201 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø20 | 7.600 |
| NPA69251 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø25 | 8.100 |
| NPA69321 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 3 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA67161 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø16 | 7.000 |
| NPA67201 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø20 | 7.600 |
| NPA67251 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø25 | 8.100 |
| NPA67321 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 4 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA68161 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø16 | 7.000 |
| NPA68201 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø20 | 7.600 |
| NPA68251 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø25 | 8.100 |
| NPA68321 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø32 | 10.500 |

## Co nối

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA0316 | Co cho ống Ø16 Đóng gói 100 cái/bao - 1,500 cái/thùng | 1.500 |
| NPA0320 | Co cho ống Ø20 Đóng gói 50 cái/bao - 700 cái/thùng | 2.300 |
| NPA0325 | Co cho ống Ø25 Đóng gói 40 cái/bao - 400 cái/thùng | 3.500 |
| NPA0332 | Co cho ống Ø32 Đóng gói 20 cái/bao - 200 cái/thùng | 5.800 |
| Nano FPA0340 | Co cho ống Ø40 Đóng gói 20 cái/bao | 13.000 |
| Nano FPA0350 | Co cho ống Ø50 Đóng gói 15 cái/bao | 17.800 |

## Co nối có nắp

Nano

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FPA0320C | Co nối có nắp Ø20 Đóng gói 50 cái/bao | 6.000 |
| FPA0325C | Co nối có nắp Ø25 Đóng gói 40 cái/bao | 10.500 |
| FPA0332C | Co nối có nắp Ø32 Đóng gói 20 cái/bao | 16.000 |

## Đầu nối ống mềm PVC

Nano

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FRGA116 | Đầu nối ống mềm PVC Ø16 Đóng gói 100 cái/bao | 12.000 |
| FRGA120 | Đầu nối ống mềm PVC Ø20 Đóng gói 100 cái/bao | 16.000 |
| FRGA125 | Đầu nối ống mềm PVC Ø25 Đóng gói 50 cái/bao | 23.500 |
| FRGA132 | Đầu nối ống mềm PVC Ø32 Đóng gói 50 cái/bao | 37.500 |

## Đầu giảm

Nano

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FPA2016 | Đầu giảm 20 - 16 Đóng gói 100 cái/bao | 1.700 |
| FPA2520 | Đầu giảm 25 - 20 Đóng gói 100 cái/bao | 2.600 |
| FPA3225 | Đầu giảm 32 - 25 Đóng gói 50 cái/bao | 4.100 |
| FPA4032 | Đầu giảm 40 - 32 Đóng gói 40 cái/bao | 8.100 |
| FPA5040 | Đầu giảm 50 - 40 Đóng gói 30 cái/bao | 10.200 |

## Lò xo uốn ống

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FLXUO16M/M2<br>FLXUO16L/L2 | Lò xo uốn ống Ø16<br>Lò xo uốn ống Ø16 | 53.000 |
| FLXUO20M2<br>FLXUO20L/L2 | Lò xo uốn ống Ø20<br>Lò xo uốn ống Ø20 | 79.000 |
| FLXUO25M2<br>FLXUO25L/L2 | Lò xo uốn ống Ø25<br>Lò xo uốn ống Ø25 | 92.000 |
| FLXUO32M/M2<br>FLXUO32L/L2 | Lò xo uốn ống Ø32<br>Lò xo uốn ống Ø32 | 137.000 |

*Chỉ sử dụng cho ống 320N và ống 750N*

Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## PHỤ KIỆN DÙNG CHO HB

**NS80**
- Đai sắt dùng cho HB
- (Dùng cho WEVH8061, WEV7061SW, WZV7061W)
- Frame for HB
- Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

9.000

**NN81**
- Đai nhựa dùng cho HB
- (Dùng cho WEVH68030 và WEV68030SW)
- Frame for HB
- Đóng gói 100 cái/thùng

4.000

**NHB9801**
- Hộp nổi dùng cho HB
- Mounting surface plate for HB
- Đóng gói 100 cái/thùng

8.000

**NBD9802**
- Hộp nổi dùng cho CB 2 tép
- Mounting surface plate for MCB 2P
- Kích thước: 121x54x69.47mm
- Đóng gói 30 cái/thùng

18.000

## HỘP NỐI DÂY

**NPA10050V**
- Hộp nối dây 100x100x50mm
- Wiring box
- Đóng gói 30 cái/thùng

22.000

**NPA12050V**
- Hộp nối dây 120x120x50mm
- Wiring box
- Đóng gói 30 cái/thùng

27.000

**NPA15055V**
- Hộp nối dây 150x150x55mm
- Wiring box
- Đóng gói 20 cái/thùng

39.000

**NPA20065V**
- Hộp nối dây 200x200x65mm
- Wiring box
- Đóng gói 10 cái/thùng

68.000

**NPA103V**
- Hộp nối dây tròn 90x90x40mm
- Round junction box
- Đóng gói 60 cái/thùng

12.000

## MẶT THIẾT BỊ

**NB9601**
- Nắp kín đơn
- Wiring box lid - 1 gang
- Đóng gói 20 cái/hộp, 500 cái/thùng

6.000

**NB9602**
- Nắp kín đôi
- Wiring box lid - 2 gangs
- Đóng gói 10 cái/hộp, 400 cái/thùng

8.000

**NA105-N**
- Nắp hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS
- Wiring box lid - BS Standard
- Đóng gói 50 cái/bao, 700 cái/thùng

3.000

## HỘP ÂM VÀ HỘP NỔI

**NBD200**
- Hộp âm cho CB tép
- Wiring box for MCB
- Kích thước: 115x66x58mm
- Đóng gói 20 cái/thùng

9.000

**NA101**
- Hộp âm nhựa trắng, đơn
- Wiring box - 1 gang
- Kích thước: 106x64x43mm
- Đóng gói 100 cái/thùng

6.200

**NA102**
- Hộp âm đôi
- Wiring box - 2 gang
- Kích thước: 109x103x44mm
- Đóng gói 60 cái/thùng

10.500

**NA105**
- Hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS
- Wiring box - BS Standard
- Kích thước: 80x80x42.5mm
- Đóng gói 100 cái/thùng

6.200

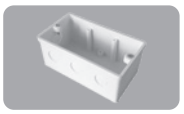

**NA106**
- Hộp âm dùng cho ổ cắm máy cạo râu (Dùng cho WEB1051W)
- Wiring Box (Compatible with Shaver Socket)
- Kích thước: 135x75.6x58mm
- Đóng gói 40 cái/thùng

18.000

**NPCA104**
- Hộp âm đôi dùng 2 mặt đơn
- Wiring box - 2 gang
- Kích thước: 131x106x42.5mm
- Đóng gói 50 cái/thùng

10.500

**NN101F/ NN101W-Wide**
- Hộp nổi đơn
- Surface box
- Kích thước: 120x70x35mm
- Đóng gói 100 cái/thùng

10.500

**NN102F-Full/ NN102W-Wide**
- Hộp nổi đôi
- Duplex surface box
- Kích thước: 120x115x35mm
- Đóng gói 60 cái/thùng

16.000

*Tất cả các sản phẩm hộp âm và hộp nổi, hộp nối dây đều có kèm vít*

*Giá bán đã bao gồm VAT

## DÂY CÁP MẠNG

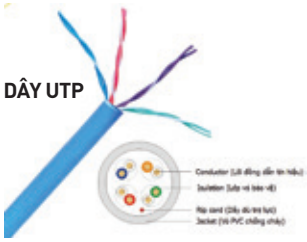

DÂY UTP

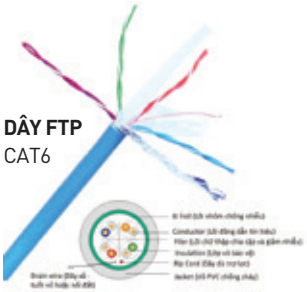

DÂY FTP
CAT6

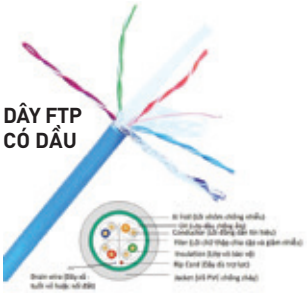

DÂY FTP
CÓ DẦU

| Mã số | Diễn giải | Đường kính lõi (mm) | Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm) | Dây dù trợ lực | Vỏ PVC chịu nhiệt (mm) | Giá lẻ (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NC5E-U10** | Cat5e UTP 0.51mm 4 Pairs<br>**10% Cu 24 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu trắng** | 0.51 CCA | PE 0.91 | Có | PVC 5.1 | **840.000** |
| **NC5E-F10** | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu<br>**10% Cu 24 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh/trắng** | 0.51 CCA | PE 1.00 | Có | PVC 5.1 | **1.050.000** |
| **NC5E-F100** | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu<br>**100% Cu 24 AWG**<br>Chiều dài: 305 m/cuộn - **Màu xanh/trắng** | 0.56 BC | PE 1.00 | Có | PVC 5.1 | **3.360.000** |
| **NC5E-F100O** | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu,<br>**có dầu, 100% Cu 24 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh /trắng** | 0.56 BC | PE 1.00 | Có | PVC 5.1 | **3.990.000** |
| **NC6-U10** | CAT6 UTP 0.56 mm 4 Pairs<br>**10% Cu 23 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu trắng** | 0.57 CCA<br>±0.01 mm | PE 1.02 | Có | PVC 6 | **1.145.000** |
| **NC6-F10** | CAT6 FTP 0.56 mm 4 Pairs chống nhiễu<br>**10% Cu 23 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh/trắng** | 0.57 CCA<br>±0.01 mm | PE 1.00 | Có | PVC 6.6 | **1.460.000** |
| **NC6-F100** | CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu,<br>**100% Cu 23 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh/trắng** | 0.56 BC | PE 1.00 | Có | PVC 6.6 | **4.305.000** |
| **NC6-F100O** | CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu,<br>**Có dầu - 100% Cu 23 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh /trắng** | 0.56 BC | PE 1.00 | Có | PVC 6.6 | **5.250.000** |

## DÂY CÁP ĐỒNG TRỤC

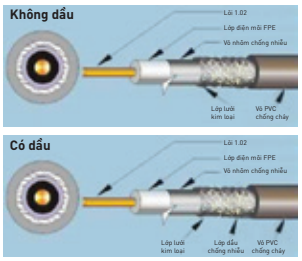


| Mã số | Diễn giải | Đường kính lõi (mm) | Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm) | Chống nhiễu, chịu nhiệt | Khoảng cách hoạt động | Giá lẻ (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NRG6-80** | RG6 - lõi CCS 80 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br>**Màu trắng/đen** | 1.02 CCS | Foamed<br>PE 4.57 | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 80x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | 10-15m | **750.000** |
| **NRG6-96** | RG6 - lõi CCS 96 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br>**Màu trắng/đen** | 1.02 CCS | Foamed<br>PE 4.57 | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | 10-15m | **860.000** |
| **NRG6-96 O** | RG6 - lõi CCS 96 sợi - **có dầu**<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br>**Màu trắng/đen** | 1.02 CCS | Foamed<br>PE 4.57 | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | 10-15m | **1.050.000** |
| **NRG6-961** | RG6 - lõi Cu 96 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br>**Màu trắng/đen** | 1.02 100% Đồng | Foamed<br>PE 4.57 | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | ~100m | **1.420.000** |

## DÂY ĐIỆN THOẠI VÀ BÁO CHÁY

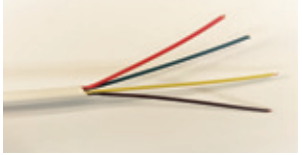

| Mã số | Diễn giải | Đường kính lõi (mm) | Lớp vỏ bảo vệ | Vỏ PVC chống cháy | Giá lẻ (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|
| **NTV405** | Dây điện thoại nhiều sợi 4 core 0.5mm<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br>**Màu trắng/đen** | 0.5 CCA | HDPE | PVC | **525.000** |

ISO/ IEC 11801 Standard EIA/ TIA-569B

## BĂNG KEO CÁCH ĐIỆN

- Độ bám dính >0,35 Kgf/25mm
- Điện áp đánh thủng >5kV

Xuất xứ Đài Loan

**Băng keo cách điện PVC - PVC insulating tape**

| | | |
|---|---|---|
| **FKPT10** | 10YDS | **78.000/cây** |
| **FKPT20** | 20YDS | **136.000/cây** |

Đóng gói 10 cuộn/cây, 200 cuộn/thùng

| | |
|---|---|
| BK | W |
| Y | R |
| G | B |

NEW

Xuất xứ PRC

**Băng keo cách điện PVC - PVC insulating tape**

| | | |
|---|---|---|
| **FKPC10** | 10YDS | **60.000/cây** |
| **FKPC20** | 20YDS | **110.000/cây** |

Đóng gói 10 cuộn/cây, 200 cuộn/thùng



**Nanoco ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

# INDUSTRIAL PLUGS AND SOCKETS

- Sử dụng tốt trong điều kiện nhiệt độ -25ºC đến 80ºC
- Sử dụng liên tục trong 1 giờ ở nhiệt độ 100ºC
- Sản xuất bằng vật liệu POLYAMIDE 6: Chống cháy, chống mài mòn, chịu áp lực cao, chống phản ứng với nhiều loại hóa chất

Xuất xứ Châu Âu

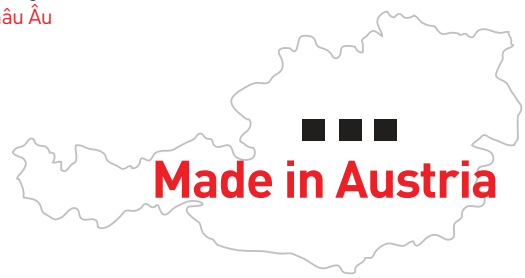


PCE
Connection to the future

| Dãy điện áp hoạt động | Mã màu sản phẩm |
|---|---|
| 20 - 25V | Tím |
| 40 - 50V | Trắng |
| 100 - 130V | Vàng |
| 200 - 250V | Xanh dương |
| 380 - 480V | Đỏ |
| 500 - 1000V | Đen |
| >50V (100 - 500Hz) | Xanh lá |
| Không thuộc những dãy điện áp trên | Xám |

## Phích cắm cao su di động không kín nước
## Plug (Splashproof)

**F0511-SR**
- Rubber plug (Splashproof) phích cắm bằng nhựa 2P + 'E', 16A. 250V, IP54 — **91.000**

**F0512-SR**
- Solid rubber plug (Splashproof) phích cắm bằng nhựa 2P + 'E', 16A. 250V, IP54, chịu va đập — **127.000**

**F2510-SR**
- Rubber connector (Splashproof) ổ cắm nối bằng nhựa 2P + 'E', 16A. 250V, IP20 — **92.000**

**F1050-0B**
- Socket outlet (Splashproof IP54)
- Ổ cắm âm có nắp 2P + 'E', 16A, 250V, IP54

**F105-0B**
- Socket outlet ( Splashproof IP54)
- Ổ cắm âm có nắp 2P+'E', 16A, 250V, IP54

**77.000**

**F106-0**
- Mouting box (Splashproof IP44)
- Đế nổi cho ổ cắm âm không kín nước — **99.000**

## Ổ cắm chia 3 ngã
## Multiple-socket outlet

**F9432007**
16A - 3P - 230V - 6H - IP67 — **2.352.000**

**F9432006**
16A - 3P - 230V - 6H - IP44 — **1.512.000**

**F9432000**
16A - 3P - 230V - 6H - IP44 — **1.313.000**

**F9430401**
Ổ cắm chia 3 ngã
16A - 3P - 230V - IP44 — **1.124.000**

## Ổ cắm công nghiệp kèm công tắc loại kín nước (IP67)
## Switched interlocked sockets (Watertight IP67)

**F61132-6**
16A - 3P - 230V - 6H - IP67 — **1.796.000**

**F61252-6**
32A - 5P - 400V - 6H - IP67 — **2.016.000**

**F75252-6**
32A -5P - 400V - 6H - IP67 — **3.444.000**

## Phích cắm di động loại không kín nước (IP44)
## Plug (Splashproof IP44)

**F013-6ECO**
16A - 3P - 230V - 6H - IP44 — **79.000**

| | | |
|---|---|---|
| F014-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 112.000 |
| F015-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 126.000 |
| F023-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 141.000 |
| F024-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 148.000 |
| F025-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 186.000 |

## Ổ cắm nối loại không kín nước (IP44)
## Connector (Splashproof IP44)

**F213-6ECO**
16A - 3P - 230V - 6H - IP44 — **112.000**

| | | |
|---|---|---|
| F214-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 141.000 |
| F215-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 174.000 |
| F223-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 171.000 |
| F224-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 196.000 |
| F225-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 250.000 |

## Ổ cắm gắn nổi loại không kín nước (IP44)
## Wall socket (Splashproof IP44)

| | | |
|---|---|---|
| F113-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 151.000 |
| F114-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 186.000 |
| F115-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 196.000 |
| F123-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 210.000 |
| F124-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 222.000 |
| F125-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 237.000 |

## Ổ cắm gắn âm loại không kín nước dạng thẳng (IP44)
## Flanged socket straight (Splashproof IP44)

| | | |
|---|---|---|
| F313-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 158.000 |
| F314-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 175.000 |
| F315-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 186.000 |
| F323-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 196.000 |
| F324-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 203.000 |
| F325-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 232.000 |

## Ổ cắm âm loại không kín nước dạng nghiêng (IP44)
## Flanged socket sloping (Splashproof IP44)

| | | |
|---|---|---|
| F413-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 176.000 |
| F414-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 208.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F415-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 231.000 |
| F423-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 275.000 |
| F424-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 303.000 |
| F425-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 332.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

## Phích cắm di động loại kín nước (IP67)
## Plug (Watertight IP67)

| | | |
|---|---|---|
| F0132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 298.000 |
| F0142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 315.000 |
| F0152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 336.000 |
| F0232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 365.000 |
| F0242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 387.000 |
| F0252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 411.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F033-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 832.000 |
| F034-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 854.000 |
| F035-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 882.000 |
| F043-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 1.596.000 |
| F044-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 1.880.000 |
| F045-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 2.142.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F0822-10V | 16A - 2P - 24/42V - 10H - IP67 | 315.000 |

## Ổ cắm nối loại kín nước (IP67)
## Connector (Watertight IP67)

| | | |
|---|---|---|
| F2132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 315.000 |
| F2142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 349.000 |
| F2152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 438.000 |
| F2232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 449.000 |
| F2242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 462.000 |
| F2252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 500.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F233-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 998.000 |
| F234-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.019.000 |
| F235-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.045.000 |
| F243-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 2.195.000 |
| F244-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.310.000 |
| F245-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.478.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F3822-10F9V | 16A - 2P - 24/42V - 10H - IP66/67 | 397.000 |

## Ổ cắm gắn nổi loại kín nước (IP67)
## Wall socket (Watertight IP67)

| | | |
|---|---|---|
| F1132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 457.000 |
| F1142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 528.000 |
| F1152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 578.000 |
| F1232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 618.000 |
| F1242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 663.000 |
| F1252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 702.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F133-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 1.103.000 |
| F134-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.218.000 |
| F135-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.323.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F143-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 2.699.000 |
| F144-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.867.000 |
| F145-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 3.035.000 |

## Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng thẳng (IP67)
## Flanged socket straight (Watertight IP67)

| | | |
|---|---|---|
| F3132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 365.000 |
| F3142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 420.000 |
| F3152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 449.000 |
| F3232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 461.000 |
| F3242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 483.000 |
| F3252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 506.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F333-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 663.000 |
| F334-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 748.000 |
| F335-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 798.000 |
| F343-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - I P66/67 | 1.764.000 |
| F344-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.890.000 |
| F345-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.995.000 |

## Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng nghiêng (IP67)
## Flanged socket sloping (Watertight IP67)

| | | |
|---|---|---|
| F4132-6F78 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 264.000 |
| F4142-6F78 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 298.000 |
| F4152-6F78 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 309.000 |
| F4232-6F78 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 461.000 |
| F4252-6F78 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 506.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F433-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 696.000 |
| F433-6FC | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 696.000 |
| F434-6FC | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 748.000 |
| F435-6FC | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 798.000 |
| F443-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 1.712.000 |
| F444-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.880.000 |
| F445-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.090.000 |

## Phích cắm, ổ cắm cho Container loại kín nước
## Container - Plug and Socket
## (Watertight IP67)

**F0242-3V**
Phích cắm - Plug
32A - 4P - 440V - 3H - IP67 — 320.000

**F1242-3V**
Ổ cắm nối - Wall socket
32A - 4P - 440V - 3H - IP67 — 936.000

**F2242-3V**
Ổ cắm nối - Connector
32A - 4P - 440V - 3H - IP67 — 459.000

**F3242-3V**
Ổ cắm gắn âm, dạng thẳng
Flanged socket straight
32A - 4P - 440V - 3H - IP67 — 541.000

## Bộ tủ điện phân phối

**NDB313-232**
Tủ điện phân phối IP44
1 MCB 2P 32A Panasonic kết hợp
3 ổ cắm 3P 16A PCE
Kích thước: 200x200x65mm
*Có ráp bộ theo yêu cầu của khách hàng*
935.000

**NDB313**
Tủ điện phân phối IP44
3 ổ cắm 3P 16A PCE
Kích thước: 200x200x65mm
630.000

## nanoco Cầu dao cách ly (Loại kín nước IP66)

| | | |
|---|---|---|
| NIS220 | 2P - 20A - 250V - IP66 | 265.000 |
| NIS235 | 2P - 35A - 250V - IP66 | 275.000 |
| NIS245 | 2P - 45A - 250V - IP66 | 315.000 |
| NIS263 | 2P - 63A - 250V - IP66 | 330.000 |
| NIS320 | 3P - 20A - 440V - IP66 | 330.000 |
| NIS335 | 3P - 35A - 440V - IP66 | 345.000 |
| NIS345 | 3P - 45A - 440V - IP66 | 390.000 |
| NIS363 | 3P - 63A - 440V - IP66 | 410.000 |
| NIS420 | 4P - 20A - 440V - IP66 | 380.000 |
| NIS435 | 4P - 35A - 440V - IP66 | 399.000 |
| NIS445 | 4P - 45A - 440V - IP66 | 440.000 |
| NIS463 | 4P - 63A - 440V - IP66 | 465.000 |



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## QUẠT HÚT SIÊU MỎNG

### Ưu việt về thiết kế

Thiết kế góc côn gió từ các hướng dễ đi vào.
Bầu gió có đường kính lớn và sâu làm tăng lưu lượng gió, giảm ồn.

Mặt lưới có khoảng không lớn gió dễ dàng lưu thông

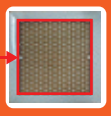

Vít bắt thân quạt phía trong mặt lưới
-> Tính thẩm mỹ cao

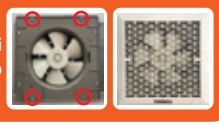

Đa dụng cho cả tường và trần mỏng

### An toàn và tiện lợi

Hộp điện có Domino tiện dụng cho đấu nối dây

Lỗ tản nhiệt động cơ lớn
→ Làm nguội động cơ nhanh, tăng hiệu suất làm việc

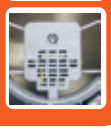

### Chắc chắn, ổn định và bền bỉ

Kết cấu giữ motor có 5 xương keo
→ Chắc chắn giảm khả năng rung lắc
Motor 100% dây đồng

Tán cánh cố định cánh chắc chắn
→ Không đảo cánh khi bị sinh nhiệt

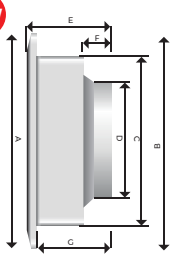


| Model | A | B | C | D | E | F | G |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NMV1523 | 205 | 205 | 150 | 119 | 95 | 35 | 85 |
| NMV2023 | 255 | 255 | 200 | 138 | 99.8 | 33 | 87.8 |
| NMV2523 | 305 | 205 | 250 | 175 | 101.5 | 33.5 | 88.5 |

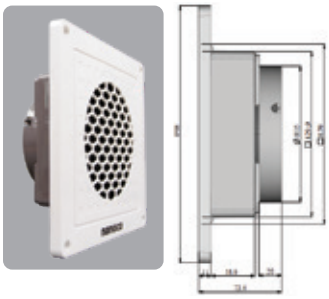

Dự kiến có hàng 3/2024

**NMV1523**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 12W
- Lưu lượng gió: TBU
- Kích thước lỗ khoét: 150 x 150 mm
- Độ ồn: <50dBA

xxx.000

**NMV2023**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 20W
- Lưu lượng gió: 265 m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 200 x 200 mm
- Độ ồn: <50dBA

360.000

**NMV2523**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 24W
- Lưu lượng gió: 400m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 250 x 250 mm
- Độ ồn: <50dBA

450.000

**NMV1421**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 8W
- Lưu lượng gió: 90m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 140 x 140mm
- Độ ồn: ~50dBA

250.000

## QUẠT HÚT ÂM TRẦN LỒNG SÓC

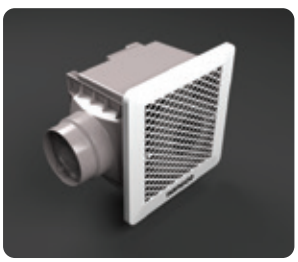

**NFV2021**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 12.5W
- Cánh lồng sóc
- Lưu lượng gió: 145m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 200 x 230mm
- Độ ồn: <45dBA
- Kích thước ống dẫn: ϕ100mm và ϕ110mm

660.000

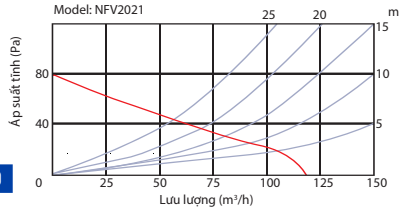


**NFV2521**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Cánh lồng sóc
- Lưu lượng gió: 187m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 250 x 280mm
- Độ ồn: <45dBA
- Kích thước ống dẫn: ϕ100mm và ϕ110mm

730.000

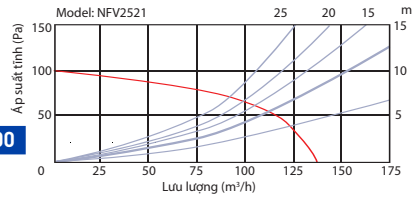


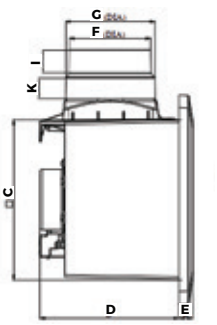


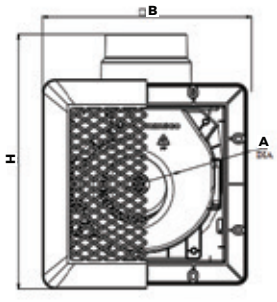


| Model | Kích thước (mm) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | A | B | C | D | E | F | G | H | I | K |
| NFV2021 | 78 | 250 | 191 | 166 | 16 | 98 | 108 | 305 | 28 | 28 |
| NFV2521 | 116 | 305 | 242 | 183 | 17 | 98 | 108 | 357 | 28 | 28 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

## QUẠT HÚT GẮN TƯỜNG 1 CHIỀU

**NWV1520**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Đường kính cánh: 15cm
- Lưu lượng gió: 252m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 200x200mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 11m² - 35m² **570.000**

**NWV2020**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 21W
- Đường kính cánh: 20cm
- Lưu lượng gió: 570m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 250x250mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 24m² - 79m² **620.000**

**NWV2520**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 31W
- Đường kính cánh: 25cm
- Lưu lượng gió: 888m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 300x300mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 37m² - 123m² **670.000**

| Model | Kích thước (mm) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | A | B | C | D | E | F |
| NWV1520 | 160 | 260 | 190 | 90 | 62 | 30 |
| NWV2020 | 210 | 302 | 240 | 90 | 62 | 45 |
| NWV2520 | 260 | 350 | 290 | 90 | 62 | 50 |

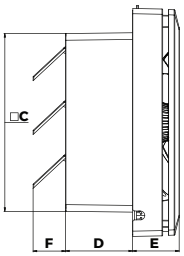


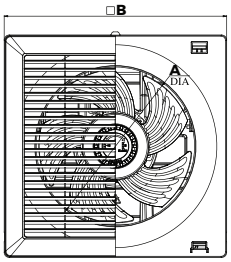


## QUẠT HÚT ÂM TRẦN KHÔNG CÓ ỐNG DẪN

| Model | Kích thước (mm) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | A | B | C | D | E | F |
| NCV1520 | 160 | 260 | 204 | 110 | 12 | - |
| NCV2020 | 210 | 302 | 260 | 110 | 12 | - |

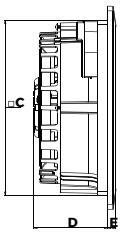


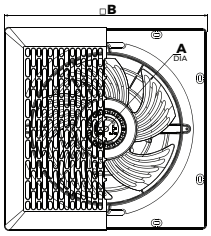

**NCV1520**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Đường kính cánh: 15cm
- Lưu lượng gió: 252m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 210x210mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 11m² - 35m² **520.000**

**NCV2020**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 21W
- Đường kính cánh: 20cm
- Lưu lượng gió: 570m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 262x262mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 24m² - 79m² **570.000**

## QUẠT HÚT ÂM TRẦN CÓ ỐNG DẪN

**NCV1520-C**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Đường kính cánh: 15cm
- Lưu lượng gió: 87.6m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 210x210mm
- Kích thước ống dẫn: Ø100mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 4m² - 12m² **550.000**

**NCV2020-C**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 18W
- Đường kính cánh: 20cm
- Lưu lượng gió: 192m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 262x262mm
- Kích thước ống dẫn: Ø110mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 8m² - 27m² **600.000**

Model: **NCV1520-C**

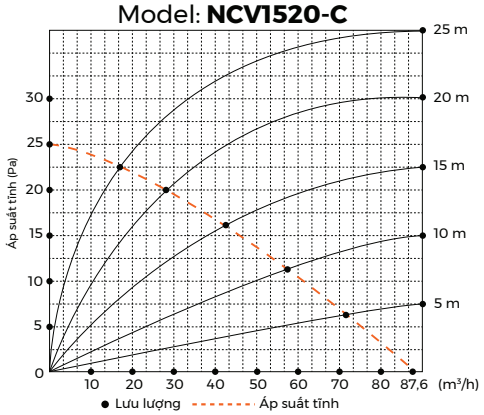


Model: **NCV2020-C**

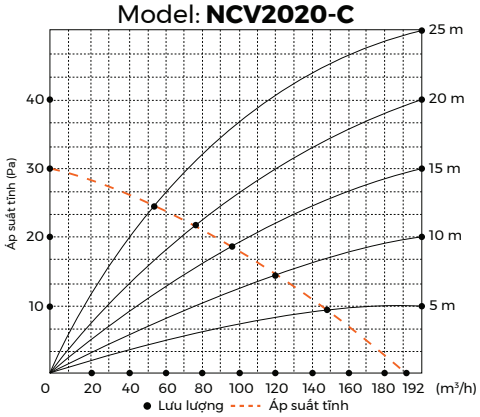


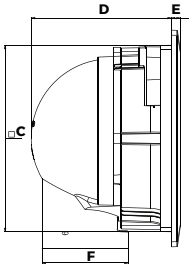


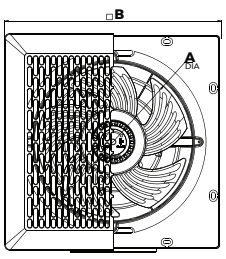


| Model | Kích thước (mm) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | A | B | C | D | E | F |
| NCV1520-C | 160 | 260 | 204 | 182 | 12 | 98 |
| NCV2020-C | 210 | 302 | 260 | 195 | 12 | 108 |



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## QUẠT HÚT ÂM TRẦN - Không dùng ống dẫn

| Mã số | Xuất xứ | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| FV-15TGU1 | Indonesia | 10 | 240 | 35 | 21.7 | 840.000 |
| FV-20CUT1 | Thái Lan | 23 | 438 | 40.5 | 27 | 950.000 |
| FV-25TGU5 | Indonesia | 26.5 | 612 | 39 | 31.5 | 1.050.000 |
| FV-15TGU6 | Việt Nam | 10 | 275 | 35 | 21.7 | 840.000 |
| FV-20TGU6 | Việt Nam | 18 | 520 | 40 | 27 | 950.000 |

## QUẠT HÚT SỬ DỤNG CHO NHÀ TẮM

### Sử dụng cho nhà tắm

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước khoét lỗ tròn (cm) | Chiều sâu khoét lỗ (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| FV-10EGS1 | 5.5 | 75 | 35 | 12 | 20 | 810.000 |
| FV-15EGS1 | 6.2 | 150 | 36 | 16.5 | 24 | 980.000 |

### Thiết bị phát Ion - Khử mùi nhanh, ức chế vi khuẩn bằng Nanoe-X

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ (mm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-15CSD1 | 4 | 15 | 23.5 | 150 | 7.250.000 |

### Quạt cấp gió Cabinet - Động cơ DC

Động cơ DC

Lọc bụi mịn PM 2.5

**FV-01NAP1** 13.125.000

- Kích thước ống dẫn Ø100mm
- Siêu êm

| | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |
|---|---|---|---|
| Cao | 10 | 133 | 26 |
| Thấp | 3 | 42 | 20 |

## QUẠT HÚT GẮN TƯỜNG DÂN DỤNG

### Loại 1 chiều - Có màn che

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-15AUL | 12.5 | 255 | 36 | 20 | 1.040.000 |

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-20AL1 | 18 | 550 | 38 | 25 | 1.060.000 |
| FV-25AL1 | 25 | 840 | 40.5 | 30 | 1.170.000 |
| FV-30AL1 | 28 | 1000 | 39 | 35 | 2.330.000 |

### Loại 2 chiều - Có màn che

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-20RL1 | 17/12.5 | 550/430 | 38/45 | 25 | 1.685.000 |
| FV-25RL1 | 25/16.5 | 840/600 | 40.5/43 | 30 | 2.060.000 |
| FV-30RL1 | 27.5/18 | 1000/750 | 39/42 | 35 | 2.414.000 |

### Loại 1 chiều - Không có màn che

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-20AU1 | 18 | 590 | 36 | 25 | 850.000 |
| FV-25AU1 | 25 | 950 | 38 | 30 | 960.000 |
| FV-30AU1 | 28 | 1200 | 37 | 35 | 1.550.000 |

## QUẠT HÚT CÔNG NGHIỆP

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV - 25GS4 | 39 | 1,100 | 34 | 27.5 | 4.710.000 |
| FV - 30GS4 | 59 | 1,800 | 38 | 32.5 | 6.520.000 |
| FV - 35GS4 | 88 | 2,670 | 44 | 39.5 | 7.980.000 |
| FV - 40GS4 | 161 | 3,780 | 47 | 44.5 | 10.190.000 |

## QUẠT HÚT SƯỞI

### Chức năng thông gió, sưởi ấm, sấy khô, gió mát có remote

**FV-30BY1** 6.690.000

- Kích thước lắp đặt 260 x 280 mm
- Kích thước ống dẫn Ø110mm

| | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |
|---|---|---|---|
| Sưởi ấm | 1,400 | 140 | 45 |
| Thông gió | 20 | | 41 |

### Chức năng thông gió, sưởi ấm, sấy khô, gió mát có remote

**FV-30BG3** 10.920.000

- Kích thước lắp đặt 300x 300mm
- Kích thước ống dẫn Ø100mm

| | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |
|---|---|---|---|
| Sưởi ấm | 1,500 | 170 | 46 |
| Thông gió | 28 | | 39 |

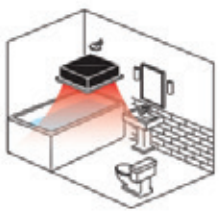

SƯỞI ẤM

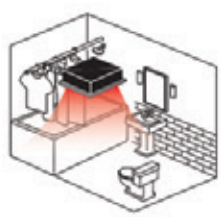

SẤY KHÔ

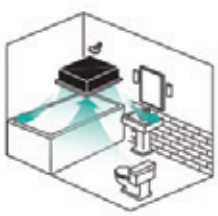

GIÓ MÁT

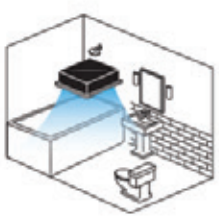

THÔNG GIÓ

*Giá bán đã bao gồm VAT

**Lợi ích của việc sử dụng quạt hút:**

- Duy trì dưỡng khí trong lành
- Khử mùi (mùi vật nuôi, mùi khói thuốc, ...)
- Loại bỏ bụi bẩn, ẩm mốc và nguồn không khí ô nhiễm

**Quạt hút Panasonic lựa chọn tối ưu vì:**

- Vận hành êm ái, độ ồn thấp từ 23 dB
- Thiết kế tinh tế dễ lắp đặt
- Động cơ bạc đạn, tuổi thọ lên đến 60.000 giờ
- Thiết kế cánh quạt khí động học giúp giảm thiểu độ ồn
- Động cơ được trang bị cảm biến nhiệt - tự động tắt khi quạt quá nóng - đảm bảo an toàn cho thiết bị và người sử dụng

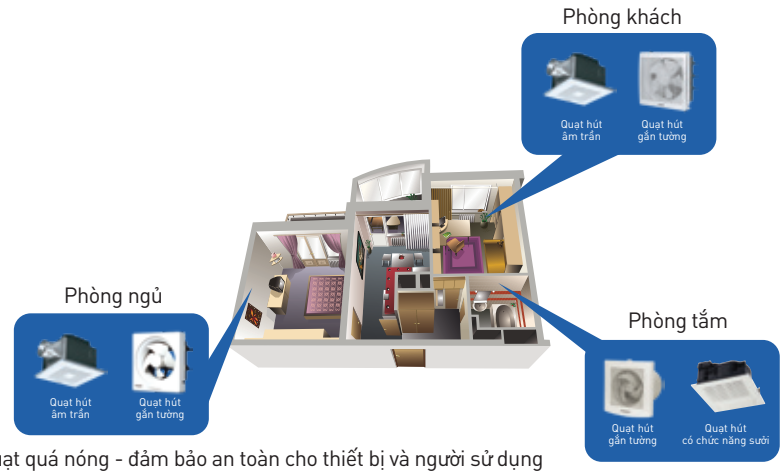


## QUẠT HÚT ÂM TRẦN - Quạt êm, hiệu năng cao

### Sử dụng cho phòng ngủ, phòng khách, văn phòng

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió(CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông(cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dùng với ống dẫn Ø100mm - 1 cấp tốc độ** | | | | | |
| FV-17CU9 | 7.5 | 85 | 23 | 17.7 | 2.440.000 |
| FV-24CU9 | 10.5 | 140 | 25 | 24 | 3.010.000 |
| FV-24CD9 | 13.5 | 170 | 28.5 | 24 | 3.100.000 |
| FV-24CH9 | 16.5 | 200 | 32 | 24 | 3.280.000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Dùng với ống dẫn Ø150mm - 2 cấp tốc độ** | | | | | |
| FV-27CH9 | 23 (Low)<br>28 (Hi) | 260 (Low)<br>330 (Hi) | 30<br>34 | 27 | 4.850.000 |
| FV-32CD9 | 32 (Low)<br>42 (Hi) | 300 (Low)<br>430 (Hi) | 28<br>36 | 32 | 6.490.000 |
| FV-32CH9 | 45 (Low)<br>55 (Hi) | 400 (Low)<br>530 (Hi) | 34<br>41 | 32 | 7.050.000 |
| FV-38CD8 | 66 (Low)<br>90 (Hi) | 430 (Low)<br>640 (Hi) | 35<br>44 | 38.5 | 8.790.000 |
| FV-38CH8 | 89 (Low)<br>122 (Hi) | 525 (Low)<br>800 (Hi) | 40<br>50 | 38.5 | 9.590.000 |

**Dòng quạt hút có sensor**

| | Mã số | Xuất xứ | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Dùng với ống dẫn Ø100mm - 1 cấp tốc độ** | | | | | | |
| | FV-24CUR1 | PRC | 11 | 140 | 25 | 24 | 4.320.000 |
| | FV-24CHR1 | PRC | 17 | 200 | 32 | 24 | 4.515.000 |
| NEW | FV-24CUR2 | Việt Nam | 11 | 140 | 25 | 24 | x.xxx.000 |
| | FV-24CHR2 | Việt Nam | 17 | 200 | 32 | 24 | x.xxx.000 |
| | *Sensor chuyển động* | | | | | | |
| | FV-24CURV1 | PRC | 11 | 140 | 25 | 24 | 5.720.000 |
| | FV-24CHRV1 | PRC | 17 | 200 | 32 | 24 | 5.920.000 |
| NEW | FV-24CURV2 | Việt Nam | 11 | 140 | 25 | 24 | x.xxx.000 |
| | FV-24CHRV2 | Việt Nam | 17 | 200 | 32 | 24 | x.xxx.000 |

*Sensor chuyển động & độ ẩm*

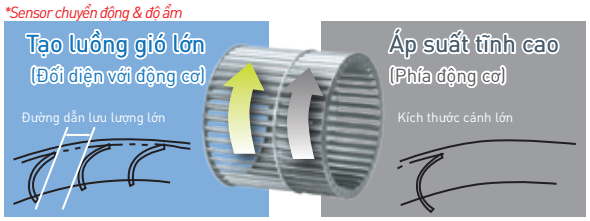


**Mạnh mẽ với luồng gió kép**
Thiết kế đặc biệt với luồng gió kép bên trong giúp tạo ra lượng không khí lớn và áp suất tĩnh cao.

## QUẠT HÚT CABINET - Độ ồn thấp

### 3 pha

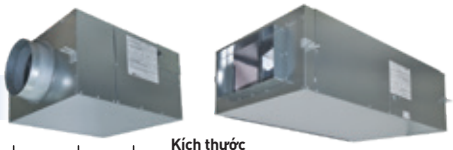

| Mã số | W | CMH | dB | Kích thước ống dẫn (mm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-28NX3 | 600 | 2600 | 44 | Ø250 | 20.900.000 |
| FV-25SW3 | 940 | 4000 | 43 | 250 x 500 | 35.706.000 |
| FV-25SM3 | 1180 | 5200 | 45 | 250 x 700 | 43.050.000 |

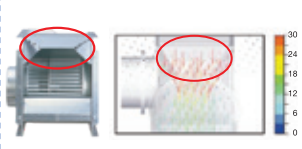


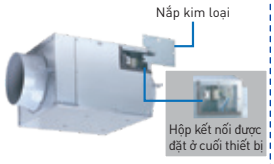


**Thiết kế đặc trưng hình nón, xiên**
Vận tốc gió thổi ra thay đổi theo hình dạng của vỏ quạt, với thiết kế mới giúp giảm thiểu sự lưu thông không đều của không khí bên trong quạt, trang bị thêm vật liệu hấp thụ âm thanh làm giảm tiếng ồn trong lúc vận hành.

**Nhỏ gọn, dễ lắp đặt và kiểm tra**
Thiết kế nhỏ gọn thích hợp lắp đặt ở nơi có không gian trần hẹp. Hộp kết nối dây được trang bị vỏ bọc kim loại tăng độ bền và an toàn và giúp dễ dàng trong việc tháo lắp, kiểm tra sản phẩm.

### Sử dụng cho văn phòng, phòng họp, căn hộ cao cấp

| Mã số | Cấp độ | W | CMH | dB | Kích thước ống dẫn (mm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| FV-12NS3 | Hi | 18 | 180 | 21 | Ø100 | 3.255.000 |
| | Low | 17 | 145 | 17 | | |
| FV-15NS3 | Hi | 33 | 340 | 25 | Ø150 | 4.312.000 |
| | Low | 29.5 | 275 | 22 | | |
| FV-18NS3 | Hi | 60 | 500 | 29 | Ø150 | 5.148.000 |
| | Low | 55 | 405 | 27 | | |
| FV-18NF3 | Hi | 91 | 770 | 31 | Ø200 | 6.292.000 |
| | Low | 80 | 620 | 29 | | |
| FV-20NS3 | Hi | 120 | 920 | 32 | Ø200 | 7.777.000 |
| | Low | 113 | 720 | 29 | | |
| FV-23NL3 | Hi | 230 | 1200 | 40 | Ø200 | 9.449.000 |
| | Low | 170 | 900 | 34 | | |
| FV-25NS3 | Hi | 345 | 1700 | 41 | Ø250 | 12.496.000 |
| | Low | 265 | 1380 | 38 | | |
| FV-25NF3 | Hi | 390 | 1900 | 43 | Ø250 | 14.280.000 |
| | Low | 325 | 1600 | 40 | | |

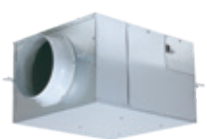



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

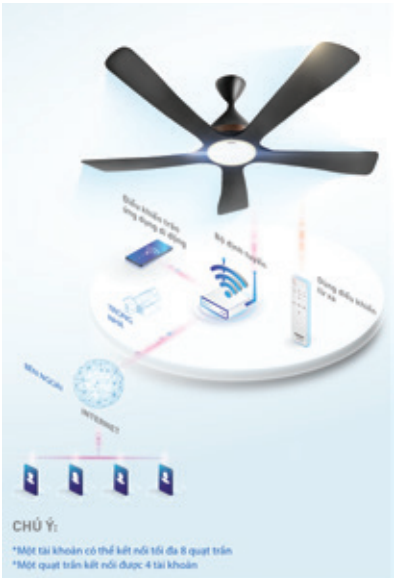


KẾT NỐI QUẠT TRẦN BẰNG WIRELESS

App: Ceiling Fan

Wi Fi CERTIFIED

Download on the App Store

Google Play

## ĐIỀU KHIỂN BẰNG ỨNG DỤNG DI ĐỘNG

Để điều khiển quạt trần bằng điện thoại, người dùng chỉ cần kết nối ứng dụng với bộ định tuyến.
* Thiết bị di động cần có: iOS 12 và Android 6 trở lên.

## Cách xác định chiều dài ti quạt

**Quạt trần có Ti quạt cố định với Motor**

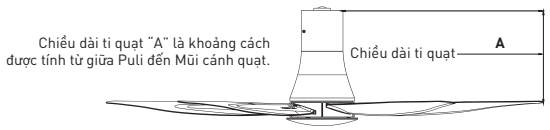


**Quạt trần có Ti quạt rời (không cố định) với Motor**

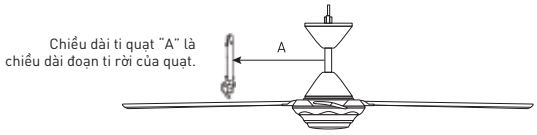

nanoeX

INTELLIGENT ECO SENSORS ECONAVI

Đường kính cánh 150 cm
Chiều dài ti 28.8 cm

### F-60FEN

- Tích hợp công nghệ nanoe™ X giúp ức chế đến 99.9% vi khuẩn, vi rút, khử 90% mùi khó chịu trong vòng 15-30 phút, giữ ẩm cho da và tóc
- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 40W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng cảm biến nhiệt độ ECONAVI - điều chỉnh lượng gió theo nhiệt độ môi trường xung quanh nhằm tạo ra tốc độ gió thoải mái nhất cho cơ thể, giúp tiết kiệm điện đến 52%
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

**11.500.000**

Available on the App Store

GET IT ON Google Play

Đường kính cánh 150 cm
Chiều dài ti 37.3 cm

### F-60DGN

- Điều khiển từ xa bằng ứng dụng Panasonic và kết nối Wireless 2.4 GHz (Phù hợp cho cả hệ điều hành iOS và Android)
- Công suất 73W (quạt 54W, đèn: 19W)
- Động cơ DC thế hệ mới
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 10 cấp độ gió, lưu lượng gió 300 m³/phút
- Thiết kế cánh quạt để tạo ra luồng gió rộng, làm mát nhanh, phù hợp cho không gian lớn
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 chế độ màu và 3 mức ánh sáng
- 3 cấp độ ánh sáng ban đêm (Night light)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi dùng chung với máy lạnh

**13.430.000**

Available on the App Store

GET IT ON Google Play

Đường kính cánh 150 cm
Chiều dài ti 37.3 cm

### F-60DHN

- Điều khiển từ xa bằng ứng dụng Panasonic và kết nối Wireless 2.4 GHz (Phù hợp cho cả hệ điều hành iOS và Android)
- Công suất 54W
- Động cơ DC thế hệ mới
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 10 cấp độ gió, lưu lượng gió 300 m³/phút
- Thiết kế cánh quạt để tạo ra luồng gió rộng, làm mát nhanh, phù hợp cho không gian lớn
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi dùng chung với máy lạnh

**10.380.000**

Available on the App Store

GET IT ON Google Play

Đường kính cánh 120 cm
Chiều dài ti 27.8 cm

### F-48DGL

- Điều khiển từ xa bằng ứng dụng Panasonic và kết nối Wireless 2.4 GHz (Phù hợp cho cả hệ điều hành iOS và Android)
- Công suất 50W (quạt: 31W, đèn 19W)
- Động cơ DC thế hệ mới
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 10 cấp độ gió, lưu lượng gió 200 m³/phút
- Thiết kế cánh quạt cải tiến giúp lan tỏa gió nhẹ nhàng, êm dịu
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 chế độ màu và 3 mức ánh sáng
- 3 cấp độ ánh sáng ban đêm (Night light)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi dùng chung với máy lạnh

**11.280.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

*Khuyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi có giông sét.*

## Động cơ điện một chiều

Động cơ điện một chiều (DC) là công nghệ mới, được Tập đoàn Panasonic ứng dúng vào việc sản xuất quạt trần.
Với động cơ 1 chiều (DC) giúp mức thụ điện thấp hơn so với động cơ chiều (AC).
Động cơ 1 chiều cũng có trọng lượng nhẹ hơn so với động cơ xoay chiều (AC).

| Đông cơ điện một chiều (DC) | Đông cơ điện xoay chiều (DC) |
|---|---|

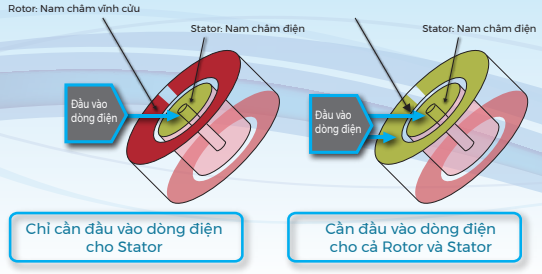


Chỉ cần đầu vào dòng điện cho Stator

Cần đầu vào dòng điện cho cả Rotor và Stator

## Thiết kế cánh quạt 3D

Thiết kế cánh quạt 3D độc đáo và duy nhất giúp mang lại luồng gió êm ái và mạnh mẽ, tuy vậy vẫn giảm thiểu tối đa tiếng ồn.

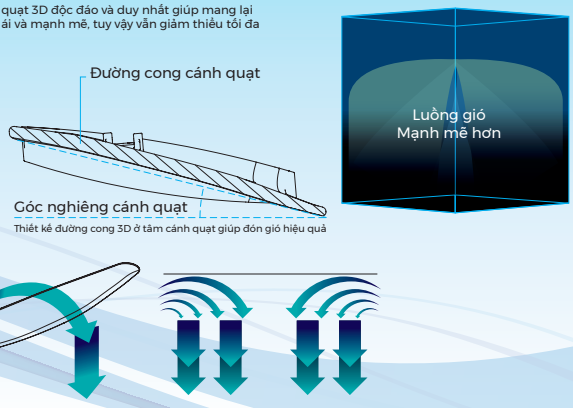


**Cảnh báo: Dùng Dimmer điều khiển quạt sẽ gây cháy mạch**

Ánh sáng trắng | Ánh sáng ban ngày | Ánh sáng vàng | Ánh sáng vàng dịu

Đường kính cánh 150 cm
Chiều dài ti 28.8 cm
Đèn LED có 4 chế độ sáng

**F-60UFN**

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 59W (motor: 37W, đèn: 22W)
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 cấp độ màu sắc ánh sáng
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

**12.750.000**

Đường kính cánh 150 cm
Chiều dài ti 28.8 cm

**F-60XDN** (Màu đen)
**F-60XDN-W** (Màu trắng)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

**8.220.000**

Đường kính cánh 150 cm
Chiều dài ti 28.8 cm

**F-60TAN**

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng cảm biến nhiệt độ Econavi - điều chỉnh lượng gió theo môi trường xung quanh nhằm tạo ra tốc độ gió thoải mái nhất cho cơ thể
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

**9.600.000**

Đường kính cánh 150 cm

**F-60TDN** (Chiều dài ti 28.8 cm)
**F-60TDN-S** (Chiều dài ti 21 cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

**7.160.000**

Đường kính cánh 150 cm

**F-60WWK** (Chiều dài ti 29.1 cm)
**F-60WWK-S** (Chiều dài ti 19.6 cm)

- Công suất 76W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 7 cấp độ gió, lưu lượng gió 220 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

**7.160.000**

*Khuyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi có giông sét.*

*Giá bán đã bao gồm VAT



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

Đường kính cánh 180 cm

**F-70ZBP** (Chiều dài ti 40 cm)
- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 51W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 310 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Cảm biến chuyển động con người - điều chỉnh lưu lượng gió theo mức độ chuyển động của con người nhằm tiết kiệm điện năng tiêu thụ

**17.650.000**

**F-56MPG-GO** (Màu vàng ánh kim)
**F-56MPG-S** (Màu bạc)

Đường kính cánh 140 cm
Chiều dài ti 31.9 cm

- Công suất 59W
- Dây an toàn
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 180 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa

**3.350.000**

NEW

Đường kính cánh 150cm
Hộp số lắp nổi hoặc lắp âm
(nếu thay hộp đế âm)

**F-60FV2-MS** (Màu trắng, chiều dài ty 9 inch - 22.8 cm)
**F-60FV2-S** (Màu trắng, chiều dài ty 12 inch - 30.4 cm)
**F-60FV2** (Màu trắng, chiều dài ty 18 inch - 45.7 cm)
**F-60FV2-L** (Màu trắng, chiều dài ty 22 inch - 55.8 cm)

- Công suất 74W
- Dây an toàn
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 5 cấp độ gió, Lưu lượng gió 270 m³/phút
- Hộp số lắp nổi hoặc lắp âm.

Nếu lắp âm khách hành nên mua hộp đế âm:
W:80mm x L:80mm x H: trên 50mm (Kích thước đề nghị)

⚠ Khuyến cáo: Hộp số của quạt nào nên dùng đúng của quạt đó.

**2.220.000**

Đường kính cánh 150 cm
Hộp số loại nổi

**F-60MZ2-MS** (Màu trắng, chiều dài ti 9 inch - 22.8 cm)
**F-60MZ2-S** (Màu trắng, chiều dài ti 12 inch - 30.4 cm)
**F-60MZ2** (Màu trắng, chiều dài ti 18 inch - 45.7 cm)
**F-60MZ2-L** (Màu trắng chiều dài ti 22 inch - 55.8 cm)

**F-60MZ2-KMS** (Màu đen, chiều dài ti 9 inch - 22.8 cm)
**F-60MZ2-KS** (Màu đen, chiều dài ti 12 inch - 30.4 cm)
**F-60MZ2-K** (Màu đen, chiều dài ti 18 inch - 45.7 cm)
**F-60MZ2-KL** (Màu đen, chiều dài ti 22 inch - 55.8 cm)

- Công suất 66W
- Dây an toàn
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 5 cấp độ gió, lưu lượng gió 215 m³/phút

**1.570.000**

*Khuyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi có giông sét.*

*Giá bán đã bao gồm VAT

Đường kính cánh 200 cm

**F-80ZBR** (Chiều dài ti 40 cm)
- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 57W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 345 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Cảm biến chuyển động con người - điều chỉnh lưu lượng gió theo mức độ chuyển động của con người nhằm tiết kiệm điện năng tiêu thụ

**19.330.000**

**F-56XPG** (Màu đen)
**F-56XPG-W** (Màu trắng)

Đường kính cánh 140 cm
Chiều dài ti 29.2 cm

- Công suất 59W
- Dây an toàn
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 191 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa

**3.720.000**

Đường kính cánh 140 cm

**F-56MZG-GO** (Màu vàng ánh kim, chiều dài ti 40.6 cm)
**F-56MZG-GOS** (Màu vàng ánh kim, chiều dài ti 22.9 cm)
**F-56MZG-S** (Màu bạc, chiều dài ti 40.6 cm)
**F-56MZG-SS** (Màu bạc, chiều dài ti 22.9 cm)
- Công suất 59W
- Dây an toàn
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 180 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa

**3.350.000**

Đường kính cánh 140 cm
Hộp số loại nổi

**F-56NCL** (Màu đồng cổ điển, chiều dài ti 18 inch - 45.7 cm)
**F-56NCL-S** (Màu đồng cổ điển, chiều dài ti 12 inch - 30.4 cm)

- Công suất 70W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 5 cấp độ gió, lưu lượng gió 220 m³/phút

**2.210.000**

Đường kính cánh 120 cm
Chiều dài ti 14 cm

**F-48CZL**
- Công suất 55W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 160 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa

**4.640.000**

## QUẠT ĐỨNG - Standing fan

**F-409KB** (Màu xanh)
**F-409KBE** (Màu beige)
**F-409KMR** (Màu đỏ)

- Công suất 51W
- Đường kính quạt 40 cm
- Chiều cao quạt 128 - 143 cm
- Lưu lượng gió 77.5 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chế độ gió theo nhịp (Rhythm Mode)
- Hẹn giờ tắt 1-3-6 giờ
- Có remote

**3.970.000**

**F-407WGO** (Màu vàng kim)

- Công suất 53.5W
- Đường kính quạt 40 cm
- Chiều cao quạt 134 - 157 cm
- Lưu lượng gió 76 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Có trang bị đèn ngủ

**3.240.000**

**F-308NHB** (Màu xanh)
**F-308NHP** (Màu hồng)

- Công suất 37W
- Đường kính quạt 30 cm
- Chiều cao quạt 91 - 105 cm
- Lưu lượng gió 40 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Động cơ được thiết kế mỏng và gọn nhẹ
- Hẹn giờ tắt 1-2-4 giờ
- Có remote

**3.940.000**

**F-307KHB** (Màu xanh)
**F-307KHS** (Màu bạc)

- Công suất 37W
- Đường kính quạt 30 cm
- Chiều cao quạt 66 - 85 cm
- Lưu lượng gió 50.7 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Màng lọc không khí chống bụi và kháng khuẩn
- Hẹn giờ tắt 1-2-4 giờ
- Có remote

**2.760.000**

## QUẠT ĐẢO - Desk fan

**F-400CB** (Màu xanh)
**F-400CI** (Màu trắng ngà)

- Công suất 48W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió 75 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Di chuyển dễ dàng

**1.500.000**

## QUẠT ĐẢO - Cycle fan

**F-409QB** (Màu xanh)
**F-409QGO** (Màu vàng)

- Công suất 45W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió 79 m³/phút
- Quạt đảo 360°
- Sử dụng hộp số 5 cấp độ gió

**3.180.000**

## QUẠT TREO TƯỜNG - Wall fan

**F-50YUZ** (Màu đen)

- Công suất 53 ~ 63W
- Đường kính quạt 50 cm
- Lưu lượng gió 100 m³/phút
- 850 ~ 1230 vòng quay/phút
- Điều khiển quạt bằng công tắc giật dây

**4.350.000**

**F-409MB** (Màu xanh)
**F-409MG** (Màu trắng ngà)

- Công suất 51W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió 77.5 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt 1-3-6 giờ
- Có remote

**2.820.000**

**F-409UB** (Màu xanh)
**F-409UGO** (Màu vàng kim)

- Công suất 47.5W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió 76 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển quạt bằng công tắc giật dây

**2.260.000**



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## QUẠT TREO TƯỜNG - Wall Fan

### Quạt treo CN

**NWF1606** (Màu đen cam)
- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44.5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 60.1 $m^3$/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

*Giá 1 cây **640.000**

### Quạt treo CN

**NWF1822** (Màu đen cam)
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 45 cm
- Đường kính lồng: 49 cm
- Công suất: 65W
- Lưu lượng gió: 97.9 $m^3$/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

*Giá 1 cây **780.000**

### Quạt treo cơ

**NWF1604G** (Màu xám)
**NWF1604BL** (Màu xanh)
- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44.5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 66.9 $m^3$/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

*Giá 1 cây **620.000**

### Quạt treo cơ

**NWF1611BL** (Màu xanh)
**NWF1611G** (Màu xám)
**NWF1611BE** (Màu Beige)
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44.5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 66.9 $m^3$/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

*Giá 1 cây **620.000**

### Quạt treo remote

**NWF1612RC-BL** (Màu xanh)
**NWF1612RC-G** (Màu xám)
**NWF1612RC-BE** (Màu Beige)
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44.5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 66.9 $m^3$/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Điều kiển bằng remote

**800.000**

### Quạt treo remote

**NWF1610RC-BL** (Màu xanh)
**NWF1610RC-G** (Màu xám)
**NWF1610RC-BE** (Màu Beige)
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44.5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 85 $m^3$/min
- Motor dây đồng + ***sử dụng bạc đạn***
- 3 cấp độ gió: thường - tự nhiên - ngủ
- Điều khiển bằng remote

**900.000**

### Quạt treo remote

**NWF1615RC-GR** (Màu ghi)
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44.5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 77.297 $m^3$/min
- Motor dây đồng + ***sử dụng bạc đạn***
- 3 cấp độ gió
- Điều kiển bằng remote

**900.000**

## QUẠT ĐẢO - Cycle Fan

**NOF1603G-RC** (Màu xám)
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44.5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 85 $m^3$/min
- Motor dây đồng + ***sử dụng bạc đạn***
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển bằng remote
- Đóng gói: 2 cây/thùng

**Quạt đảo remote**

*Giá 1 cây **960.000**

**NOF1609** (Màu xám trắng)
- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44.5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 68.5 $m^3$/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cây/thùng

*Giá 1 cây **710.000**

## QUẠT BÀN - Table Fan

**NTF1207G** (Màu xám)
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 30 cm
- Đường kính lồng: 35.5 cm
- Công suất: 40W
- Lưu lượng gió: 38.2 $m^3$/min
- Motor dây đồng + ***sử dụng bạc đạn***
- 3 cấp độ gió

**620.000**

**NTF1209G** (Màu xám)
**NTF1209BE** (Màu Beige)
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 30 cm
- Đường kính lồng: 35.5 cm
- Công suất: 30W
- Lưu lượng gió: 38.2 $m^3$/min
- Motor dây đồng + ***sử dụng bạc đạn***
- 3 cấp độ gió

**600.000**

## QUẠT LỬNG - Living Fan

### Quạt lửng cơ

**NLF1621** (Màu xám)
**NLF1621-B** (Màu xanh)
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44.5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 85 $m^3$/min
- Chiều cao: 77-95cm
- Motor dây đồng + ***sử dụng bạc đạn***
- 3 cấp độ gió

**720.000**

### Quạt lửng cơ

**NLF1623BL** (Màu xanh)
**NLF1623BE** (Màu Beige)
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44.5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 66.9 $m^3$/min
- Chiều cao: 75 - 93 cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió

**720.000**

### Quạt lửng remote

**NLF1624RC-BL** (Màu xanh)
**NLF1624RC-BE** (Màu Beige)
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44.5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 66.9 $m^3$/min
- Chiều cao: 75 - 93 cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển bằng remote

**960.000**

### Quạt lửng CN

**NLF1622** (Màu đen cam)
- 7 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44.5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 78 $m^3$/min
- Chiều cao: 85 - 100 cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- Lồng vuông đen
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

*Giá 1 cây **700.000**

## QUẠT ĐỨNG - Stand Fan

### Quạt đứng cơ

**NSF1601G** (Màu xám)
**NSF1601G-B** (Màu xanh)
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44.5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 85 $m^3$/min
- Chiều cao: 120 - 140 cm
- Motor dây đồng + ***sử dụng bạc đạn***
- 3 cấp độ gió

*Khách hàng có thể bóc tem decal dán trên bảng điều khiển để có màu như hình*

**890.000**

### Quạt đứng remote

**NSF1602G-RC** (Màu xám)
**NSF1602G-RCB** (Màu xanh)
- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44.5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 85 $m^3$/min
- Chiều cao: 120 - 140 cm
- Motor dây đồng + ***sử dụng bạc đạn***
- 3 cấp độ gió
- Chức năng hẹn giờ
- Điều khiển bằng remote

*Khách hàng có thể bóc tem decal dán trên bảng điều khiển để có màu như hình*

**1.180.000**

### Quạt đứng CN

**NSF1607** (Màu đen cam)
- 7 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44.5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 78 $m^3$/min
- Chiều cao: 101 - 116 cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Lồng vuông đen
- Đóng gói: 2 cái/thùng

*Giá 1 cây **750.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

## QUẠT SẠC - Rechargeable Fan

**Quạt sạc gấp gọn**

**NFF1617W** (Màu trắng)
**NFF1617P** (Màu hồng)

- 4 cấp độ gió
- Chất liệu hợp kim nhôm và nhựa ABS
- Kích thước xếp: 197 x 197 x 93 mm
- Kích thước mở: 197 x 197 x 975 mm
- Nguồn điện: 5V - Pin 3.7V - 7200 mAh
- Thời gian sử dụng: 5 -24h (Tùy vào điều kiện sử dụng)
- Độ ồn: 30 - 40 dBA

820.000

**Quạt sạc điện**

**NRF6215W** (Màu trắng)
**NRF6215P** (Màu hồng)

- 4 cấp độ gió
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Nguồn điện: DC 5V/2A
- Công suất: 5W
- Pin: 3.7V - 2400 mAh
- Thời gian sử dụng: 1.5 - 2h
- Kích thước quạt: 180 x 150 x 220 mm

400.000

NEW

**Quạt sạc điện**

**NRF6213G** (Màu xanh)
**NRF6213P** (Màu hồng)

- 4 cấp độ gió
- Chức năng xoay: có
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Nguồn điện: DC 5V/2A
- Công suất: 7W
- Pin: 3.7V – 3600 mAh
- Thời gian sử dụng: 2.5 – 3.5h (Mức 4)
- Kích thước quạt: 190 x 250 x 150 mm

460.000

NEW

**Quạt kẹp**

**NRF5210G** (Màu xanh)

- 3 cấp độ gió
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Nguồn điện: DC 5V/1A
- Công suất: 5W
- Pin: 3.7V - 1800mAh
- Thời gian sử dụng: 1.5 – 2h (Mức 3)
- Kích thước quạt: 140 x 190 x 110 mm

190.000

NEW

**Quạt sạc điện**

**NRF6219W** (Màu trắng)

- 4 cấp độ gió
- Chức năng xoay: có
- Đèn led: có
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Nguồn điện: DC 5V/2A
- Công suất: 6W
- Pin: 3.7V – 3600 mAh
- Thời gian sử dụng: 5 – 6h (Mức 4)
- Kích thước quạt: 160.6 x 225 x 94 mm

460.000

## BÌNH ĐUN SIÊU TỐC - Kettle

**NKT1817DG** (Màu xanh lục)
**NKT1817W** (Màu trắng)

- Dung tích: 1.8 lít
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Nguồn điện: AC 220 - 240V ~ 50-60Hz
- Công suất: 1800W
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước bình: 217 x 142 x 256 mm

460.000

**NKT1887** (Bình đun thân nhám)

- Dung tích: 1.8 lít
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Nguồn điện: AC 220 - 240V ~ 50/60Hz
- Công suất: 1800W
- Đèn LED: Đèn báo - đỏ
- Kích thước bình: 230 x 160 x 245 mm

240.000

**NKT1886** (Bình đun thân bóng)

- Dung tích: 1.8 lít
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Nguồn điện: AC 220 - 240V ~ 50/60Hz
- Công suất: 1800W
- Đèn LED: Đèn báo - đỏ
- Kích thước bình: 230 x 160 x 245 mm

240.000

**NKT1216**

- Dung tích: 1.2 lít
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Nguồn điện: 220 - 240V ~ 50-60Hz
- Công suất: 1370 - 1630W
- Đèn LED: Đèn báo – đỏ
- Kích thước bình: 205 x 165 x 180 mm

420.000

Chức năng giữ ấm

**NKT1750W** (Màu trắng)
**NKT1750Y** (Màu vàng)

- Dung tích: 1.7 lít
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Nguồn điện: AC 220 - 240V ~ 50-60Hz
- Công suất: 1500 - 1780W
- Đèn LED: Đèn báo - đỏ (khi đun)/ xanh (giữ ấm)
- Kích thước bình: 220 x 148 x 249 mm
- Chức năng giữ ấm

460.000

**NKT1790**

- Dung tích: 1.7 lít
- Chất liệu ruột bình: Thủy tinh chịu nhiệt cao cấp
- Nguồn điện: AC 220 - 240V ~ 50-60Hz
- Công suất: 1850 - 2200W
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước bình: 216 x 151 x 244 mm

420.000

**NKT1762**

- Dung tích: 1.7 lít
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Nguồn điện: AC 220 - 240V ~ 50-60Hz
- Công suất: 1850 - 2200W
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước bình: 216 x 161 x 229 mm

470.000

## TỦ SẤY QUẦN ÁO - Clothes dryer

NEW

**NCD1502**

- Nguồn điện: 220V – 50Hz
- Công suất: 1500W
- Sức chứa quần áo khô: ≤20kg
- Hẹn giờ: tối đa 180 phút
- Khối lượng: 5.0kg
- Kích thước: 800 x 450 x 1700mm

1.330.000

NEW

**NCD2006**

- Nguồn điện: 220V – 50Hz
- Công suất: 2000W
- Sức chứa quần áo khô: ≤30kg
- Hẹn giờ: tối đa 180 phút
- Khối lượng: 6.5kg
- Kích thước: 900 x 450 x 1700 mm

1.660.000

## BẾP ĐIỆN TỪ - Induction cooker

NEW

**NICY660**

- Công suất: 1800 - 2000W
- Nguồn điện: 220-240V - 50/60Hz
- Chất liệu:
  + Mặt kính: Crystal siêu bền
  + Mâm nhiệt: 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
- Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện
- Kích thước bếp: 350 x 280 x 60 mm
- Khối lượng: 2.3 kg

930.000

NEW

Dòng bếp mỏng

**NICS647**

- Công suất: 2000W
- Nguồn điện: 220-240V - 50/60Hz
- Chất liệu:
  + Mặt kính: Ceramic siêu bền
  + Mâm nhiệt: 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
- Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện
- Kích thước bếp: 350 x 280 x 47 mm
- Khối lượng: 2.6 kg

1.180.000



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## BẾP ĐIỆN TỪ

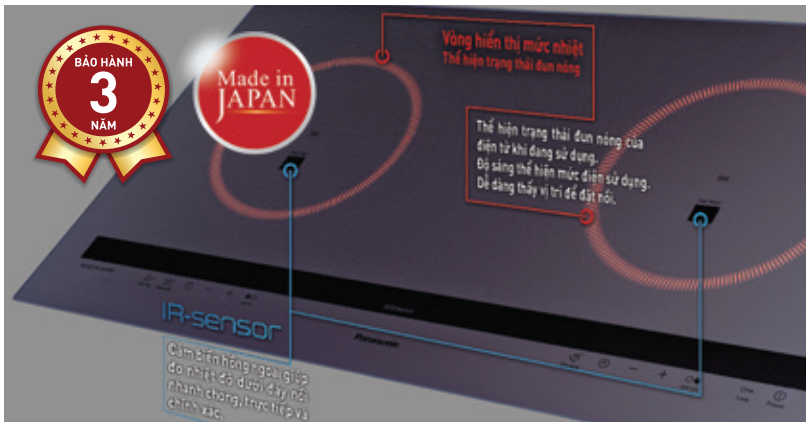


| Các tính năng an toàn | |
|---|---|
| Dừng làm nóng | - Không có nồi/Không người thao tác: Tắt sau 1 phút<br>- Nồi quá nhỏ: Tắt sau 3 phút<br>- Nồi không có nước: Tắt sau 15 phút<br>- Không hoạt động trong thời gian dài: Tắt sau 45 phút |
| Công suất làm nóng giảm | - Ngăn chặn quá nhiệt<br>- Công suất làm nóng được giảm tự động khi đáy của dụng cụ nấu quá nóng. |
| Nguồn chính tắt | - Tự động ngắt nguồn<br>- Nguồn chính sẽ tự động tắt nếu hết 1 phút mà không có hoạt động nào. |
| Đèn sáng khi mặt trên nóng | - Cảnh báo nhiệt độ cao |
| Khóa tất cả các hoạt động | - Khóa trẻ em Lock |

| Mã sản phẩm | KY-C227E 25.900.000 | | KY-A227E 24.700.000 | |
|---|---|---|---|---|
| Màu mặt trên | Xám | | Đen | |
| Màu thân | Đen | | Đen | |
| Kích thước (mm) | 742(D)*400(R)*107(C) | | 742(D)*400(R)*99(C) | |
| Kích thước chừa lỗ (mm) | 710(D)*368(R) | | | |
| Điện vào | 3,200W-16A | | | |
| Công suất (tối đa) | Trái | Phải | Trái | Phải |
| | 3,200W | 3,200W | 3,200W | 3,200W |
| Cấp độ điều chỉnh nhiệt | 9 | 9 | 9 | 9 |
| Cảm biến hồng ngoại | • | • | • | • |
| Thực đơn nấu tự động | Rán cháo ít dầu/ Rán cháo nhiều dầu | Nấu cháo | - | Nấu cháo |
| Vòng hiển thị mức nhiệt | • | • | - | - |
| Tăng công suất tối đa | - | • | - | - |
| Công nghệ ECONAVI | • | | - | |
| Điều khiển | Cảm ứng | | Cảm ứng | |
| Hiển thị mức nhiệt | Số | | Số | |
| Khóa an toàn | • | | • | |
| Đèn báo nhiệt độ cao | • | | • | |
| Chế độ tự động tắt | • | | • | |
| Hẹn giờ | 1 phút đến 9 giờ 30 phút | | | |
| Lắp đặt | Lắp âm/Lắp nổi | | Lắp âm | |
| Xuất xứ | Nhật Bản | | Nhật Bản | |

**Bếp không bị nóng**

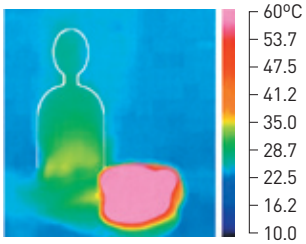


Gian bếp không bị nóng vì bếp từ chỉ làm nóng dụng cụ nấu ăn. Và việc không dùng lửa có nghĩa là bạn có thể thoải mái mở cửa sổ và tận hưởng gió mát.

**Thiết kế cuộn kẹp**

Cấp điện đồng thời cho cả cuộn trong và cuộn ngoài, giúp tạo nhiệt độ đồng đều và ổn định.

**MỚI** TÍNH NĂNG MỚI

**CẢM BIẾN HỒNG NGOẠI** Cảm biến hồng ngoại giúp đo nhiệt độ dưới đáy nồi nhanh chóng, trực tiếp và chính xác.

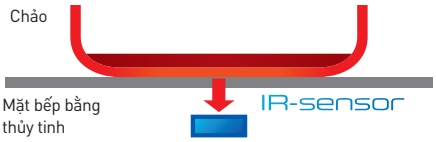

Xác định chính xác nhiệt độ dưới đáy nồi nhờ cảm biến hồng ngoại.

**ECONAVI**

**CHÍNH XÁC** Chương trình điều khiển tăng nhiệt độ nhanh chóng và chính xác theo yêu cầu, duy trì ở mức mong muốn

**ỔN ĐỊNH** Đem lại màu nâu sậm đồng nhất cho món ăn.

**DUY TRÌ** Khi thức ăn trong nồi nguội đi, bếp tăng nhiệt nhanh chóng để duy trì nhiệt độ ở mức cần thiết

■ **Điều chỉnh nhiệt độ chính xác theo cách nấu ăn**

**Nút thực đơn nấu tự động**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## CÔNG NGHỆ NANOE™

### KHÁNG KHUẨN/ NGỪA VIRUS
- Diệt 99.9% virus (H1N1) (*1) và (H5N1) (*2)
- Diệt 99.9% vi khuẩn (E Coli O 157, MRSA.H)

### KHỬ MÙI
- Diệt 90% mùi (mùi thuốc lá) chỉ sau 30 phút

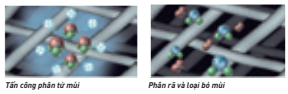


### GIỮ ẨM DA
- Giúp cho làn da tươi mát và được giữ ẩm tốt

## CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ECONAVI

### Kiểm tra các chất ô nhiễm
Thông qua cảm biến mùi và cảm biến bụi trong nhà khoảng 10 phút mỗi giờ ở tốc độ trung bình.

### Tìm hiểu quy luật ô nhiễm
Ghi nhớ quy luật ô nhiễm trong nhà và tự động đưa ra mô hình hoạt động làm giảm thiểu tối đa sự ô nhiễm trước khi nó phát tán trong nhà.

Tiết kiệm điện 50% (*1)
So sánh với chế độ tự động

## TẤM LỌC KHÍ

### Tấm lọc khí tích hợp

Chỉ vệ sinh khô tránh tiếp xúc với nước

Tấm lọc tích hợp bao gồm bộ tinh lọc Super Alleru-buster, tinh chất Catechin trong nhà xanh và Enzyme kháng khuẩn

### Tấm lọc khử mùi công nghệ Super Nano

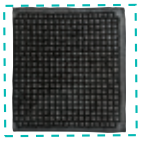

Tấm lọc khử mùi công nghệ Super Nano giúp khử các mùi hôi như khói thuốc hay mùi thức ăn.

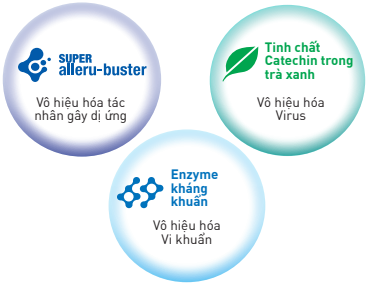


## MÁY LỌC KHÔNG KHÍ VÀ KHỬ MÙI

*Sản phẩm thích hợp dùng cho xe hơi

**F-GPT01A-K** (Màu đen)
**F-GPT01A-R** (Màu đỏ)
- Lưu lượng gió: 0.07 $m^3$/phút
- Phạm vi sử dụng: $3m^3$
- Độ ồn (MSK): 34dB
- Công suất: 3.5W
- Công nghệ lọc: nanoe™X
- Dây cáp sạc: USB - Chiều dài 1.5m
- Hiệu điện thế: DC 5V (Nguồn 1.5A hoặc hơn)
- Kích thước: Ø66 x Ø90 x H170 mm
- Khối lượng: 0.4 kg

**4.270.000**

**LƯU Ý**
- Không sử dụng trong môi trường ẩm ướt (VD: phòng tắm, ...).
- Điều kiện để phát nanoe™X:
- Nhiệt độ phòng: khoảng 5-40°C (Nhiệt độ điểm sương khoảng 2°C hoặc hơn).
- Độ ẩm: Khoảng 30-85% (Không thể sử dụng trong môi trường ẩm ướt hoặc những nơi đang có lửa).

| | F-VXK70A | F-VXV70A | F-PXU70A | F-PXM55A | F-PXV50A | F-PXL45A | F-PXM35A | F-PXJ30A | F-P15EHA |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 14.500.000 | 15.700.000 | 13.970.000 | 13.300.000 | 10.500.000 | 10.650.000 | 7.000.000 | 4.600.000 | 3.720.000 |
| - Lưu lượng gió ($m^3$/min) - hi | 6.7 | 6.7 | 7 | 5.3 | 5 | 4.5 | 3.5 | 2.8 | 1.6 |
| - Điện tiêu thụ (W) - hi | 66 | 66 | 36 | 49 | 29 | 42 | 24 | 30 | 29 |
| - Độ ồn [db(A)] - hi | 54 | 54 | 49 | 52 | 47 | 52 | 44 | 44 | 44 |
| - Phạm vi hoạt động [($m^2$)] | 52 | 52 | 52 | 42 | 36 | 33 | 26 | 20 | 13 |
| - Công nghệ lọc | nanoe™ | nanoe™X | nanoe™X | nanoe™ | nanoe™X | nanoe™ | nanoe™ | nanoe™ | – |
| - Loại Mô-tơ | DC | DC | DC | DC | DC | DC | DC | AC | AC |
| - Loại lưới lọc | HEPA | HEPA | HEPA (lọc được Formaldehyde) | HEPA | HEPA | HEPA | HEPA | – | HEPA |
| - Hút gió 3 chiều | • | • | – | • | • | • | • | • | • |
| - Cảm biến sensor | Bụi và mùi - Độ ẩm Ánh sáng - Chuyển động | Bụi và mùi - Độ ẩm Ánh sáng - Chuyển động | PM2.5/ Mùi /Ánh sáng | Bụi và mùi Ánh sáng | Bụi | Bụi và mùi Ánh sáng | Mùi | Mùi | – |
| - Đo mức độ ô nhiễm | • | • | • | • | • | • | • | • | – |
| - Đèn báo PM2.5 | – | – | • | • | • | • | – | – | – |
| - Chế độ tự động | • | • | • | • | • | • | • | • | – |
| - Chế độ Turbor | – | – | – | • | – | • | • | • | – |
| - Chế độ ngủ [8 giờ] | • | • | – | • | – | • | • | • | • |
| - Chế độ báo thay bộ lọc | • | • | • | • | • | • | • | • | • |
| - Chế độ khóa trẻ em | • | • | • | • | – | • | – | – | • |
| - Kích thước (C x R x S) (mm) | 636x398x265 | 636x398x265 | 560x362x280 | 580x300x205 | 550x340x208 | 516x404x235 | 520x300x189 | 540x311x210 | 385x310x152 |
| - Chế độ Econavi | • | • | – | • | – | • | – | – | – |
| - Điều khiển bằng remote | – | – | – | – | – | • | – | – | – |
| - Tuổi thọ bộ lọc [Hỗn hợp] | 10 năm | 10 năm | 2 năm | 10 năm | 4 năm | 3 năm | 3 năm | 2 năm | 2 năm |
| [Khử mùi] | | | | | | | | | |
| - Giá bộ lọc [Hỗn hợp] | 1.790.000 | 1.790.000 | 2.150.000 | 1.920.000 | 2.520.000 | 1.450.000 | 1.340.000 | 890.000 | 1.210.000 |
| [Khử mùi] | 840.000 | 840.000 | 1.220.000 | 840.000 | *Hỗn hợp + khử mùi* | 860.000 | 750.000 | 610.000 | *Hỗn hợp + khử mùi* |
| [Tạo ẩm] | 970.000 | 970.000 | | | | | | | |



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## MÁY LỌC KHÔNG KHÍ

**Thiết bị xử lý không khi Ziaino™**

| Thông số kỹ thuật | F-JPU70A<br>104.000.000 | | |
|---|---|---|---|
| - Công nghệ lọc | Điện phân muối trong nước để tạo axit hipoclorơ (HOCL) | | |
| - Diện tích sử dụng ($m^2$) | 92(**) | | |
| - Chế độ không khí | Cao | Trung bình | Thấp |
| - Lưu lượng gió ($m^3$/phút) | 7.0 | 4.0 | 2.0 |
| - Điện năng tiêu thụ (W) | 72 | 31 | 20 |
| - Độ ồn (dB) | 49 | 37 | 20 |
| - Thời gian vận hành liên tục khi bình chứa nước đầy (*) | 9.6 | 14.0 | 22.6 |
| - Dung tích bình chứa (L) | Khoảng 7,8 (Dung tích thực: 7,0) | | |
| - Bộ lọc | Bộ lọc bụi bẩn (2 năm)/ Bộ lọc khử trùng (5 năm) / Cụm chống nấm mốc (5 năm) | | |
| - Chỉ báo | Chỉ báo lỗi/ Chỉ báo cửa mở/ Chỉ báo thêm nước/ Chỉ báo xả nước/ Chỉ báo trạng thái/ Chỉ báo xác nhận nạp muối/ Chỉ báo thay điện cực/ Chỉ báo đến lúc cần vệ sinh máy | | |
| - Chức năng khác | Tự động vệ sinh bên trong máy | | |
| - Khóa trẻ em | Có | | |
| - Kích thước sản phẩm (Cao x Rộng x Dài) (mm) | 730 x 510 x 307 | | |
| - Trọng lượng sản phẩm (kg) | 17 | | |

*(*) Thời gian vận hành liên tục với đầy nước đạt được trong môi trường có nhiệt độ phòng là 20°C và độ ẩm tương đối là 30%*
*(**) Diện tích sử dụng được tính toán bởi bộ phận nghiên cứu của Panasonic.*

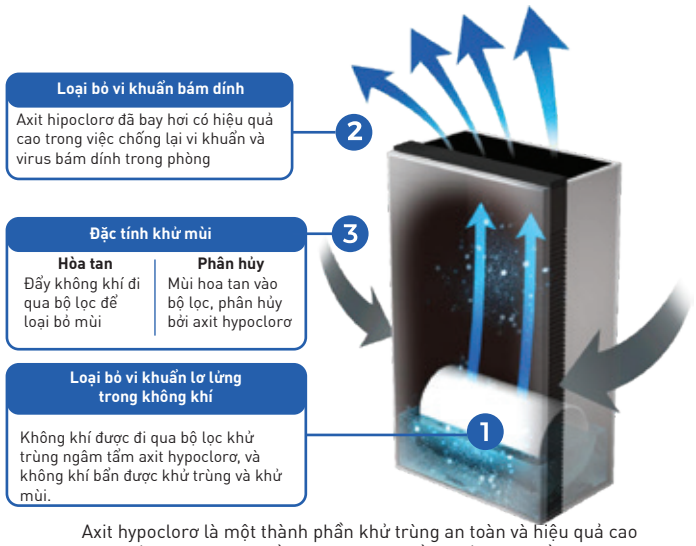


Axit hypoclorơ là một thành phần khử trùng an toàn và hiệu quả cao được sử dụng trong nhiều lĩnh vực, bao gồm khử trùng hồ bơi và bình sữa trẻ em, làm sạch nước máy và rửa rau, v.v.

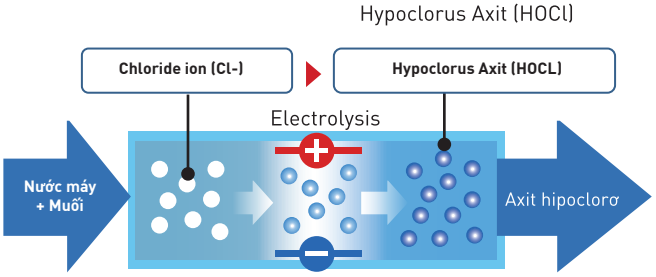


Điện phân nước muối để tạo ra "Axit hipoclorơ" có tác dụng khử trùng mạnh và kiểm soát nó ở nồng độ thích hợp

## MÁY HÚT ẨM

***Màng lọc 4 trong 1**
+ Khử mùi: 90%
+ Vô hiệu hóa vi khuẩn: 99%
+ Vô hiệu hóa vi rút: 90%
+ Vô hiệu hóa tác nhân gây dị ứng: 80%

| Thông số kỹ thuật | | F-YCT10V<br>8.050.000 | F-YCT14V<br>10.350.000 | F-YCT17V<br>11.300.000 |
|---|---|---|---|---|
| - Phạm vi sử dụng | $m^2$ | 25 | 35 | 42 |
| - Khả năng hút ẩm (30°C/80%) | L/Ngày | 10 | 14 | 17 |
| - Công suất | W | 220 | 230 | 285 |
| - Loại máy | | Sử dụng máy nén lạnh | Sử dụng máy nén lạnh | Sử dụng máy nén lạnh |
| - Bình chứa | L | 2.5 | 2.5 | 4.8 |
| - Hẹn giờ | H | - | 2/4/8 (tắt) | 2/4/8 (tắt) |
| - Báo độ ẩm | | - | ● | ● |
| - Báo đầy bình chứa | | ● | ● | ● |
| - Màng lọc | | Màng lọc bụi thô | Màng lọc bụi thô<br>Màng lọc 4 trong 1 | Màng lọc bụi thô<br>Màng lọc 4 trong 1 |
| - Chế độ hoạt động | Sets | Chế độ kiểm soát độ ẩm tự động<br>Chế độ hút ẩm liên tục | Chế độ kiểm soát độ ẩm tự động<br>Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt | Chế độ kiểm soát độ ẩm tự động<br>Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt |
| - Kích thước (C x R x S) | mm | 530 x 293 x 230 | 580 x 300 x 215 | 605 x 360 x 260 |
| - Tuổi thọ màng lọc (4 trong 1) | năm | - | 3 | 3 |
| - Khối lượng | Kg | 13.0 | 11.5 | 14.0 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

## MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP - U SERIES

Loại 4.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 20°C

**Đạt tiêu chuẩn "TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ EMC" và 9 tính năng an toàn MADE IN MALAYSIA**

### MÁY NƯỚC NÓNG KHÔNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

**DH-4US1VW** VÒI CẤP

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu trắng trang nhã.
- **1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể $Ag^+$ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện .

**4.050.000**

**DH-4US1VS** VÒI CẤP

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu xám sang trọng.
- **1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ.**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể $Ag^+$ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

**4.250.000**

**DH-4UD1VZ** VÒI CẤP

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu đen xanh hiện đại.
- **1 nút ấn để bật tắt và 2 nút ấn để tăng giảm nhiệt độ.**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể $Ag^+$ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Trang bị màn hình LCD hiển thị nhiệt độ, thời gian và các chế độ.
- Máy có chế độ U-mode (3 chế độ tắm: ấm, vừa, lạnh) và U-memory (ghi nhớ sở thích).
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện .

**5.660.000**

### MÁY NƯỚC NÓNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

**DH-4UP1VW** VÒI CẤP

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu trắng trang nhã.
- Bơm trợ lực vận hành êm ái.
- **1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể $Ag^+$ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện .

**6.000.000**

**DH-4UP1VS** VÒI CẤP

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu xám sang trọng.
- Bơm trợ lực vận hành êm ái.
- **1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ.**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể $Ag^+$ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

**6.200.000**

**DH-4UDP1VZ** VÒI CẤP

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu đen xanh hiện đại.
- Bơm trợ lực vận hành êm ái.
- **1 nút ấn để bật tắt và 2 nút ấn để tăng giảm nhiệt độ.**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể $Ag^+$ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Trang bị màn hình LCD hiển thị nhiệt độ, thời gian và các chế độ.
- Máy có chế độ U-mode (3 chế độ tắm: ấm, vừa, lạnh) và U-memory (ghi nhớ sở thích)
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Bảo hành bơm 5 năm
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**7.620.000**

## MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP – V SERIES

### MÁY NƯỚC NÓNG KHÔNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

**DH-3VS1VW**

- Công suất: 3.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, vật liệu kháng khuẩn $Ag^+$ với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Đạt tiêu chuẩn tương thích điện từ EMC
- Phù hợp với khu vực có nhiệt độ ngoài trời trên 25°C
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**3.220.000**

**DH-4VS1VW**

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, vật liệu kháng khuẩn $Ag^+$ với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Đạt tiêu chuẩn tương thích điện từ EMC
- Phù hợp với khu vực có nhiệt độ ngoài trời trên 20°C
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**3.520.000**

### MÁY NƯỚC NÓNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

**DH-3VP1VW**

- Công suất: 3.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- Bơm trợ lực vận hành êm ái
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, vật liệu kháng khuẩn $Ag^+$ với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Bơm bảo hành 5 năm
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Đạt tiêu chuẩn tương thích điện từ EMC
- Phù hợp với khu vực có nhiệt độ ngoài trời trên 25°C
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**5.210.000**

**DH-4VP1VW**

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- Bơm trợ lực vận hành êm ái
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, ật liệu kháng khuẩn $Ag^+$ với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Bơm bảo hành 5 năm
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Đạt tiêu chuẩn tương thích điện từ EMC
- Phù hợp với khu vực có nhiệt độ ngoài trời trên 20°C
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**5.430.000**



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

Loại 3.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 25°C, loại 4.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 20°C

**Đạt tiêu chuẩn "TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ EMC" và 9 tính năng an toàn**

**MADE IN MALAYSIA**

## MÁY NƯỚC NÓNG KHÔNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

### Dòng tiêu chuẩn

**DH-3RL2VH**

- Công suất: 3.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn.
- 1 nút vặn xoay để bật tắt.
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

**3.100.000**

**DH-4RL1VW**

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn.
- 1 nút vặn xoay để bật tắt.
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**3.410.000**

**DH-4MS1VW**

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế mới tiết kiệm hơn 40% diện tích.
- Có khay đựng xà phòng
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

**3.710.000**

### Dòng cao cấp điều chỉnh nhiệt độ vô cấp

VÔ CẤP

**DH-4NS3VW**

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế mới màu trắng trang nhã.
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC.**
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

**3.900.000**

VÔ CẤP

**DH-4NS3VS**

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế mới màu bạc sang trọng.
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC.**
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Thanh trượt vòi sen cấu tạo bởi crom chắc chắn.
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

**4.100.000**

## MÁY NƯỚC NÓNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

### Dòng tiêu chuẩn

**DH-3RP2VK**

- Công suất: 3.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Bơm bảo hành 5 năm.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.05 (kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

**5.150.000**

**DH-4RP1VW**

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Bơm bảo hành 5 năm.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.05 (kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

**5.370.000**

**DH-4MP1VW**

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Thiết kế mới tiết kiệm hơn 40% diện tích.
- Có khay đựng xà phòng
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.05 (kgf/cm²)
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

**5.670.000**

### Dòng cao cấp điều chỉnh nhiệt độ vô cấp

VÔ CẤP

**DH-4NP1VW**

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Thiết kế mới màu trắng trang nhã.
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC.**
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

**5.800.000**

VÔ CẤP

**DH-4NP1VS**

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Thiết kế mới màu bạc sang trọng.
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC.**
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Thanh trượt vòi sen cấu tạo bởi crom chắc chắn.
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

**6.000.000**

VÔ CẤP

**DH-4NTP1VM**

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Thiết kế mới với vỏ cong thanh lịch, sang trọng.
- **Ổn định nhiệt độ nước đầu ra vòi sen.**
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp và đạt tiêu chuẩn EMC.**
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

**6.080.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP

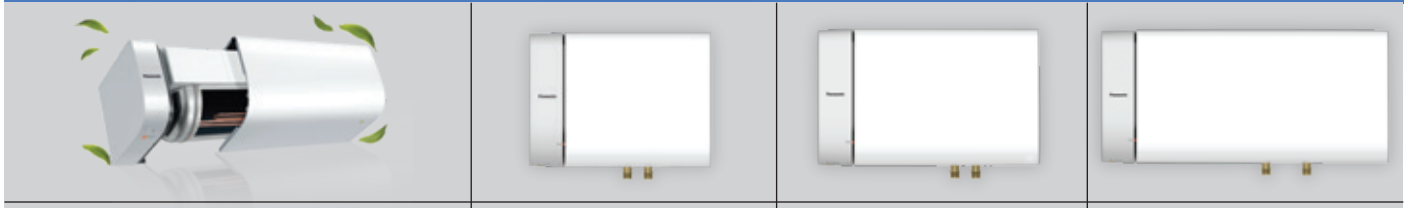

| Mã sản phẩm | | DH-15HBMVW | DH-20HBMVW | DH-30HBMVW |
|---|---|---|---|---|
| | | 4.420.000 | 4.620.000 | 5.140.000 |
| Thông số kỹ thuật | Dung tích (lít) | 15 | 20 | 30 |
| | Điện vào (V) | 220 | 220 | 220 |
| | Công suất (kW) | 2.5 | 2.5 | 2.5 |
| | Áp lực nước (Tối đa) (Mpa) | 0.75 | 0.75 | 0.75 |
| | Nhiệt độ cao nhất (°C) | 75 | 75 | 75 |
| | Thời gian đun sôi (xấp xỉ) (phút) | 30 | 40 | 60 |
| Thân máy | Màu | Trắng | Trắng | Trắng |
| | Đèn LED báo đang đun nước | • | • | • |
| | Trọng lượng tịnh (kg) | 7 | 8 | 10 |
| | Kích thước (Cao x Rộng x Sâu) (mm) | 323x437x310 | 323x526x310 | 323x704x310 |
| Chất liệu | Ruột bình | Thép không gỉ từ Nhật | Thép không gỉ từ Nhật | Thép không gỉ từ Nhật |
| | Thanh đốt | Đồng | Đồng | Đồng |
| | Chống nước | • | • | • |
| | Vật liệu cách điện | Mút Styrofoam | Mút Styrofoam | Mút Styrofoam |
| | Đầu nước vào - đầu nước ra | Đồng | Đồng | Đồng |
| An toàn | Tích hợp sẵn EFB chống giật | • | • | • |
| | Tự động ngắt nhiệt | • | • | • |
| | Ruột bình bằng thép không gỉ | • | • | • |
| | Vỏ thân máy chống tia nước phun | IPX4 | IPX4 | IPX4 |
| | Cấu trúc cách điện | • | • | • |
| | Tuân thủ chất liệu không bắt lửa | • | • | • |
| Xuất xứ | | Malaysia | Malaysia | Malaysia |

***Khuyến cáo lắp đặt:** Không bật ON cho đến khi bình chứa được đổ đầy nước để tránh hư hại sản phẩm

## MÁY SẤY TAY - Automatic hand dryer

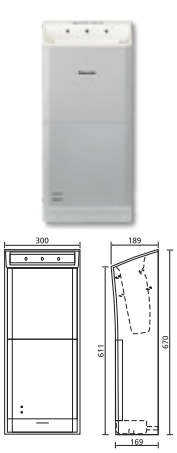


**FJ-T10T1**

- Giúp sấy khô nhanh trong 3 - 5 giây với chức năng sấy từ 2 mặt bên và 4 vòi phun.
- Công suất 1250W
- Thiết kế sang trọng, hiện đại với màn lọc chống dị ứng và lớp vỏ ngoài kháng khuẩn.
- Chế độ gió thường và gió nóng.
- Có thể chọn tốc độ gió cao và thấp (High/Low), độ ồn 59dB
- Máy sẽ tự động tắt sau 30 giây hoạt động liên tục
- Đèn LED tín hiệu.
- Tiết kiệm điện hiệu quả.

**20.000.000**

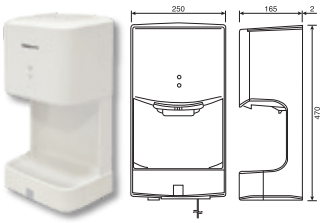


**FJ-T09A3** (Có khay nước)
- Sấy khô tay trong vòng vài giây, công suất 1020W
- Có chế độ gió nóng và gió bình thường (Heater ON/OFF switch), độ ồn 62dB
- Tốc độ gió 110 m/s
- Có thể tắt chức năng sấy bằng nhiệt (Heater OFF) để tiết kiệm điện vào mùa hè

**7.400.000**

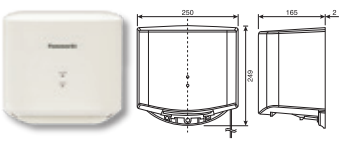


**FJ-T09B3** (Không có khay nước)
- Sấy khô tay trong vòng vài giây, công suất 1020W
- Có chế độ gió nóng và gió bình thường (Heater ON/OFF switch), độ ồn 62dB
- Tốc độ gió 110 m/s
- Có thể tắt chức năng sấy bằng nhiệt (Heater OFF) để tiết kiệm điện vào mùa hè

**6.250.000**



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## MÁY BƠM ĐẨY CAO

**GP-129JXK-SV5** — 1.600.000
(Dây điện 12.5 cm)
**GP-129JXK-NV5** — 1.620.000
(Dây điện 125 cm + phích cắm)
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m
- Độ cao hút đẩy tối đa 30 m

**GP-200JXK-SV5** — 2.030.000
(Dây điện 12.5 cm)
**GP-200JXK-NV5** — 2.050.000
(Dây điện 125 cm + phích cắm)
- Công suất 200W
- Lưu lượng nước 45 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m - Độ cao hút đẩy tối đa 30 m
- Mô tơ dây đồng

**GP-250JXK-SV5** — 3.220.000
(Dây điện 20 cm)
**GP-250JXK-NV5** — 3.240.000
(Dây điện 125 cm + phích cắm)
- Công suất 250W
- Lưu lượng nước 50 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m - Độ cao hút đẩy tối đa 38 m
- Mô tơ dây đồng

**GP-350JA-SV5** — 4.770.000
(Dây điện 30 cm)
**GP-350JA-NV5** — 4.790.000
(Dây điện 125 cm + phích cắm)
- Công suất 350W
- Lưu lượng nước 45 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m - Độ cao hút đẩy tối đa 45 m
- Mô tơ dây đồng

## MÁY BƠM TĂNG ÁP

**A-130JAK** — 2.280.000
(Dây điện 125 cm + phích cắm)
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 32 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m
- Chiều cao đẩy 10 m

**A-200JAK** — 2.630.000
(Dây điện 125 cm + phích cắm)
- Công suất 200W
- Lưu lượng nước 45 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m
- Chiều cao đẩy 10 m
- Mô tơ dây đồng

**A-130JACK** — 2.720.000
(Dây điện 125 cm + phích cắm)
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m
- Chiều cao đẩy 10 m
- Mô tơ dây đồng

**A-130JTX** — 3.900.000
(Dây điện 125 cm + phích cắm)
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m
- Chiều cao đẩy 9 m
- Mô tơ dây đồng

**GA-125FAK** — 3.020.000
(Dây điện 125 cm)
- **Bơm tăng áp mạch điện tử**
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/phút

***Lưu ý khi lắp đặt bơm tăng áp điện từ:***
***1. Sản phẩm này không dùng cho hút giếng và đẩy cao, chỉ sử dụng tăng áp từ bồn xuống.***
***2. Lắp đặt bơm phải thấp hơn bồn chứa nước ít nhất 1m***

## MÁY BƠM ĐẨY CAO CÔNG SUẤT LỚN

| | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Chiều hút sâu (mm) | Đôh cao hút đẩy tối đa (m) | Mô tơ dây đồng | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **GP-10HCN1SVN** | 740W | 10-99 | 9 | 34-25 | ● | 5.650.000 |
| **GP-15HCN1SVN** | 1110W | 30-145 | 9 | 38.7-22 | ● | 7.580.000 |
| **GP-20HCN1SVN** | 1480W | 30-154 | 9 | 46.2-26 | ● | 8.770.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

## MÁY BƠM NƯỚC NÓNG TĂNG ÁP ĐIỆN TỬ

| Mã hàng | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính Ống hút/xả (mm) | Cột áp (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSP128-A | 128 | 30 | 34 | 25 | ● | ● | 2.250.000 |
| NSP200-A | 200 | 36 | 34 | 28 | ● | ● | 2.460.000 |
| NSP300-A | 300 | 38 | 34 | 30 | ● | ● | 2.540.000 |
| NSP400-A | 400 | 40 | 34 | 32 | ● | ● | 2.640.000 |

(Dây điện1.8 m + phích cắm) *** Bơm có cảm biến dóng chảy ** Cổ bầu áp lực bằng kim loại * Bơm chịu được nước nóng

## MÁY BƠM NƯỚC ĐẨY CAO

| Mã hàng | | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính ống hút/xả (mm) | Chiều sâu hút tối đa (mm) | Cột áp (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSP128 | NGP128 | 128 | 30 | 34 | 8 | 25 | ● | ● | 1.580.000 |
| NSP200 | NGP200 | 200 | 36 | 34 | 8 | 28 | ● | ● | 1.700.000 |
| NSP300 | NGP300 | 300 | 38 | 34 | 8 | 30 | ● | ● | 1.850.000 |
| NSP400 | NGP400 | 400 | 40 | 34 | 8 | 32 | ● | ● | 2.000.000 |

(Dây điện1.8 m + phích cắm)

## MÁY BƠM ĐẦU JET

**NJET750** — 2.050.000

(Dây điện 20 cm)

- Công suất: 750W
- Lưu lượng nước: 50 lít/phút
- Chiều sâu hút: 8m
- Độ cao hút đẩy tối đa: 40m
- Mô tơ dây đồng
- Bảo vệ quá nhiệt
- Đường kính ống hút: 34 mm
- Đường kính ống xả: 34 mm

## MÁY BƠM LY TÂM

**NCP750** — 2.150.000

(Dây điện 20 cm)

- Công suất: 750W
- Lưu lượng nước: 90 lít/phút
- Chiều sâu hút: 8m
- Độ cao hút đẩy tối đa: 28m
- Mô tơ dây đồng
- Bảo vệ quá nhiệt
- Đường kính ống hút: 34 mm
- Đường kính ống xả: 34 mm

## MÁY BƠM LƯU LƯỢNG

| Mã hàng | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính Ống hút/xả (mm) | Cột áp (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NHF750 | 750 | 300 | 60 | 10 | ● | ● | 1.980.000 |
| NHF1100 | 1100 | 340 | 60 | 14 | ● | ● | 3.050.000 |
| NHF1500 | 1500 | 370 | 60 | 17 | ● | ● | 3.150.000 |

(Dây điện 20 cm) Bơm lưu lượng không dùng để đẩy cao

NEW

| Mã hàng | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính Ống hút/xả (mm) | Cột áp (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NDK1100 | 1100 | 450 | 60 | 15 | ● | ● | 3.050.000 |
| NDK1500 | 1500 | 485 | 60 | 17 | ● | ● | 3.150.000 |

(Dây điện 20 cm) Bơm lưu lượng không dùng để đẩy cao

Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED SLIM DOWNLIGHT

### Đèn LED Downlight siêu mỏng

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu thân đèn: Nhôm*
** Thiết kế driver nguồn rời*
** Thiết kế siêu mỏng thích hợp cho công trình trần nhà thấp, tiết kiệm chi phí*

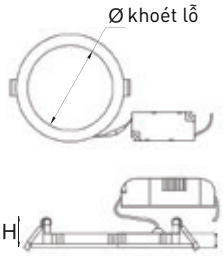


| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **NSD0661** | 6W/ 220V | 420 | Trắng 6500K | Φ120/ H22 | Φ110 | 36 | **130.000** |
| **NSD0641** | | 400 | Trung tính 4000K | | | | |
| **NSD0631** | | 360 | Vàng 3000K | | | | |
| **NSD06C1** | 6W/ 220V | 420-462 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ120/ H22 | Φ110 | 36 | **150.000** |
| **NSD0961** | 9W/ 220V | 630 | Trắng 6500K | Φ145/ H22 | Φ135 | 30 | **165.000** |
| **NSD0941** | | 620 | Trung tính 4000K | | | | |
| **NSD0931** | | 600 | Vàng 3000K | | | | |
| **NSD09C1** | 9W/ 220V | 630-693 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ145/ H22 | Φ135 | 30 | **215.000** |
| **NSD1261** | 12W/ 220V | 840 | Trắng 6500K | Φ174/ H22 | Φ160 | 24 | **191.000** |
| **NSD1241** | | 820 | Trung tính 4000K | | | | |
| **NSD1231** | | 800 | Vàng 3000K | | | | |
| **NSD12C1** | 12W/ 220V | 824-840 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ174/ H22 | Φ160 | 24 | **252.000** |
| **NSD1561** | 15W/ 220V | 1125 | Trắng 6500K | Φ200/ H22 | Φ190 | 20 | **252.000** |
| **NSD1541** | | 1125 | Trung tính 4000K | | | | |
| **NSD1531** | | 1050 | Vàng 3000K | | | | |

### Đèn LED Downlight siêu mỏng cảm biến

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Cảm biến chuyển động | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu thân đèn: Nhôm*
** Thiết kế driver nguồn rời*
** Thiết kế siêu mỏng thích hợp cho công trình trần nhà thấp, tiết kiệm chi phí*
** Đèn tự động bật khi có người chuyển động vào vùng phát hiện của cảm biến*
** Đèn tự động tắt sau 30-45 giây kết thúc chuyển động*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **NSD096S** | 9W/ 220V | 630 | Trắng 6500K | Ø145/ H22 | Ø135 | 30 | **311.000** |
| **NSD093S** | | 600 | Vàng 3000K | | | | |
| **NSD126S** | 12W/ 220V | 840 | Trắng 6500K | Ø174/ H22 | Ø160 | 24 | **340.000** |
| **NSD123S** | | 800 | Vàng 3000K | | | | |

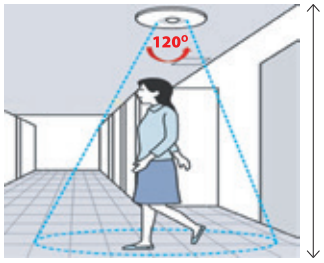

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED SLIM DOWNLIGHT HERA SERIES

Tuổi thọ 25.000 Giờ | Độ hoàn màu CRI Ra80 | Góc chiếu 120° | Độ bảo vệ IP 20

* Chất liệu thân đèn: Nhôm
* Thiết kế driver nguồn rời
* Thiết kế siêu mỏng thích hợp cho công trình trần nhà thấp, tiết kiệm chi phí
* ***Sử dụng LED Bridgelux***

| Hình ảnh | Màu viền | Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | viền trắng | NSD076W90 | 7W/ 220V | 550 | Trắng 6500K | Ø105/H22 | Ø90 | 40 | 125.000 |
| | | NSD074W90 | | 550 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD073W90 | | 500 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD07CW90 | 7W/220V | 500-550 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø105/H22 | Ø90 | 40 | 145.000 |
| | | NSD096W110 | 9W/ 220V | 700 | Trắng 6500K | Ø122/H22 | Ø110 | 36 | 149.000 |
| | | NSD094W110 | | 700 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD093W110 | | 630 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD09CW110 | 9W/220V | 630-700 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø122/H22 | Ø110 | 36 | 175.000 |
| | | NSD126W135 | 12W/ 220V | 1000 | Trắng 6500K | Ø146/H22 | Ø135 | 30 | 180.000 |
| | | NSD124W135 | | 1000 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD123W135 | | 900 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD12CW135 | 12W/220V | 900-1000 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø146/H22 | Ø135 | 30 | 201.000 |
| | viền vàng | NSD076G90 | 7W/ 220V | 550 | Trắng 6500K | Ø105/H22 | Ø90 | 40 | 135.000 |
| | | NSD074G90 | | 550 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD073G90 | | 500 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD07CG90 | 7W/220V | 500-550 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø105/H22 | Ø90 | 40 | 155.000 |
| | | NSD096G110 | 9W/ 220V | 700 | Trắng 6500K | Ø122/H22 | Ø110 | 36 | 165.000 |
| | | NSD094G110 | | 700 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD093G110 | | 630 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD09CG110 | 9W/220V | 630-700 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø122/H22 | Ø110 | 36 | 185.000 |
| | | NSD126G135 | 12W/ 220V | 1000 | Trắng 6500K | Ø146/H22 | Ø135 | 30 | 191.000 |
| | | NSD124G135 | | 1000 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD123G135 | | 900 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD12CG135 | 12W/220V | 900-1000 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø146/H22 | Ø135 | 30 | 211.000 |
| | viền bạc | NSD076S90 | 7W/ 220V | 550 | Trắng 6500K | Ø105/H22 | Ø90 | 40 | 135.000 |
| | | NSD074S90 | | 550 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD073S90 | | 500 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD07CS90 | 7W/220V | 500-550 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø105/H22 | Ø90 | 40 | 155.000 |
| | | NSD096S110 | 9W/ 220V | 700 | Trắng 6500K | Ø122/H22 | Ø110 | 36 | 165.000 |
| | | NSD094S110 | | 700 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD093S110 | | 630 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD09CS110 | 9W/220V | 630-700 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø122/H22 | Ø110 | 36 | 185.000 |
| | | NSD126S135 | 12W/ 220V | 1000 | Trắng 6500K | Ø146/H22 | Ø135 | 30 | 191.000 |
| | | NSD124S135 | | 1000 | Trung tính 4000K | | | | |
| | | NSD123S135 | | 900 | Vàng 3000K | | | | |
| | | NSD12CS135 | 12W/220V | 900-1000 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø146/H22 | Ø135 | 30 | 211.000 |

## ĐÈN LED DOWNLIGHT 3S SERIES

* Chất liệu thân đèn: Nhôm
* Thiết kế driver nguồn rời
* Thiết kế đa dạng mẫu với 3 màu viền đèn trắng - vàng - bạc
* ***Sử dụng LED Seoul Semiconductor***
* ***Độ sáng cao: 95Lm/W***

Tuổi thọ 25.000 Giờ | Độ hoàn màu CRI Ra80 | Góc chiếu 120° | Độ bảo vệ IP 20

| Mã sản phẩm | | | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Viền trắng | Viền vàng | Viền bạc | | | | | | | |
| NDL096W90 | NDL096G90 | NDL096S90 | 9W/ 220V | 855 | Trắng 6500K | Ø112/H35 | Ø90 | 40 | 174.000 |
| NDL094W90 | NDL094G90 | NDL094S90 | | 855 | Trung tính 4000K | | | | |
| NDL093W90 | NDL093G90 | NDL093S90 | | 810 | Vàng 3000K | | | | |
| NDL09CW90 | NDL09CG90 | NDL09CS90 | 9W/220V | 810-855 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø112/H35 | Ø90 | 40 | 205.000 |
| NDL126W110 | NDL126G110 | NDL126S110 | 12W/ 220V | 1140 | Trắng 6500K | Ø130/H35 | Ø110 | 36 | 200.000 |
| NDL124W110 | NDL124G110 | NDL124S110 | | 1140 | Trung tính 4000K | | | | |
| NDL123W110 | NDL123G110 | NDL123S110 | | 1080 | Vàng 3000K | | | | |
| NDL12CW110 | NDL12CG110 | NDL12CS110 | 12W/220V | 1080-1140 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø130/H35 | Ø110 | 36 | 235.000 |

## ĐÈN LED PANEL MIRA SERIES

* Chất liệu: Nhựa PC
* Thiết kế driver nguồn rời

* ***Sử dụng LED Seoul Semiconductor***
* ***Độ sáng cao: 95Lm/W***

Tuổi thọ 25.000 Giờ | Độ hoàn màu CRI Ra80 | Góc chiếu 120° | Độ bảo vệ IP 20

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NPM096 | 9W/ 220V | 700 | Trắng 6500K | Ø126/H22 | Ø110 | 40 | xxx.000 |
| NPM094 | | 700 | Trung tính 4000K | | | | |
| NPM093 | | 630 | Vàng 3000K | | | | |
| NPM09C | 9W/220V | 630-700 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø126/H22 | Ø110 | 40 | xxx.000 |
| NPM126 | 12W/ 220V | 1000 | Trắng 6500K | Ø146/H22 | Ø135 | 40 | xxx.000 |
| NPM124 | | 1000 | Trung tính 4000K | | | | |
| NPM123 | | 900 | Vàng 3000K | | | | |
| NPM12C | 12W/220V | 900-1000 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø146/H22 | Ø135 | 40 | xxx.000 |



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED DOWNLIGHT ECO SERIES

Tuổi thọ: 15.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 20

* Chất liệu: thân đèn nhựa PP
* Thiết kế driver tích hợp
* ***Độ sáng cao: 80lm/W***

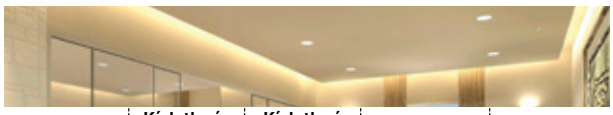

| Hình ảnh | Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ĐÈN LED DOWNLIGHT ECO SERIES | NED076 | 7W/ 220V | 560 | Trắng 6500K | Ø110/H45 | Ø90 | 40 | 113.000 |
| | NED074 | | 560 | Trung tính 4000K | | | | |
| | NED073 | | 520 | Vàng 3000K | | | | |
| | NED07C | 7W/220V | 520-560 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H45 | Ø90 | 40 | 133.000 |
| | NED096 | 9W/ 220V | 666 | Trắng 6500K | Ø110/H45 | Ø90 | 40 | 130.000 |
| | NED094 | | 666 | Trung tính 4000K | | | | |
| | NED093 | | 620 | Vàng 3000K | | | | |
| | NED09C | 9W/220V | 620-666 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H45 | Ø90 | 40 | 146.000 |
| | NED126 | 12W/ 220V | 980 | Trắng 6500K | Ø140/H45 | Ø120 | 40 | 150.000 |
| | NED124 | | 980 | Trung tính 4000K | | | | |
| | NED123 | | 910 | Vàng 3000K | | | | |
| | NED12C | 12W/220V | 910-980 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø140/H45 | Ø120 | 40 | 174.000 |
| | NED1261 | 12W/ 220V | 1000 | Trắng 6500K | Ø130/H45 | Ø110 | 40 | 150.000 |
| | NED1241 | | 1000 | Trung tính 4000K | | | | |
| | NED1231 | | 936 | Vàng 3000K | | | | |
| | NED12C1 | 12W/220V | 936-1000 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø130/H45 | Ø110 | 40 | 174.000 |
| | NED156 | 15W/ 220V | 1250 | Trắng 6500K | Ø170/H45 | Ø145 | 40 | 191.000 |
| | NED154 | | 1250 | Trung tính 4000K | | | | |
| | NED153 | | 1150 | Vàng 3000K | | | | |
| | NED186 | 18W/ 220V | 1500 | Trắng 6500K | Ø170/H45 | Ø145 | 40 | 208.000 |
| | NED184 | | 1500 | Trung tính 4000K | | | | |
| | NED183 | | 1400 | Vàng 3000K | | | | |
| | NED246 | 24W/ 220V | 2100 | Trắng 6500K | Ø220/H45 | Ø195 | 40 | 281.000 |
| | NED244 | | 2100 | Trung tính 4000K | | | | |
| | NED243 | | 1950 | Vàng 3000K | | | | |

Tuổi thọ: 15.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Cảm biến chuyển động | Độ bảo vệ: IP 20

* Chất liệu: Thân đèn nhựa PP
* Thiết kế driver tích hợp
* ***Đèn tự động bật khi có người chuyển động trong vùng phát hiện cảm biến bán kính 4-6m, độ cao trần 3-4m***
* ***Đèn tự động tắt sau 60 giây khi kết thúc chuyển động***

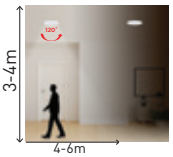


| ĐÈN LED DOWNLIGHT ECO SERIES CẢM BIẾN | Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | NED096S | 9W/ 220V | 700 | Trắng 6500K | Ø110/H45 | Ø90 | 40 | 195.000 |
| | NED093S | | 655 | Trung tính 4000K | | | | |

## ĐÈN LED DOWNLIGHT CHỈNH GÓC

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 38° | Điều chỉnh góc xoay: 20°

**Chất liệu: thân đèn nhôm nhựa, thấy kính nhựa PC trong suốt*
**Điều chỉnh được góc xoay tối đa 20 độ, tùy theo mục đích sử dụng trong nhà, thích hợp chiếu điểm trưng bày sản phẩm, tranh tường.*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NADL076 | 7W/ 220V | 630 | Trắng 6500K | Ø95/H46 | Ø75-80 | 20 | 144.000 |
| NADL074 | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NADL073 | | | Vàng 3000K | | | | |

## ĐÈN LED DOWNLIGHT CHỐNG NƯỚC

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 36° | Độ bảo vệ: IP 65

**Chất liệu thân đèn nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong*
**Độ chống nước cao IP65 thích hợp sử dụng ngoài trời*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NDL1833-76 | 7W/ 220V | 470 | Trắng 5700K | Ø110/ H60 | Ø90 | 24 | 981.000 |
| NDL1833-73 | | | Vàng 3000K | | | | |

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra83 | Góc chiếu: 39° | Độ bảo vệ: IP 65 | Điều chỉnh góc xoay: 20°

* Chất liệu: thân đèn nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
* Độ chống nước cao IP65 thích hợp sử dụng ngoài trời

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NDL1831-106 | 10W/ 220V | 709 | Trắng 5700K | Ø115/H75 | Ø105 | 18 | 1.212.000 |
| NDL1831-103 | | | Vàng 3000K | | | | |

*Giá bán đã bao gồm VAT

## ĐÈN LED DOWNLIGHT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 90° | Độ bảo vệ: IP 20

* Chất liệu: thân đèn nhựa PC
* Thiết kế driver nguồn tích hợp
* Độ sáng cao 95 lm/W

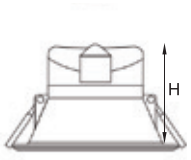


| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NDL0569 | 5W/ 220V | 460 | Trắng 6500K | Ø110/H58.6 | Ø90 | 40 | 171.000 |
| NDL0549 | | 460 | Trung tính 4000K | | | | |
| NDL0539 | | 430 | Vàng 3000K | | | | |
| NDL05C | 5W/ 220V | 430 - 460 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H58.6 | Ø90 | 40 | 224.000 |
| NDL086 | 8W/ 220V | 780 | Trắng 6500K | Ø110/H58.6 | Ø90 | 40 | 179.000 |
| NDL084 | | 780 | Trung tính 4000K | | | | |
| NDL083 | | 730 | Vàng 3000K | | | | |
| NDL08C | 8W/ 220V | 730 - 780 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H58.6 | Ø90 | 40 | 238.000 |
| NDL126 | 12W/ 220V | 1200 | Trắng 6500K | Ø145/H65.8 | Ø120 | 40 | 252.000 |
| NDL124 | | 1200 | Trung tính 4000K | | | | |
| NDL123 | | 1120 | Vàng 3000K | | | | |
| NDL12C | 12W/ 220V | 1120 - 1200 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø145/H65.8 | Ø120 | 40 | 333.000 |
| NDL146 | 14W/ 220V | 1400 | Trắng 6500K | Ø145/H65.8 | Ø120 | 40 | 265.000 |
| NDL144 | | 1400 | Trung tính 4000K | | | | |
| NDL143 | | 1300 | Vàng 3000K | | | | |
| NDL14C | 14W/ 220V | 1300 - 1400 | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø145/H65.8 | Ø120 | 40 | 363.000 |

## ĐÈN LED PANEL ỐP NỔI TRÀN VIỀN

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa*

Đèn Panel ốp trần nổi loại tròn

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NRP126R | 12W/220V | 1020 | Trắng 6500K | Φ123/ H42 | 40 | 198.000 |
| NRP124R | | 1020 | Trung tính 4000K | | | |
| NRP123R | | 960 | Vàng 3000K | | | |
| NRP186R | 18W/220V | 1530 | Trắng 6500K | Φ176/ H43 | 20 | 266.000 |
| NRP184R | | 1530 | Trung tính 4000K | | | |
| NRP183R | | 1440 | Vàng 3000K | | | |
| NRP246R | 24W/220V | 2040 | Trắng 6500K | Φ228/ H43 | 20 | 367.000 |
| NRP244R | | 2040 | Trung tính 4000K | | | |
| NRP243R | | 1920 | Vàng 3000K | | | |

## ĐÈN LED PANEL ỐP NỔI VIỀN MỎNG

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa*

Đèn Panel ốp trần nổi loại tròn

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NSFP126R | 12W/220V | 1020 | Trắng 6500K | Φ120/ H39.5 | 40 | 240.000 |
| NSFP124R | | 1020 | Trung tính 4000K | | | |
| NSFP123R | | 960 | Vàng 3000K | | | |
| NSFP186R | 18W/220V | 1530 | Trắng 6500K | Φ174.5/ H39.5 | 20 | 346.000 |
| NSFP184R | | 1530 | Trung tính 4000K | | | |
| NSFP183R | | 1440 | Vàng 3000K | | | |
| NSFP246R | 24W/220V | 2040 | Trắng 6500K | Φ224/ H39.5 | 20 | 526.000 |
| NSFP244R | | 2040 | Trung tính 4000K | | | |
| NSFP243R | | 1920 | Vàng 3000K | | | |



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## ĐÈN LED PANEL ỐP TRẦN NỔI

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 20

* Chất liệu: Khung kim loại, chóa đèn nhựa

| Hình ảnh | Mã sản phẩm | | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Viền trắng | Viền đen | | | | | | |
| Tròn | NPL066R | NPL066RB | 6W/ 220V | 420 | Trắng 6500K | Ø118/H30 | 40 | 158.000 |
| | NPL064R | NPL064RB | | 400 | Trung tính 4000K | | | |
| | NPL063R | NPL063RB | | 360 | Vàng 3000K | | | |
| | NPL06CRW | NPL06CRB | 6W/220V | 360-420 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø118/H30 | 40 | 174.000 |
| | NPL126R | NPL126RB | 12W/ 220V | 840 | Trắng 6500K | Ø164/H30 | 20 | 222.000 |
| | NPL124R | NPL124RB | | 820 | Trung tính 4000K | | | |
| | NPL123R | NPL123RB | | 800 | Vàng 3000K | | | |
| | NPL12CRW | NPL12CRB | 12W/220V | 800-840 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø164/H30 | 20 | 252.000 |
| | NPL186R | NPL186RB | 18W/ 220V | 1300 | Trắng 6500K | Ø214/H30 | 20 | 275.000 |
| | NPL184R | NPL184RB | | 1250 | Trung tính 4000K | | | |
| | NPL183R | NPL183RB | | 1170 | Vàng 3000K | | | |
| | NPL18CRW | NPL18CRB | 18W/220V | 1170-1300 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø214/H30 | 20 | 324.000 |
| | NPL246R | NPL246RB | 24W/ 220V | 1700 | Trắng 6500K | Ø288/H32 | 10 | 407.000 |
| | NPL244R | NPL244RB | | 1550 | Trung tính 4000K | | | |
| | NPL243R | NPL243RB | | 1500 | Vàng 3000K | | | |
| | NPL24CRW | NPL24CRB | 24W/220V | 1500-1700 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø288/H32 | 10 | 484.000 |
| Vuông | NPL126S | NPL126SB | 12W/ 220V | 840 | Trắng 6500K | 162x162x30 | 20 | 235.000 |
| | NPL124S | NPL124SB | | 820 | Trung tính 4000K | | | |
| | NPL123S | NPL123SB | | 800 | Vàng 3000K | | | |
| | NPL12CSW | NPL12CSB | 12W/220V | 800-840 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | 162x162x30 | 20 | 264.000 |
| | NPL186S | NPL186SB | 18W/ 220V | 1300 | Trắng 6500K | 213x213x30 | 20 | 305.000 |
| | NPL184S | NPL184SB | | 1250 | Trung tính 4000K | | | |
| | NPL183S | NPL183SB | | 1170 | Vàng 3000K | | | |
| | NPL18CSW | NPL18CSB | 18W/220V | 1170-1300 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | 213x213x30 | 20 | 341.000 |
| | NPL246S | NPL246SB | 24W/ 220V | 1700 | Trắng 6500K | 288x288x32 | 10 | 445.000 |
| | NPL244S | NPL244SB | | 1550 | Trung tính 4000K | | | |
| | NPL243S | NPL243SB | | 1500 | Vàng 3000K | | | |
| | NPL24CSW | NPL24CSB | 24W/220V | 1500-1700 | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | 288x288x32 | 10 | 514.000 |

## ĐÈN LED PANEL ỐP TRẦN NỔI CẢM BIẾN

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 20 | Cảm biến chuyển động

* Chất liệu: Khung kim loại, chóa đèn nhựa
* Thiết kế dạng lắp nổi tiện sử dụng, thích hợp cho khu vực không đóng trần thạch cao
* Đèn tự động bật khi có người chuyển động vào vùng phát hiện của cảm biến
* Đèn tự động tắt sau 30-45 giây kết thúc chuyển động

### Đèn Panel ốp nổi cảm biến loại tròn

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NPL126RS | 12W/220V | 840 | Trắng 6500K | Φ171/ H38 | 20 | 419.000 |
| NPL186RS | 18W/220V | 1300 | | Φ224/ H38 | 20 | 495.000 |
| NPL246RS | 24W/220V | 1700 | | Φ300/ H38 | 10 | 662.000 |

### Đèn Panel ốp nổi cảm biến loại vuông

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NPL126SS | 12W/220V | 840 | Trắng 6500K | 170x170x38 | 20 | 437.000 |
| NPL186SS | 18W/220V | 1300 | | 225x225x38 | 20 | 515.000 |
| NPL246SS | 24W/220V | 1700 | | 300x300x38 | 10 | 692.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED BACKLIT PANEL OFFICE

Tuổi thọ: 30.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 20

**Chất liệu: Khung thân đèn kim loại, chịu nhiệt tốt, tuổi thọ cao*
** LED được bố trí phía sau khung đèn, phát sáng xuyên qua tấm tán quang và đi thẳng ra ngoài, do đó có **hiệu suất chiếu sáng cao 95lm/W***
** Với 3 cách lắp đặt: thả trần, âm trần và treo trần*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NPLB30306 | 18W/220V | 1700 | Trắng 6500K | 295x295x30 | 10 | 530.000 |
| NPLB30304 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NPLB60606 | 40W/220V | 4000 | Trắng 6500K | 595x595x30 | 5 | 701.000 |
| NPLB60604 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NPLB30126 | 40W/220V | 4000 | Trắng 6500K | 295x1195x30 | 5 | 970.000 |
| NPLB30124 | | | Trung tính 4000K | | | |

**Phụ kiện dùng cho đèn LED Backlit Panel Office**

**NPLB-R4**
Bộ 4 tai đèn gắn âm trần
41.000

**NPLB-H4**
Bộ 4 dây đèn gắn treo trần
Chiều dài dây treo 1m
66.000

## ĐÈN LED SIDELIT PANEL OFFICE

Tuổi thọ: 30.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 20

**Chất liệu: Khung thân đèn kim loại, chịu nhiệt tốt, tuổi thọ cao*
** LED được bố trí theo viền khung đèn, phát sáng xuyên qua tấm dẫn quang, tấm phản quang, tấm tán quang. Do đó phân bổ ánh sáng đều dịu nhẹ, không quá chói.*
** Thiết kế dạng tấm siêu mỏng, hiện đại thích hợp sử dụng lắp đặt cho văn phòng...*
** Với 3 cách lắp đặt: thả trần, âm trần và treo trần*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NPL30306 | 18W/220V | 1600 | Trắng 6500K | 295x295x8.8 | 10 | 641.000 |
| NPL30304 | | 1600 | Trung tính 4000K | | | |
| NPL30303 | | 1520 | Vàng 3000K | | | |
| NPL30606 | 24W/220V | 2100 | Trắng 6500K | 595x295x8.8 | 5 | 788.000 |
| NPL30604 | | 2100 | Trung tính 4000K | | | |
| NPL30603 | | 1995 | Vàng 3000K | | | |
| NPL60606 | 40W/220V | 3600 | Trắng 6500K | 595x595x8.8 | 5 | 956.000 |
| NPL60604 | | 3600 | Trung tính 4000K | | | |
| NPL60603 | | 3420 | Vàng 3000K | | | |
| NPL30126 | 40W/220V | 3600 | Trắng 6500K | 1195x295x9.4 | 5 | 1.110.000 |
| NPL30124 | | 3600 | Trung tính 4000K | | | |
| NPL30123 | | 3420 | Vàng 3000K | | | |
| NPL60126 | 60W/220V | 5400 | Trắng 6500K | 1195x595x9.4 | 4 | 2.663.000 |
| NPL60124 | | 5400 | Trung tính 4000K | | | |
| NPL60123 | | 5130 | Vàng 3000K | | | |

**Phụ kiện dùng cho đèn LED Sidelit Panel Office**

**NPL-R4**
Bộ 4 tai đèn gắn âm trần
41.000

**NPL-H4**
Bộ 4 dây đèn gắn treo trần
Chiều dài dây treo 1m
66.000

## ĐÈN LED TRẦN CHỐNG ẨM

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Độ bảo vệ: IP 44 | Góc chiếu: 110°

** Chất liệu: thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa acrylic màu trắng sữa*
** Độ chống ẩm IP44 thích hợp sử dụng cho khu vực có độ ẩm cao như ban công, nhà vệ sinh*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Diện tích chiếu sáng ($m^2$) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NCL186MP | 18W/220V | 1440 | Trắng 6500K | Φ285/ H60 | 8-12 | 6 | 371.000 |
| NCL184MP | | 1440 | Trung tính 4000K | | | | |
| NCL183MP | | 1400 | Vàng 3000K | | | | |
| NCL246MP | 24W/220V | 1920 | Trắng 6500K | Φ335/ H60 | 10-15 | 6 | 416.000 |
| NCL244MP | | 1920 | Trung tính 4000K | | | | |
| NCL243MP | | 1870 | Vàng 3000K | | | | |
| NCL186MP1 | 18W/220V | xxxx | Trắng 6500K | Φxxx/ Hxx | x-x | x | xxx.000 |
| NCL184MP1 | | xxxx | Trung tính 4000K | | | | |
| NCL183MP1 | | xxxx | Vàng 3000K | | | | |
| NCL18CMP1 | 18W/220V | xxxx | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Φxxx/ Hxx | x-x | x | xxx.000 |
| NCL246MP1 | 24W/220V | xxxx | Trắng 6500K | | x-x | x | xxx.000 |
| NCL244MP1 | | xxxx | Trung tính 4000K | | | | |
| NCL243MP1 | | xxxx | Vàng 3000K | | | | |
| NCL24CMP1 | 24W/220V | xxxx | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Φxxx/ Hxx | | x | xxx.000 |

NEW



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

# BÓNG ĐÈN LED BULB TRỤ E27

| Tuổi thọ | Độ hoàn màu | Góc chiếu | Độ bảo vệ |
|---|---|---|---|
| 15.000 Giờ | CRI Ra80 | 180° | IP 20 |

** Bóng đèn đạt Hiệu suất năng lượng, dán Nhãn năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)*

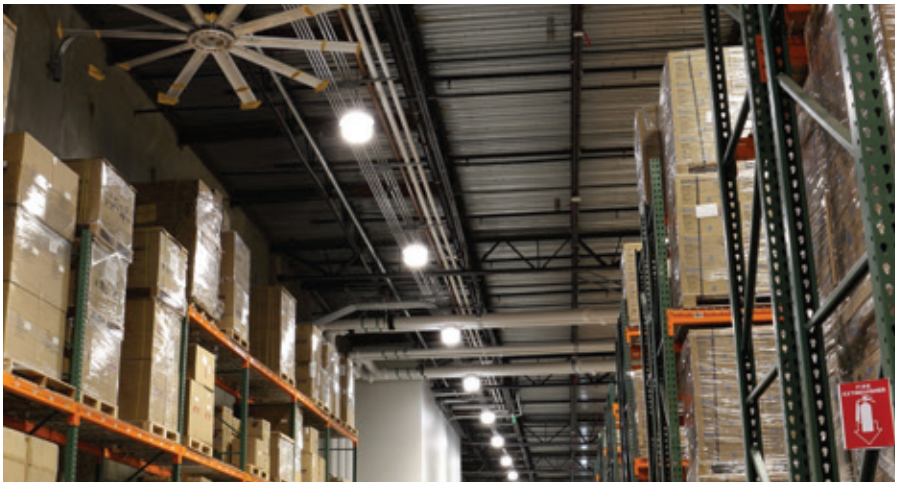

** Chất liệu: thân đèn nhôm bọc nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa*
** Thiết kế kích thước lớn với phần chiếu sáng rộng, độ sáng cao 100 lm/W cho hiệu quả chiếu sáng tối ưu*
**** Sử dụng chip LED Seoul Semiconductor***

## BÓNG LED BULB TRỤ E27 TITAN SERIES - IP 20

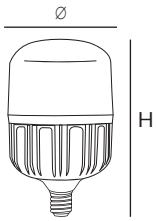

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NLBT206** | 20W/220V | 2000 | Trắng 6500K | Φ80/ H140 | 40 | **113.000** |
| **NLBT203** | | 1800 | Vàng 3000K | | | |
| **NLBT306** | 30W/220V | 3000 | Trắng 6500K | Φ100 /H172 | 12 | **155.000** |
| **NLBT303** | | 2700 | Vàng 3000K | | | |
| **NLBT406** | 40W/220V | 4000 | Trắng 6500K | Φ120/ H205 | 12 | **211.000** |
| **NLBT403** | | 3600 | Vàng 3000K | | | |
| **NLBT506** | 50W/220V | 5000 | Trắng 6500K | Φ140/ H242 | 12 | **288.000** |
| **NLBT503** | | 4500 | Vàng 3000K | | | |

## BÓNG LED BULB TRỤ E27 LOTUS SERIES - IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhôm bọc nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa*
** Độ sáng cao 80lm/W*

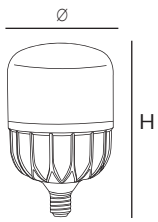

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NLB206** | 20W/220V | 1600 | Trắng 6500K | Φ70/ H123 | 60 | **110.000** |
| **NLB204** | | 1600 | Trung tính 4000K | | | |
| **NLB203** | | 1520 | Vàng 3000K | | | |
| **NLB306** | 30W/220V | 2400 | Trắng 6500K | Φ80/ H141 | 40 | **148.000** |
| **NLB304** | | 2400 | Trung tính 4000K | | | |
| **NLB303** | | 2280 | Vàng 3000K | | | |
| **NLB406** | 40W/220V | 3200 | Trắng 6500K | Φ100/ H168 | 12 | **205.000** |
| **NLB404** | | 3200 | Trung tính 4000K | | | |
| **NLB403** | | 3050 | Vàng 3000K | | | |
| **NLB506** | 50W/220V | 4000 | Trắng 6500K | Φ118/ H194 | 12 | **283.000** |
| **NLB504** | | 4000 | Trung tính 4000K | | | |
| **NLB503** | | 3800 | Vàng 3000K | | | |
| **NLB606** | 60W/220V | 4800 | Trắng 6500K | Φ138/ H222 | 6 | **354.000** |
| **NLB604** | | 4800 | Trung tính 4000K | | | |
| **NLB603** | | 4560 | Vàng 3000K | | | |

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## BÓNG ĐÈN LED BULB TRÒN E27

Tuổi thọ: 15.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 200° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhôm bọc nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa*
** Thiết kế dạng tròn nhỏ gọn tiện sử dụng, sử dụng đui đèn E27 phù hợp với các loại đèn thông dụng*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NLBA036 | 3W/220V | 300 | Trắng 6500K | Φ50/ H85 | 60 | 42.000 |
| NLBA033 | | 285 | Vàng 3000K | | | |
| NLBA056 | 5W/220V | 500 | Trắng 6500K | Φ55/ H100 | 60 | 47.000 |
| NLBA053 | | 475 | Vàng 3000K | | | |
| NLBA076 | 7W/220V | 700 | Trắng 6500K | Φ60/ H108 | 60 | 56.000 |
| NLBA073 | | 665 | Vàng 3000K | | | |
| NLBA096 | 9W/220V | 900 | Trắng 6500K | Φ60/ H118 | 60 | 65.000 |
| NLBA093 | | 855 | Vàng 3000K | | | |
| NLBA126 | 12W/220V | 1200 | Trắng 6500K | Φ70/ H138 | 60 | 74.000 |
| NLBA123 | | 1140 | Vàng 3000K | | | |
| NLBA156 | 15W/220V | 1500 | Trắng 6500K | Φ80/ H155 | 40 | 93.000 |
| NLBA153 | | 1425 | Vàng 3000K | | | |
| NLBA206 | 20W/220V | 2000 | Trắng 6500K | Φ95/ H187 | 12 | 132.000 |
| NLBA203 | | 1900 | Vàng 3000K | | | |
| NLBA306 | 30W/220V | 3000 | Trắng 6500K | Φ120/ H232 | 12 | 181.000 |
| NLBA303 | | 2850 | Vàng 3000K | | | |

** Độ sáng cao 100 lm/W cho hiệu quả chiếu sáng tối ưu*
**** Sử dụng chip LED Seoul Semiconductor***

** Bóng đèn đạt Hiệu suất năng lượng, dán Nhãn năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)*

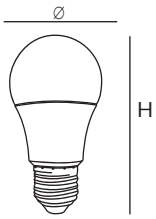

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NLB036 | 3W/220V | 250 | Trắng 6500K | Φ50/ H88 | 60 | 39.000 |
| NLB033 | | 235 | Vàng 3000K | | | |
| NLB056 | 5W/220V | 450 | Trắng 6500K | Φ55/ H101 | 60 | 45.000 |
| NLB053 | | 425 | Vàng 3000K | | | |
| NLB076 | 7W/220V | 600 | Trắng 6500K | Φ60/ H113 | 60 | 49.000 |
| NLB073 | | 570 | Vàng 3000K | | | |
| NLB096 | 9W/220V | 806 | Trắng 6500K | Φ60/ H113 | 60 | 59.000 |
| NLB093 | | 765 | Vàng 3000K | | | |
| NLB113 | 11W/220V | 1000 | Vàng 3000K | Φ60/ H116 | 60 | 66.000 |
| NLB146 | 14W/220V | 1521 | Trắng 6500K | Φ70/ H133 | 60 | 89.000 |
| NLB143 | | 1450 | Vàng 3000K | | | |

## BÓNG ĐÈN LED BULB NÔNG NGHIỆP HOA CÚC

Tuổi thọ: 15.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 54

** Chất liệu thân đèn nhôm nhựa, chóa nhựa trong, dùng đui đèn E27*
** Sử dụng công nghệ chiếu sáng nhân tạo bằng đèn Led chuyên dụng giúp tiết kiệm điện và điều tiết sinh trưởng của hoa cúc*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NLBC093 | 09W/220V | 900 | Vàng 3000K | Φ60/ H108 | 60 | 68.000 |

## BÓNG ĐÈN LED BULB TRANG TRÍ E27

Tuổi thọ: 10.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhựa, chóa đèn nhựa*
** Thiết kế dạng tròn nhỏ gọn tiện sử dụng, sử dụng đui đèn E27 phù hợp với các loại đèn thông dụng*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Màu sắc | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|
| NLB02W | 1.5W/220V | Trắng | Φ45/ H68 | 100 | 22.000 |
| NLB02Y | | Vàng | | | |
| NLB02O | | Cam | | | |
| NLB02R | | Đỏ | | | |
| NLB02B | | Xanh dương | | | |
| NLB02G | | Xanh lục | | | |
| NLB02P | | Hồng | | | |
| NLB02V | | Tím | | | |



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED TUÝP T8

Tuổi thọ: 15.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 180° | Độ bảo vệ: IP 20

** Bóng đèn đạt Hiệu suất năng lượng, dán Nhãn năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)*

### BÓNG ĐÈN LED TUÝP T8 THỦY TINH

** Chất liệu: thân đèn thủy tinh phủ sơn bột trắng*
** Độ sáng cao (115-120lm/W)*
** Thiết kế dạng bóng tuýp truyền thống tiện sử dụng và thay thế*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NT8T106 | 10W/220V | 1200 | Trắng 6500K | Dài 0.6m | 25 | 79.000 |
| NT8T103 | | 1150 | Vàng 3000K | | | |
| NT8T206 | 20W/220V | 2400 | Trắng 6500K | Dài 1.2m | 25 | 107.000 |
| NT8T203 | | 2250 | Vàng 3000K | | | |

### BÓNG ĐÈN LED TUÝP T8 THỦY TINH BỌC NHỰA

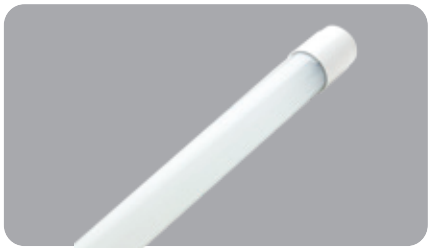

** Chất liệu: thân đèn thủy tinh có bọc nhựa PET giúp bóng đèn bền và an toàn hơn*
** Thiết kế dạng bóng tuýp truyền thống tiện sử dụng và thay thế*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NT8T0961 | 9W/220V | 900 | Trắng 6500K | Dài 0.6m | 25 | 81.000 |
| NT8T0931 | | 860 | Vàng 3000K | | | |
| NT8T1861 | 18W/220V | 1800 | Trắng 6500K | Dài 1.2m | 25 | 114.000 |
| NT8T1831 | | 1750 | Vàng 3000K | | | |
| NT8T226 | 22W/220V | 2200 | Trắng 6500K | Dài 1.2m | 25 | 132.000 |
| NT8T223 | | 2010 | Vàng 3000K | | | |

## MÁNG ĐÈN LED TUÝP T8

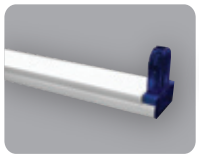
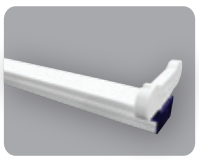

** Chất liệu: thân đèn kim loại dày 0.3mm, sơn tĩnh điện trắng*
** Đầu đèn nhựa xanh trong ABS (máng đơn), nhựa trắng PC (máng đôi), pát đỡ đui đèn gập (máng đơn) tiện sử dụng*
** Thiết kế thích hợp sử dụng bóng đèn LED tuýp T8 truyền thống dễ lắp đặt và thay thế*

| Mã sản phẩm | Điện thế sử dụng | Đầu đèn | Kích thước sản phẩm (mm) | Loại | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NT8F106 | 220V | G13 | 35x618x18 | 1 bóng T8 0.6m | 25 | 45.000 |
| NT8F112 | 220V | G13 | 35x1228x18 | 1 bóng T8 1.2m | 25 | 53.000 |
| NT8F212 | 220V | G13 | 40x1228x23 | 2 bóng T8 1.2m | 25 | 91.000 |

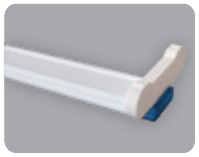

** Chất liệu: thân đèn kim loại dày 0.3mm, sơn tĩnh điện trắng*
** Đầu đèn nhựa trắng PC, pát đỡ đui đèn nhựa ABS xanh trong*
** Thiết kế thích hợp sử dụng bóng đèn LED tuýp T8 truyền thống dễ lắp đặt và thay thế*

| Mã sản phẩm | Điện thế sử dụng | Đầu đèn | Kích thước sản phẩm (mm) | Loại | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NT8F109N | 220V | G13 | 43.5x620x18.5 | 1 bóng T8 0.6m | 25 | 73.000 |
| NT8F118N | 220V | G13 | 43.5x1230x18.5 | 1 bóng T8 1.2m | 25 | 95.000 |
| NT8F218N | 220V | G13 | 43.5x1230x18.5 | 2 bóng T8 1.2m | 25 | 114.000 |

## MÁNG ĐÈN KÍN NƯỚC

Góc chiếu: 180° | Độ bảo vệ: IP IK 65 08

** Chất liệu: thân nhựa PC màu xám, chóa nhựa trong*
** Độ chống nước cao IP65 thích hợp sử dụng nơi có độ ẩm cao*
** Nhiệt độ sử dụng thích hợp từ -20 đến 40°C*
** Sử dụng với bóng LED tuýp T8*
** Sản phẩm không kèm bóng*

Máng loại 1 bóng

Máng loại 2 bóng

| Mã sản phẩm | Điện thế sử dụng | Kích thước sản phẩm (mm) | Loại | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|
| NWP106 | 220V | 660 x 70 x 75 | 1 bóng T8 0.6m | 18 | 268.000 |
| NWP112 | | 1270 x 70 x 75 | 1 bóng T8 1.2m | 12 | 453.000 |
| NWP212 | | 1270 x 110 x 72 | 2 bóng T8 1.2m | 8 | 608.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

# BỘ MÁNG ĐÈN LED T8

Tuổi thọ: 15.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 180° | Độ bảo vệ: IP 20

** Bóng đèn đạt tiêu chuẩn Hiệu suất năng lượng và dán Nhãn năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)*

## BỘ MÁNG ĐÈN LED T8 THỦY TINH

** Chất liệu: thân máng đèn kim loại dày 0.3mm, đầu máng loại gập tiện dụng, bóng đèn thủy tinh phủ sơn bột trắng*
** Độ sáng cao: 115-120Lm/W*
** Thiết kế truyền thống dễ dàng lắp đặt và thay thế*

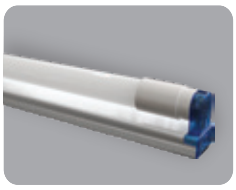

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Loại đơn (1 bóng) (Mã máng + Mã bóng) | Đóng gói (bộ/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NT8F1106 | 10W/220V | 1200 | Trắng 6500K | 35 x 618 x 18 | NT8F106 + NT8T106 | 15 | 125.000 |
| NT8F1103 | | 1150 | Vàng 3000K | | NT8F106 + NT8T103 | | |
| NT8F1206 | 20W/220V | 2400 | Trắng 6500K | 35 x 1228 x 18 | NT8F112 + NT8T206 | 15 | 163.000 |
| NT8F1203 | | 2250 | Vàng 3000K | | NT8F112 + NT8T203 | | |

## BỘ MÁNG ĐÈN LED T8 THỦY TINH BỌC NHỰA

** Chất liệu: thân máng đèn kim loại dày 0.3mm, bóng đèn thủy tinh có bọc nhựa PET giúp bóng đèn bền và an toàn*
** Độ sáng cao: 95-100Lm/W*
** Thiết kế truyền thống dễ dàng lắp đặt và thay thế*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Loại đơn (1 bóng) (Mã máng + Mã bóng) | Đóng gói (bộ/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NT8F109N6 | 9W/220V | 900 | Trắng 6500K | 43.5 x 620 x 18.5 | NT8F109N + NT8T0961 | 15 | 147.000 |
| NT8F109N3 | | 860 | Vàng 3000K | | NT8F109N + NT8T0931 | | |
| NT8F118N6 | 18W/220V | 1800 | Trắng 6500K | 43.5 x 1230 x 18.5 | NT8F118N + NT8T1861 | 15 | 206.000 |
| NT8F118N3 | | 1750 | Vàng 3000K | | NT8F118N + NT8T1831 | | |

# ĐÈN LED BÁN NGUYỆT

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 160° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: Nhựa PC nguyên khối*

**** Sử dụng LED Seoul Semiconductor***

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NSHE206 | 20W/220V | 2000 | Trắng 6500K | 600 x 60 x 28 | 10 | 160.000 |
| NSHE204 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NSHE203 | | | Vàng 3000K | | | |
| NSHE406 | 40W/220V | 4000 | Trắng 6500K | 1200 x 60 x 28 | | 230.000 |
| NSHE404 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NSHE403 | | | Vàng 3000K | | | |

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 160° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: Khung đèn bằng nhôm sơn trắng, đầu đèn nhựa ABS, chóa nhựa trắng PC*
** Ứng dụng nhiều trong chiếu sáng gia đình, phòng khách, trường học, nhà xưởng, bệnh viện, ngoài ra với thiết kế sang trọng, hiện đại đèn cũng được ưa chuộng trong trang trí như chiếu sáng showroom, khách sạn, văn phòng làm việc,...*

** Sản xuất tại Việt Nam*
**** Sử dụng LED Bridgelux***

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NSHV186 | 18W/220V | 1800 | Trắng 6500K | 600 x 75 x 30 | 10 | 199.000 |
| NSHV184 | | 1800 | Trung tính 4000K | | | |
| NSHV183 | | 1710 | Vàng 3000K | | | |
| NSHV366 | 36W/220V | 3600 | Trắng 6500K | 1200 x 75 x 30 | | 320.000 |
| NSHV364 | | 3600 | Trung tính 4000K | | | |
| NSHV363 | | 3420 | Vàng 3000K | | | |
| NSHV456 NEW | 36W/220V Dự kiến thời gian có hàng tháng 3/2024 | 4500 | Trắng 6500K | 1200 x 75 x 30 | 10 | xxx.000 |
| NSHV364 NEW | | 4500 | Trung tính 4000K | | | |
| NSHV453 NEW | | 4275 | Vàng 3000K | | | |

Tuổi thọ: 30.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 160° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: Khung đèn nhôm màu trắng, chóa nhựa PC*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NSHO206 | 20W/220V | 2000 | Trắng 6500K | 600 x 61 x 31 | 10 | 202.000 |
| NSHO204 | | 2000 | Trung tính 4000K | | | |
| NSHO203 | | 1820 | Vàng 3000K | | | |
| NSHO406 | 40W/220V | 4000 | Trắng 6500K | 1200 x 61 x 31 | | 328.000 |
| NSHO404 | | 4000 | Trung tính 4000K | | | |
| NSHO403 | | 3630 | Vàng 3000K | | | |
| NSHO606 | 60W/220V | 6600 | Trắng 6500K | 1200 x 86 x 30 | | 410.000 |
| NSHO604 | | 6600 | Trung tính 4000K | | | |
| NSHO603 | | 6000 | Vàng 3000K | | | |

Tuổi thọ: 30.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 160° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: Khung đèn bằng nhôm màu bạc, đầu đèn nhựa ABS, chóa nhựa trắng PC*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NSH186 | 18W/220V | 1600 | Trắng 6500K | 600 x 75 x 27 | 10 | 249.000 |
| NSH184 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NSH183 | | | Vàng 3000K | | | |
| NSH366 | 36W/220V | 3000 | Trắng 6500K | 1200 x 75 x 27 | | 425.000 |
| NSH364 | | | Trung tính 4000K | | | |
| NSH363 | | | Vàng 3000K | | | |



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

## ĐÈN BÀN E27

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

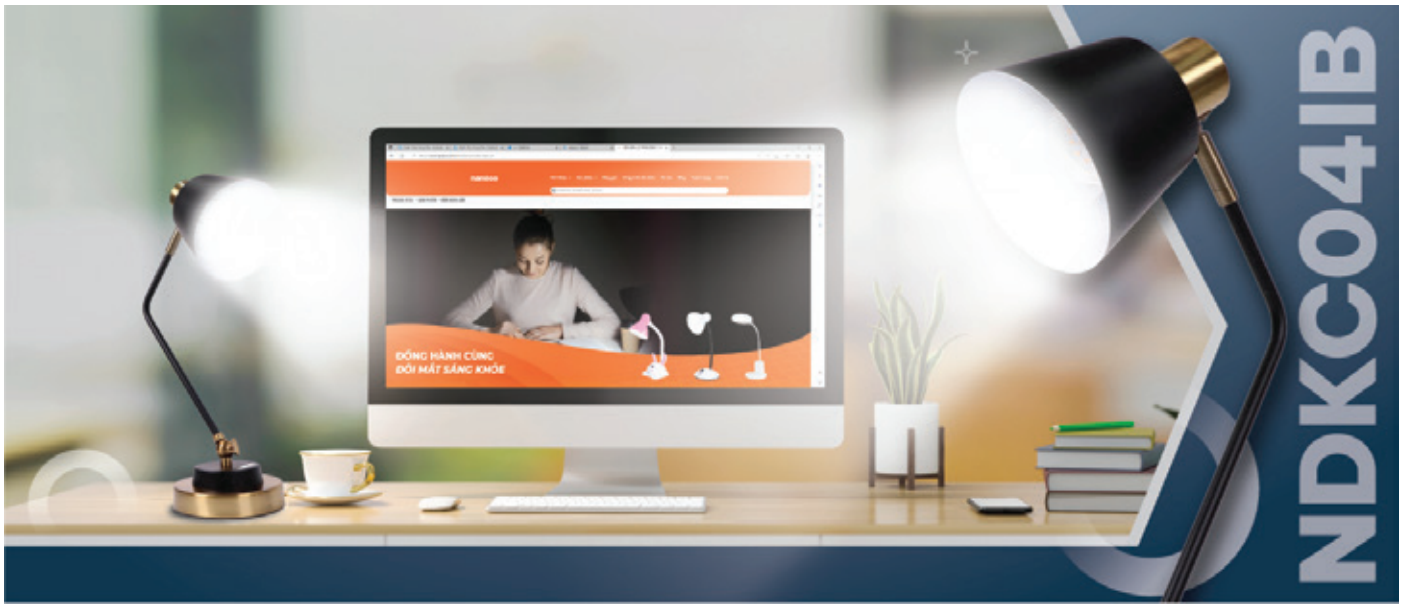


* Khi mua tặng kèm 1 bóng LED bulb 5W sử dụng đui đèn E27

**NDKC01P** - Đèn bàn thỏ hồng
**NDKC01BE** - Đèn bàn thỏ xanh dương

- Cần đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh chiều cao và góc chiếu
- Chất liệu: Thân đèn nhựa, chóa đèn kim loại, đui đèn sứ
- Kích thước: 125 x 145 x 410 mm
- Đóng gói: 6 cái/ thùng

**235.000**

**NDKC03WG** - Đèn bàn xanh lá
**NDKC03WGY** - Đèn bàn xám
**NDKC03WP** - Đèn bàn hồng

- Chóa đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh góc chiếu
- Chất liệu: Thân và chóa đèn kim loại, đế gỗ
- Kích thước: 165 x 165 x 400mm
- Đóng gói: 6 cái/ thùng

**395.000**

**NDKC02W** - Đèn bàn trắng
**NDKC02B** - Đèn bàn đen

- Cần đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh chiều cao và góc chiếu
- Chất liệu: Thân đèn nhựa, chóa đèn kim loại, đui đèn sứ
- Kích thước: 125 x 142 x 378mm
- Đóng gói: 6 cái/ thùng

**217.000**

**NDKC04IB** - Đèn bàn vàng đen

- Thiết kế cổ điển sang trọng
- Điều chỉnh chiều cao và góc chiếu ở 2 vị trí khóa vặn
- Chất liệu: Hợp kim cao cấp
- Kích thước: 178 x 178 x 420mm
- Đóng gói: 6 cái/ thùng

**610.000**

## ĐÈN BÀN LED

Tuổi thọ: 25.000 Giờ
Độ hoàn màu: CRI Ra80

**NDK10WC** - Đèn bàn LED

- Công suất/ Điện thế sử dụng: 10W/Cốc sạc DC 5V 2A
- Pin Lithium 18650 3.7V, dung lượng 1500mAh
- Quang thông: 400lm
- Tùy chỉnh nhiệt độ màu 3500K - 4000K - 4500K
- Trọng lượng: 0.709kg
- Kích thước: 130 x 150 x 350mm
- Đóng gói: 6 cái/ thùng

** Chất liệu: Nhựa ABS trắng*
** Cần đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh chiều cao và góc chiếu*
** Độ rọi trên bàn 1300lux đảm bảo độ sáng học tập và làm việc*
** Điều chỉnh cường độ sáng vô cấp bằng phím cảm ứng một chạm*
** Thời gian sạc 4h, thời gian sử dụng 1,5h*
** Tính năng hẹn giờ tắt 30 phút*
** Tích hợp khay đựng bút và giá đỡ điện thoại tiện dụng*
** Kèm dây cáp USB*

**507.000**

## CỐC SẠC USB

**NUC5V2A**

- Công suất: Max 10.5W
- Đầu vào: 100-240V, 50-60Hz,0.22A
- Đầu ra: 5V-2.1A
- Chất liệu: nhựa ABS màu trắng
- Trọng lượng: 0.2kg
- Kích thước: 35 x 45 x 23mm
- Đóng gói: 1 cái/vỉ, 30 cái/ thùng

** Đầu USB type A*
** Loại chân cắm dẹp*

**99.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN ĐỘI ĐẦU

** Chất liệu: Nhựa ABS*
** Thời gian hoạt động 4h*
** Pin Lithium 1200mAh*
** Thời gian sạc 8h*

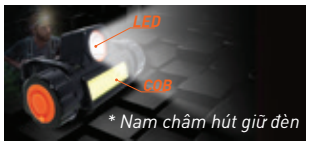


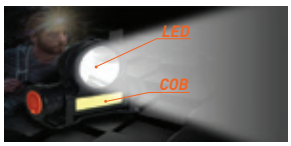


IP 44

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm Dài x Rộng x Cao (mm) | Chế độ | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NHL0361B | 3.5W/ Cốc sạc DC 5V 2A | 260 | Trắng | 84 x 30 x 68 | LED - FLASH - COB- OFF | 30 | 117.000 |
| NHL0362B | | 300 | Trắng | 84 x 30 x 45 | LED - COB- OFF nhấn giữ điều chỉnh độ sáng | | |

## ĐÈN BẮT MUỖI

NML06B

NML18B

Tuổi thọ 5.000 Giờ

Chỉ số bảo vệ IP 20

** Chất liệu: Nhựa ABS*
** Chiều dài dây 1,2m*
** Tặng kèm 1 cây cọ vệ sinh*
** Khay đựng xác côn trùng dễ dàng tháo lắp, vệ sinh*

** Thu hút muỗi bằng bước sóng ánh sáng 365nm, từ nhiều hướng 360°*
** Tiêu diệt nhanh muỗi và các loại côn trùng nhờ lưới điện mạnh mẽ*
** Nên đặt đèn ở nơi tối, độ cao từ 1m đến 2m, xuất hiện nhiều muỗi để đạt hiệu suất cao nhất*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Lưới điện (V) | Diện tích sử dụng ($m^2$) | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NML06B | 06W/220V | 800-1000V | 16 | 138 x 292 | 0.6 | 6 | 391.000 |
| NML18B | 18W/220V | 3500-4000V | 65 | 218 x 380 | 0.9 | 6 | 845.000 |

**DIỆT MUỖI/ CÔN TRÙNG**

**LƯỚI ĐIỆN CỰC MẠNH**

**NHỰA ABS CAO CẤP**

## VỢT MUỖI

***An toàn, tiện lợi, luôn bảo vệ gia đình bạn***

**NMR103BE - THÔNG MINH 2 IN 1**
- Màu: Kem
- Pin Lithium có độ bền cao 18650h
- 6 đèn thu hút muỗi ánh sáng tím
- Sạc nhanh 2 - 4 tiếng
- Xả điện nhanh giúp an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Chất liệu nhựa ABS
- Cổng sạc Micro USB 5V và dây sạc
- Không bao gồm củ sạc
- Đế cắm di động và móc treo
- Đóng gói: 20 cái/thùng

210.000

**NMR102B** - Màu xanh dương
**NMR102BE** - Màu kem
- Pin Lithium có độ bền cao 14500h
- Thời gian sạc đầy: 8 giờ
- Có đèn Led chiếu sáng
- Xả điện nhanh giúp an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Chất liệu nhựa ABS
- Đóng gói: 20 cái/thùng

130.000

**NMR101G** - Xanh lá
**NMR101P** - Hồng
- Pin Lithium có độ bền cao 14500h
- Thời gian sạc đầy: 8 giờ
- Có đèn Led chiếu sáng
- Xả điện nhanh giúp an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Chất liệu nhựa PP
- Đóng gói: 30 cái/thùng

115.000

NEW **NMR1040**- Cam
- 1 đèn LED siêu sáng
- Pin lithium 18650h, 1200mAh
- Cổng sạc Type-C và dây sạc
- Thời gian sạc đầy 4 - 6 tiếng
- Xả điện nhanh, an toàn
- Đèn báo đổi màu khi sạc đầy
- Chất liệu nhựa ABS
- Không bao gồm củ sạc
- Đóng gói: 20 cái/ thùng

160.000

NEW **NMR105B**- Xanh dương
- 2 đèn LED siêu sáng
- Pin lithium 18650h, 1200mAh
- Cổng sạc Type-C và dây sạc
- Thời gian sạc đầy 4 - 6 tiếng
- Xả điện nhanh, an toàn
- Đèn báo đổi màu khi sạc đầy
- Chất liệu nhựa ABS
- Không bao gồm củ sạc
- Đóng gói: 20 cái/ thùng

160.000



**Nanoco ProClub**
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED TRACKLIGHT T2 - EIRA SERIES

Tuổi thọ: 20.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 24° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu thân đèn: Thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa trong*
** Thiết kế thân đèn thon gọn, sang trọng*
** Dùng kèm với phụ kiện thanh ray T2 bên dưới*

| Mã sản phẩm | | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đen | Trắng | | | | | | |
| NTRE105B | NTRE105W | 10W/220V | 850 | Trắng 5000K | Φ60/ H120 | 20 | 350.000 |
| NTRE104B | NTRE104W | | 850 | Trung tính 4000K | | | |
| NTRE103B | NTRE103W | | 810 | Vàng 3000K | | | |
| NTRE205B | NTRE205W | 20W/220V | 1700 | Trắng 5000K | Φ66/ H130 | 12 | 460.000 |
| NTRE204B | NTRE204W | | 1700 | Trung tính 4000K | | | |
| NTRE203B | NTRE203W | | 1600 | Vàng 3000K | | | |
| NTRE305B | NTRE305W | 30W/220V | 2550 | Trắng 5000K | Φ78/ H160 | 12 | 590.000 |
| NTRE304B | NTRE304W | | 2550 | Trung tính 4000K | | | |
| NTRE303B | NTRE303W | | 2400 | Vàng 3000K | | | |

## Phụ kiện dùng cho đèn LED Track Light T2 - EIRA series

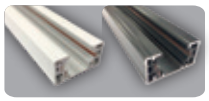

**NTRE-HR1W -** Thanh ray T2 1m màu trắng
**NTRE-HR1B -** Thanh ray T2 1m màu đen
Bao gồm đầu nối dây nguồn - Kích thước: 34.2x19.5mm
Điện áp đầu vào 220V/50Hz A IP20
Đóng gói: 20 cái/thùng — **160.000**

**NTRE-MCW** - Khớp nối giữa cho thanh ray T2 màu trắng
**NTRE-MCB** - Khớp nối giữa cho thanh ray T2 màu đen
Đóng gói: 50 cái/thùng — **22.000**

**NTRE-CW**- Đầu nối dây nguồn cho thanh ray T2 màu trắng
**NTRE-CB** - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray T2 màu đen
Đóng gói: 50 cái/thùng — **60.000**

**NTRE-LCW** - Khớp nối chữ L cho thanh ray T2 màu trắng
**NTRE-LCB** - Khớp nối chữ L cho thanh ray T2 màu đen
Đóng gói: 50 cái/thùng — **36.000**

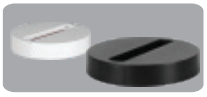

**NTRE-CB8W** - Đế ngồi gắn đèn track light T2 màu trắng
**NTRE-CB8B** - Đế ngồi gắn đèn track light T2 màu đen
Điện áp đầu vào 220V/50Hz IP20
Đóng gói: 50 cái/thùng — **70.000**

## ĐÈN LED TRACK LIGHT

Tuổi thọ: 20.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 38° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: Thân đèn nhôm bọc nhựa, chóa đèn nhựa PC*
** Có thể điều chỉnh đèn xoay 330˚ theo phương ngang, 90˚ theo phương thẳng đứng*
** Dùng kèm với phụ kiện đèn track light loại H*

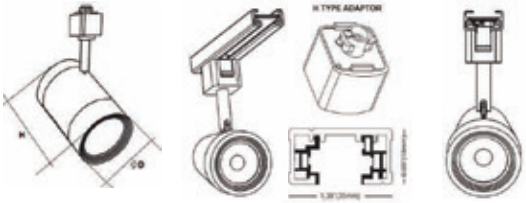

| Mã sản phẩm | | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đen | Trắng | | | | | | |
| NTR076B | NTR076W | 7W/220V | 500 | Trắng 6500K | Φ60/ H85 | 20 | 399.000 |
| NTR074B | NTR074W | | 500 | Trung tính 4000K | | | |
| NTR073B | NTR073W | | 475 | Vàng 3000K | | | |
| NTR146B | NTR146W | 14W/220V | 1200 | Trắng 6500K | Φ85/ H134 | 20 | 599.000 |
| NTR144B | NTR144W | | 1200 | Trung tính 4000K | | | |
| NTR143B | NTR143W | | 1140 | Vàng 3000K | | | |

## Phụ kiện dùng cho đèn LED Track Light Nanoco

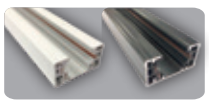

**NTR-HR1W -** Thanh ray loại H 1m màu trắng
**NTR-HR1B -** Thanh ray loại H 1m màu đen
Chưa gồm đầu nối dây nguồn - Kích thước: 35x18mm
Loại T3 (L+N+PE) 75-270V/50Hz Max20A IP20
Đóng gói: 12 cái/thùng — **295.000**

**NTR-CW** - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray loại H màu trắng
**NTR-CB** - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 100 cái/thùng — **80.000**

**NTR-MCW** - Khớp nối giữa thanh ray loại H màu trắng
**NTR-MCB** - Khớp nối giữa thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 200 cái/thùng — **57.000**

**NTR-LCW** - Khớp nối chữ L cho thanh ray loại H màu trắng
**NTR-LCB** - Khớp nối chữ L cho thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 100 cái/thùng — **119.000**

**NTR-TCW** - Khớp nối chữ T cho thanh ray loại H màu trắng
**NTR-TCB** - Khớp nối chữ T cho thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 100 cái/thùng — **156.000**

**NTR-4CW** - Khớp nối chữ thập cho thanh ray loại H màu trắng
**NTR-4CB** - Khớp nối chữ thập cho thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 60 cái/thùng — **202.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED DOWNLIGHT TRỤ

Tuổi thọ 50.000 Giờ | Độ hoàn màu CRI Ra80 | Độ bảo vệ IP 20

** Chất liệu: Thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa*
**** Sử dụng LED Bridgelux***

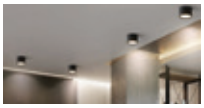

| Mã sản phẩm Trắng | Mã sản phẩm Đen | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Loại LED | Màu ánh sáng | Góc chiếu | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSDLC105W | NSDLC105B | 10W/220V | 800 | COB | Trắng 5000K | 36° | Φ71/H75 | 30 | 420.000 |
| NSDLC104W | NSDLC104B | | 800 | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSDLC103W | NSDLC103B | | 800 | | Vàng 3000K | | | | |
| NSDLC155W | NSDLC155B | 15W/220V | 1200 | | Trắng 5000K | 36° | Φ91/H90 | 30 | 500.000 |
| NSDLC154W | NSDLC154B | | 1200 | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSDLC153W | NSDLC153B | | 1200 | | Vàng 3000K | | | | |
| NSDL105W | NSDL105B | 10W/220V | 800 | SMD | Trắng 5000K | 110° | Φ71/ H75 | 30 | 410.000 |
| NSDL104W | NSDL104B | | 800 | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSDL103W | NSDL103B | | 800 | | Vàng 3000K | | | | |
| NSDL155W | NSDL155B | 15W/220V | 1200 | | Trắng 5000K | 110° | Φ91/H90 | 30 | 480.000 |
| NSDL154W | NSDL154B | | 1200 | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSDL153W | NSDL153B | | 1200 | | Vàng 3000K | | | | |

**Phụ kiện dùng cho đèn LED Downlight Trụ**

Đế gắn thả trần đèn downlight trụ trắng
Chất liệu hợp kim, chiều dài dây 1.5m, AC220-240V
*Giá lẻ dự kiến* **150.000**

Đế gắn thả trần đèn downlight trụ đen
Chất liệu hợp kim, chiều dài dây 1.5m, AC220-240V
*Giá lẻ dự kiến* **150.000**

## ĐÈN LED THANH RAY NAM CHÂM

Tuổi thọ 30.000 Giờ | Độ hoàn màu CRI Ra90 | Độ bảo vệ IP 42

NEW *Chất liệu: Thân đèn nhôm màu đen, chóa đèn nhựa*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Góc chiếu | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NMGF063B | 6W/ DC48V | 360 | Vàng 3000K | 110° | 26x26x120 | 40 | 210.000 |
| NMGF064B | | 360 | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGF123B | 12W/ DC48V | 720 | Vàng 3000K | 110° | 26x26x235 | 40 | 330.000 |
| NMGF124B | | 720 | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGG063B | 6W/ DC48V | 360 | Vàng 3000K | 24° | 26x26x120 | 40 | 260.000 |
| NMGG064B | | 360 | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGG123B | 12W/ DC48V | 720 | Vàng 3000K | 24° | 26x26x235 | 40 | 430.000 |
| NMGG124B | | 720 | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGNG063B | 6W/ DC48V | 360 | Vàng 3000K | 24° | 26x26x120 | 40 | 270.000 |
| NMGNG064B | | 360 | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGNG123B | 12W/ DC48V | 720 | Vàng 3000K | 24° | 26x26x235 | 40 | 450.000 |
| NMGNG124B | | 720 | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGFF063B | 6W/ DC48V | 360 | Vàng 3000K | 110° | 26x90x120 | 40 | 330.000 |
| NMGFF064B | | 360 | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGFF123B | 12W/ DC48V | 720 | Vàng 3000K | 110° | 26x90x235 | 40 | 510.000 |
| NMGFF124B | | 720 | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGFG063B | 6W/ DC48V | 360 | Vàng 3000K | 24° | 26x90x120 | 40 | 390.000 |
| NMGFG064B | | 360 | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGFG123B | 12W/ DC48V | 720 | Vàng 3000K | 24° | 26x90x235 | 40 | 590.000 |
| NMGFG124B | | 720 | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGT103B | 10W/ DC48V | 600 | Vàng 3000K | 24° | 45x100 | 40 | 450.000 |
| NMGT104B | | 600 | Trung tính 4000K | | | | |
| NMGH083B | 8W/ DC48V | 600 | Vàng 3000K | 60° | 30x300 | 40 | 590.000 |
| NMGH084B | | 600 | Trung tính 4000K | | | | |

## Phụ kiện đèn LED thanh ray nam châm

NEW

| Mã sản phẩm | Tên sản phẩm | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|
| NMG-PC150 | Bộ nguồn 150W<br>Đầu vào AC110-220V<br>Đầu ra DC 48V | 277x26.5x28 | 50 cái/thùng | 620.000 |
| NMG-SR10 | Thanh ray nam châm lắp nổi siêu mỏng | 26x6x1000 | 25 cái/thùng | 190.000 |
| NMG-SR15 | | 26x6x1500 | | 280.000 |
| NMG-SR20 | | 26x6x2000 | | 380.000 |
| NMG-SRI | Khớp nối thẳng thanh ray lắp nổi | 30x26x6.1 | 10 cái/bịch, 50 cái/thùng | 50.000 |
| NMG-SRL | Khớp nối góc thanh ray lắp nổi | 55x55x6.1 | | 80.000 |
| NMG-RR10 | Thanh ray nam châm lắp âm<br>Khoét trần W35,4/H21,1mm | 66.2x33.6x1000 | 5 cái/thùng | 360.000 |
| NMG-RR15 | | 66.2x33.6x1500 | | 540.000 |
| NMG-RR20 | | 66.2x33.6x2000 | | 720.000 |
| NMG-RRI | Khớp nối trong thanh ray nam châm lắp âm | 26x26x190 | 10 cái/bịch, 50 cái/thùng | 100.000 |
| NMG-RRL | Khớp nối góc thanh ray lắp âm | 80x66.8x33.6 | | 70.000 |



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

*Cảnh báo:* - Không bật dải LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây.
- Một bộ nguồn dùng tối đa được với 1 cuộn dài 50m, do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đổi nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được.

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 60 CHIP LED

30.000 Giờ | IP 65 | Ra 70 | m 50

- Chất liệu: PVC Anti-UV
- Kèm 1 bộ phụ kiện

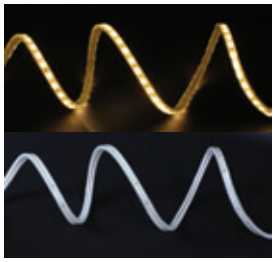

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng chip | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đoạn cắt (m) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NST0602 | 4.5W/m 230V | 180 | Vàng 2700K | 60 | 10 x 7.3 Cuộn 50m | 5 | 1 | 1 | 2.574.000 |
| NST0604 | | | Trung tính 4000K | | | | | | |
| NST0606 | | | Trắng 6500K | | | | | | |
| NST060R | | | Đỏ | | | | | | 2.827.000 |
| NST060G | | | Xanh lục | | | | | | |
| NST060B | | | Xanh dương | | | | | | |

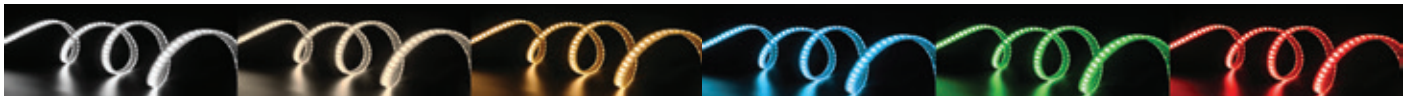

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 72 CHIP LED

30.000 Giờ | IP 65 | Ra 80 | m 50

- Chất liệu: PVC Anti-UV
- Kèm 1 bộ phụ kiện

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng chip | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đoạn cắt (m) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NST0722 | 4.5W/m 230V | 300 | Vàng 2700K | 72 | 10 x 7 Cuộn 50m | 5.5 | 1 | 1 | 2.585.000 |
| NST0724 | | | Trung tính 4000K | | | | | | |
| NST0726 | | | Trắng 6500K | | | | | | |
| NST072R | | | Đỏ | | | | | | 2.791.000 |
| NST072G | | | Xanh lục | | | | | | |
| NST072B | | | Xanh dương | | | | | | |

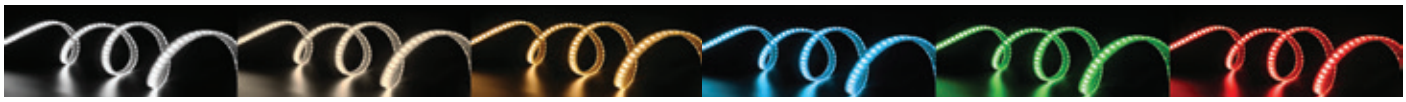

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 72 CHIP LED - ERIS SERIES

20.000 Giờ | IP 65 | Ra 80 | m 50

- Chất liệu: PVC Anti-UV
- Kèm 1 bộ phụ kiện

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng chip | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đoạn cắt (m) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSTE0722 | 4.5W/m 230V | 300 | Vàng 2700K | 72 | 10 x 7 Cuộn 50m | 5.3 | 1 | 1 | 1.560.000 |
| NSTE0724 | | | Trung tính 4000K | | | | | | |
| NSTE0726 | | | Trắng 6500K | | | | | | |

## Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 60 và 72 chip LED

**NST60-PC**
Driver nguồn - IP65(Max 50m/nguồn)
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)
Đóng gói: 1 bộ/bịch,
50 bộ/thùng
**81.000**

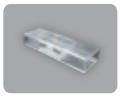

**NST60-MC**
Khớp nối giữa - IP65
Đóng gói: 10 cái/bịch
**14.500**

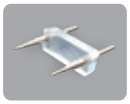

**NST60-P**
Chân cắm nối nguồn
Đóng gói: 20 cái/bịch
**2.300**

**NST60-C**
Nẹp gắn tường
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 cái/bịch
**2.300**

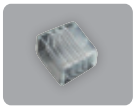

**NST60-E**
Nút bít - IP65
Đóng gói: 50 cái/bịch
**2.300**

*Giá bán đã bao gồm VAT

*Cảnh báo:* - Không bật dải LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây.
- Một bộ nguồn dùng tối đa được với 1 cuộn dài 50m, do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đổi nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được.

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

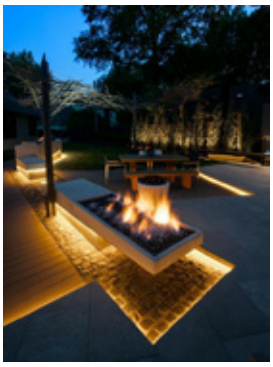

# LED STRIP

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - 1 dãy LED

30.000 Giờ | IP 65 | Ra 80 | m 50

* Chất liệu: PVC Anti-UV
* Kèm 1 bộ phụ kiện

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng chip | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đoạn cắt (m) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NST12072 | 7W/m 230V | 600 | Vàng 2700K | 120 | 14 x 7 Cuộn 50m | 7.5 | 1 | 1 | 3.873.000 |
| NST12074 | | | Trung tính 4000K | | | | | | |
| NST12076 | | | Trắng 6500K | | | | | | |
| NST1207R | | | Đỏ | | | | | | 4.161.000 |
| NST1207G | | | Xanh lục | | | | | | |
| NST1207B | | | Xanh dương | | | | | | |

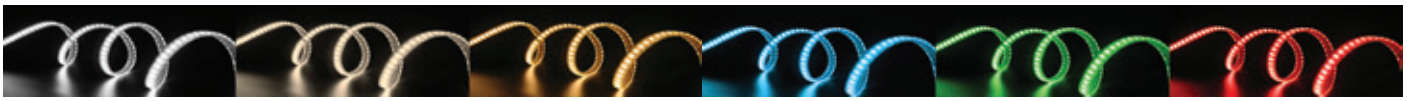

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - ERIS SERIES

20.000 Giờ | IP 65 | Ra 70 | m 50

- Chất liệu: PVC Anti-UV
- 2 dây LED
- Kèm 1 bộ phụ kiện

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng chip | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đoạn cắt (m) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSTE1202 | 7W/m 230V | 600 | Vàng 2700K | 120 | 14 x 7 Cuộn 50m | 7.5 | 1 | 1 | 2.320.000 |
| NSTE1204 | | | Trung tính 4000K | | | | | | |
| NSTE1206 | | | Trắng 6500K | | | | | | |

### Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 120 chip LED - 1 dãy LED và ERIS SERIES

**NST1207-PC**
Driver nguồn - IP65(Max 50m/nguồn)
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)
Đóng gói: 1 bộ/bịch,
50 bộ/thùng
98.000

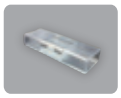

**NST1207-MC**
Khớp nối giữa - IP65
Đóng gói: 10 cái/bịch
14.500

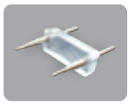

**NST1207-P**
Chân cắm nối nguồn
Đóng gói: 20 cái/bịch
2.300

**NST1207-C**
Nẹp gắn tường
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 bộ/bịch
2.300

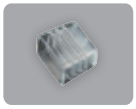

**NST1207-E**
Nút bít - IP65
Đóng gói: 50 cái/bịch
2.300



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

*Cảnh báo:* - Không bật dải LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây.
- Một bộ nguồn dùng tối đa được với 1 cuộn dài 50m, do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đổi nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được.

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - 2 DÃY LED

50.000 Giờ | IP 65 | Ra 70 | m 50

- Chất liệu: PVC Anti-UV
- Kèm 1 bộ phụ kiện

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng chíp | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đoạn cắt (m) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NST1202 | 8W/ 230V | 600 | Vàng 2700K | 120 | 18 x 8 Cuộn 50m | 9 | 1 | 1 | 4.260.000 |
| NST1204 | | | Trung tính 4000K | | | | | | |
| NST1206 | | | Trắng 6500K | | | | | | |
| NST120R | 9W/ 230V | | Đỏ | | | | | | 4.577.000 |
| NST120G | | | Xanh lục | | | | | | |
| NST120B | | | Xanh dương | | | | | | |

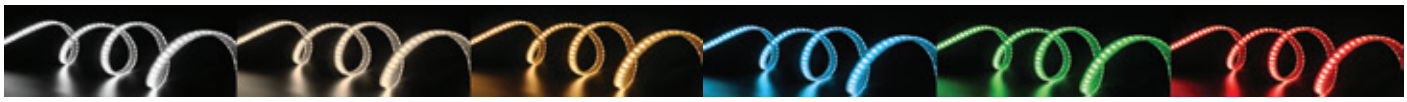

### Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 120 chip LED - 2 dãy LED

**NST-PC**
Driver nguồn - IP65(Max 50m/nguồn)
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)
Đóng gói: 1 bộ/bịch,
50 bộ/thùng
**98.000**

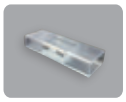

**NST-MC**
Khớp nối giữa - IP65
Đóng gói: 10 cái/bịch
**14.500**

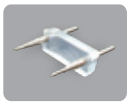

**NST-P**
Chân cắm nối nguồn
Đóng gói: 20 cái/bịch
**2.300**

**NST-C**
Nẹp gắn tường
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 bộ/bịch
**2.300**

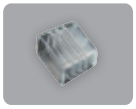

**NST-E**
Nút bít - IP65
Đóng gói: 50 cái/bịch
**2.300**

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - NEON

50.000 Giờ | IP 65 | Ra 80 | m 50

- Chất liệu: PVC Anti-UV
- Kèm 1 bộ phụ kiện

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lm/m) | Màu ánh sáng | Số lượng chíp | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đoạn cắt (m) | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSTN1202 | 8W/230V | 300 | Vàng 2700K | 120 | 15 x 14 Cuộn 50m | 13.5 | 1 | 1 | 7.571.000 |
| NSTN1204 | | | Trung tính 4000K | | | | | | |
| NSTN1206 | | | Trắng 6500K | | | | | | |

### Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 120 chip LED NEON

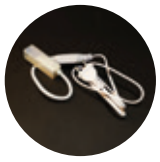

**NSTN120-PC**
Driver nguồn - IP65 (Max 50m/nguồn)
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)
Đóng gói :1 bộ/bịch, 50 bộ/thùng
**124.000**

**NSTN120-MC**
Khớp nối giữa - IP65
Đóng gói: 10 cái/bịch
**28.000**

**NSTN120-C**
Nẹp gắn tường nhựa
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 bộ/bịch
**7.300**

**NSTN120-CA**
Nẹp gắn tường nhôm
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 bộ/bịch
**14.500**

**NSTN120-E**
Nút bít - IP65
Đóng gói: 50 cái/bịch
**4.200**

*Giá trên đã bao gồm VAT
Giá bán đã bao gồm VAT

*Cảnh báo:* - Không bật dải LED sáng quá 30 giây khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây
- Khoảng cách từ nguồn đến điểm cuối của LED dây tối đa là 5m (không tính chiều dài dây điện), do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đổi nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được với chiều dài dây lớn hơn 5m

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED DÂY TRONG NHÀ 24V - IP20

30.000 Giờ | IP 20 | Ra 70 | m 5

* Chất liệu: nhựa dẻo FPCB uốn cong dễ dàng
* Thích hợp sử dụng trang trí nội thất với thiết kế phức tạp như hắt trần, trang trí tủ, hộp đèn, bảng hiệu...
* LED dây không được phủ silicon chống nước, vì vậy cần sử dụng ở môi trường khô thoáng tránh ẩm ướt để đảm bảo tuổi thọ đèn

| Mã sản phẩm | Số LED/M | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đoạn cắt | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSTID0602 | 60 LED/M | 4.5W/M DC24V | 400Lm/M | Vàng 2700K | 8 x 1.3 Cuộn 5M | 6 chip LED | 40 | 182.000 |
| NSTID0604 | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSTID0606 | | | | Trắng 6000K | | | | |

| Mã sản phẩm | Số LED/M | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đoạn cắt | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSTID1202 | 120 LED/M | 9W/M DC24V | 800Lm/M | Vàng 2700K | 8 x 1.3 Cuộn 5M | 6 chip LED | 40 | 252.000 |
| NSTID1204 | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSTID1206 | | | | Trắng 6000K | | | | |

| Mã sản phẩm | Số LED/M | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Đoạn cắt | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSTID1682 | 168 LED/M | 12W/M DC24V | 1200Lm/M | Vàng 2700K | 10 x 1.3 Cuộn 5M | 7 chip LED | 40 | 420.000 |
| NSTID1684 | | | | Trung tính 4000K | | | | |
| NSTID1686 | | | | Trắng 6000K | | | | |

## Bộ nguồn dùng cho LED dây trong nhà

### Bộ nguồn trực tiếp

**NST-AD30**
Công suất: 30W
Điện thế input: AC100 - 240V
Điện thế output: DC24V
Chiều dài dây: 1.1m, kèm 1 chui cái 15cm
Đóng gói 40 cái/ thùng
**194.000**

**NST-AD60**
Công suất: 60W
Điện thế input: AC100 - 240V
Điện thế output: DC24V
Chiều dài dây: 1.1m, kèm 1 chui cái 15cm
Đóng gói 20 cái/ thùng
**293.000**

### Bộ nguồn tổ ong

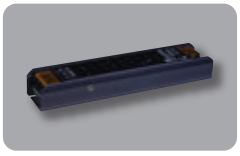

**NST-PS60-24**
Công suất: 60W
Kích thước : 172x34x23mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Đóng gói 25 cái/ thùng
**199.000**

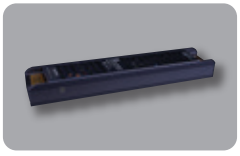

**NST-PS250-24**
Công suất: 250W
Kích thước : 258x48x29mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Đóng gói 25 cái/ thùng
**504.000**

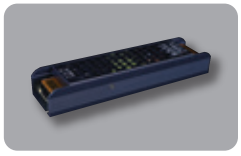

**NST-PS150-24**
Công suất: 150W
Kích thước : 195x49x29mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Đóng gói 25 cái/ thùng
**361.000**

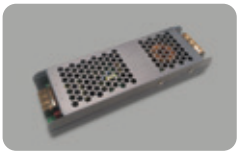

**NST-PS360-24-2**
Công suất: 360W
Kích thước : 245x63x31mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Giảm tiếng ồn
Đóng gói 25 cái/ thùng
**812.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

## Nẹp nhôm dùng cho LED dây trong nhà

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

**NST-AB1714**

Kích thước: 2000x17x14.3mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 50 cái/thùng

Lắp nổi

205.000

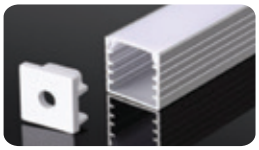

**NST-AB1414**

Kích thước: 2000x14.2x14.2mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12.5mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 50 cái/thùng

Lắp nổi

192.000

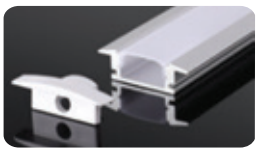

**NST-AB2507**

Kích thước: 2000x25x7mm
Kích thước lắp âm: 20x8mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 50 cái/thùng

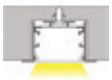
Lắp âm

213.000

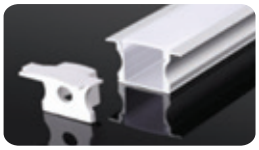
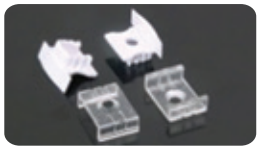

**NST-AB2414**

Kích thước: 2000x24.5x14.2mm
Kích thước lắp âm: 20x15mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 25 cái/thùng

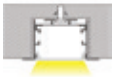
Lắp âm

215.000

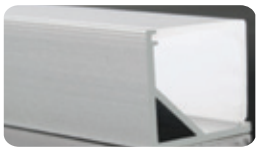
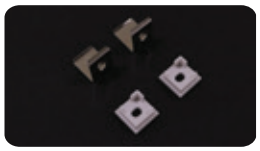

**NST-AB1515**

Kích thước: 2000x15.7x15.7mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 10mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 50 cái/thùng

Lắp góc

161.000

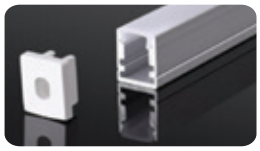
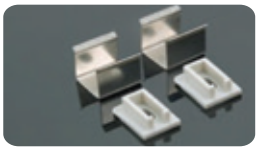

**NST-AB1013**

Kích thước: 2000x10x13mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 8mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 70 cái/thùng

Lắp nổi

192.000

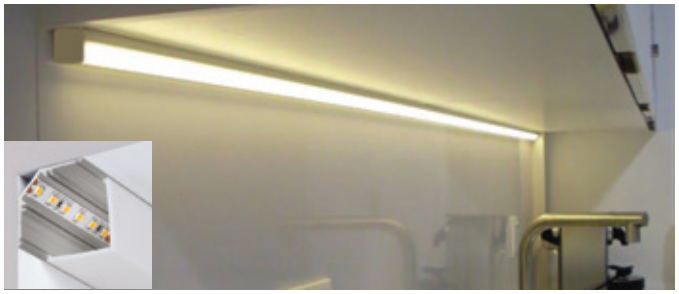

## Phụ kiện khớp nối dùng cho LED trong nhà

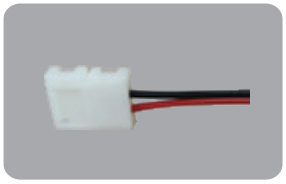

**NSTID-CW08**
Khớp nối dây nguồn (15cm) dùng cho đèn LED dây dán 60LED/M và 120LED/M — 6.300

**NSTID-CW10**
Khớp nối dây nguồn (15cm), dùng cho đèn LED dây dán 168LED/M — 7.100

**NSTID-MC08**
Khớp nối giữa dùng cho đèn LED dây dán 60LED/M và 120LED/M — 2.800

**NSTID-MC10**
Khớp nối giữa dùng cho đèn LED dây dán 168LED/M — 4.300

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN PHA LED - JANUS SERIES

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 110° | Độ bảo vệ: IP IK 66 06

** Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK06*
** Đèn có kích thước gọn nhẹ, độ sáng cao, phù hợp chiếu sáng bảng hiệu, các khu vực ngoài trời cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn..*
** PF>0.9 đối với đèn pha từ 50W trở lên*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm Dài x Cao x Rộng (mm) | Trọng lượng (kg) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NLFM0106 | 10W/220V | 700 | Trắng 6500K | 101 x 81 x 22 | 0.135 | 20 | 180.000 |
| NLFM0103 | | 700 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFM0206 | 20W/220V | 1,400 | Trắng 6500K | 125 x 101 x 24 | 0.2 | 20 | 265.000 |
| NLFM0203 | | 1,400 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFM0306 | 30W/220V | 2,100 | Trắng 6500K | 143 x 115 x 28 | 0.29 | 20 | 365.000 |
| NLFM0303 | | 2,100 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFM0506 | 50W/220V | 4,500 | Trắng 6500K | 163 x 133 x 29 | 0.43 | 20 | 585.000 |
| NLFM0503 | | 4,250 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFM1006 | 100W/220V | 9,000 | Trắng 6500K | 231 x 182 x 33 | 0.84 | 10 | 1.150.000 |
| NLFM1003 | | 8,500 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFM1506 | 150W/220V | 13,500 | Trắng 6500K | 270 x 221 x 36 | 1.26 | 10 | 1.490.000 |
| NLFM1503 | | 12,750 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFM2006 | 200W/220V | 18,000 | Trắng 6500K | 320 x 260 x 36 | 1.72 | 10 | 2.330.000 |
| NLFM2003 | | 17,000 | Vàng 3000K | | | | |

## ĐÈN PHA LED - VENUS SERIES

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 110° | Độ bảo vệ: IP IK 65 06

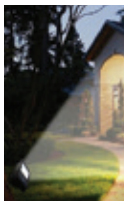

** Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK06*
** Đèn có kích thước gọn nhẹ, độ sáng cao phù hợp chiếu sáng bảng hiệu, các khu vực ngoài trời cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn ....*
** PF>0.9 đối với đèn pha từ 50W trở lên*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm Dài x Cao x Rộng (mm) | Trọng lượng (kg) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NLFV0106 | 10W/220V | 1,000 | Trắng 6500K | 94 x 117 x 35 | 0.304 | 30 | 250.000 |
| NLFV0104 | | 1,000 | Trung tính 4000K | | | | |
| NLFV0103 | | 950 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFV0206 | 20W/220V | 2,000 | Trắng 6500K | 94 x 117 x 35 | 0.304 | 30 | 340.000 |
| NLFV0204 | | 2,000 | Trung tính 4000K | | | | |
| NLFV0203 | | 1,900 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFV0306 | 30W/220V | 3,000 | Trắng 6500K | 107 x 141 x38 | 0.423 | 30 | 425.000 |
| NLFV0304 | | 3,000 | Trung tính 4000K | | | | |
| NLFV0303 | | 2,850 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFV0506 | 50W/220V | 5,000 | Trắng 6500K | 135 x 175 x 42 | 0.664 | 20 | 655.000 |
| NLFV0504 | | 5,000 | Trung tính 4000K | | | | |
| NLFV0503 | | 4,750 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFV1006 | 100W/220V | 12,000 | Trắng 6500K | 195 x 255 x 40 | 1.467 | 8 | 1.600.000 |
| NLFV1003 | | 11,400 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFV1506 | 150W/220V | 18,000 | Trắng 6500K | 240 x 300 x 42 | 2.259 | 6 | 2.050.000 |
| NLFV1503 | | 17,100 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFV2006 | 200W/220V | 24,000 | Trắng 6500K | 285 x 345 x 46 | 3.241 | 4 | 3.250.000 |
| NLFV2003 | | 22,800 | Vàng 3000K | | | | |

## ĐÈN PHA LED - HIGH SERIES

Tuổi thọ: 30.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 110° | Độ bảo vệ: IP IK 66 08

** Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK08*
** Thiết kế mặt kính thủy tinh truyền thống, kích thước lớn tản nhiệt tốt, tuổi thọ cao , phù hợp chiếu sáng bảng hiệu, các khu vực ngoài trời không gian rộng cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn..*
** PF>0.9 đối với đèn pha từ 50W trở lên*

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm Dài x Cao x Rộng (mm) | Trọng lượng (kg) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NLFH0106 | 10W/220V | 1,000 | Trắng 6500K | 130 x 110 x 41 | 0.38 | 20 | 300.000 |
| NLFH0103 | | 950 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFH0206 | 20W/220V | 2,000 | Trắng 6500K | 181 x 158 x 50 | 0.67 | 20 | 415.000 |
| NLFH0203 | | 1,900 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFH0306 | 30W/220V | 3,000 | Trắng 6500K | 196 x 172 x 52 | 0.79 | 20 | 495.000 |
| NLFH0303 | | 2,850 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFH0506 | 50W/220V | 5,000 | Trắng 6500K | 240 x 210 x 60 | 1.13 | 10 | 720.000 |
| NLFH0503 | | 4,750 | Vàng 3000K | | | | |
| NLFH0706 | 70W/220V | 7,000 | Trắng 6500K | 255 x 285 x 60 | 1.74 | 5 | 1.245.000 |
| NLFH1006 | 100W/220V | 11,000 | Trắng 6500K | 310 x 345 x 80 | 3.5 | 1 | 2.100.000 |
| NLFH1506 | 150W/220V | 16,500 | Trắng 6500K | 350 x 380 x 97 | 5 | 1 | 2.730.000 |
| NLFH2006 | 200W/220V | 22,000 | Trắng 6500K | 430 x 480 x 105 | 9.8 | 1 | 4.350.000 |



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN PHA LED

Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 110° | Độ bảo vệ: IP 65 | Tuổi thọ: 25.000 Giờ

* Chất liệu: thân đèn kim loại, chóa đèn nhựa PC chịu lực cao
* Được lựa chọn là thiết bị chiếu sáng hắt tường ngoài trời cho các tòa nhà, biệt thự, đường hầm, sân vận động, chiếu sáng sân vườn, đèn pha biển quảng cáo... tạo màu ánh sáng tốt và tạo điểm nhấn cho các công trình công cộng.
* PF>0.9 đối với đèn pha từ 50W trở lên

Đèn pha 10W - 50W

Đèn pha 100W

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm Dài x Cao x Rộng (mm) | Trọng lượng | Tuổi thọ (giờ) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NLF1106 | 10W/220V | 800 | Trắng 6000K | 117 x 27 x138 | 0.29 kg | 25.000 | 12 | 209.000 |
| NLF1104 | | 800 | Trung tính 4000K | | | | | |
| NLF1103 | | 760 | Vàng 3000K | | | | | |
| NLF1206 | 20W/220V | 1600 | Trắng 6000K | 134 x 27 x159 | 0.37kg | 25.000 | 12 | 285.000 |
| NLF1204 | | 1600 | Trung tính 4000K | | | | | |
| NLF1203 | | 1520 | Vàng 3000K | | | | | |
| NLF1306 | 30W/220V | 2400 | Trắng 6000K | 167 x 36 x 220 | 0.65 kg | 25.000 | 12 | 418.000 |
| NLF1304 | | 2400 | Trung tính 4000K | | | | | |
| NLF1303 | | 2280 | Vàng 3000K | | | | | |
| NLF1506 | 50W/220V | 4000 | Trắng 6000K | 222 x 38 x 301 | 1.1 kg | 25.000 | 6 | 637.000 |
| NLF1504 | | 4000 | Trung tính 4000K | | | | | |
| NLF1503 | | 3800 | Vàng 3000K | | | | | |
| NLF1006 | 100W/220V | 8500 | Trắng 6000K | 220 x 68 x 282 | 1.65 kg | 30.000 | 6 | 1.416.000 |
| NLF1004 | | 8500 | Trung tính 4000K | | | | | |
| NLF1003 | | 8057 | Vàng 3000K | | | | | |

## ĐÈN LED PHA SOLAR SUNNY SERIES - ĐÈN CHIẾU PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

NEW

Năng lượng mặt trời | Remote điều khiển | Độ bảo vệ đèn: IP IK 66 06 | Tuổi thọ: 30.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI >Ra80

***Thời gian chiếu sáng: 12 giờ (*)***
***Thời gian sạc đầy pin: 6-8 giờ***

*Chất liệu đèn LED: thân nhôm đúc, mặt kính cường lực*

***Nguyên lý hoạt động cơ bản:***
*1.Năng lượng ánh sáng mặt trời được chuyển thành điện năng thông qua tấm solar để sạc cho bộ pin LiFePO4 tích hợp bên trong bộ đèn vào ban ngày.*
*2.(*) Khi đèn hoạt động bộ pin LiFePO4 cung cấp điện năng cho bộ đèn sáng duy trì tới 12H (AUTO MODE) trước khi cạn hết điện.*
*3.Quá trình 1 và 2 được lặp lại.*

| THÔNG SỐ ĐÈN LED PHA | | | | | | THÔNG SỐ TẤM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI (PV) | | | THÔNG SỐ PIN LƯU ĐIỆN | | ĐÓNG GÓI | Giá bán/ bộ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mã sản phẩm | Công suất LED | Tính năng điều khiển bằng Remote | Màu ánh sáng | Quang thông (lumen) | Kích thước đèn Dài x Cao x Rộng (mm) | Công nghệ | Công suất (W) | Kích thước sản phẩm (mm) | Công nghệ | Dung lượng (Ah) | (bộ/thùng) | (đèn pha + tấm solar) |
| NLFSS1006 | 100W | 1.ON/OFF 2.DIMMING 3.TIMER 4.AUTO | Trắng 5700K | 1000 | 220 x 232 x 60.4 | Poly Crystalline | 7 | 190 x 240 x 17 | LiFePO4 | 6 | 3 | 1.700.000 |
| NLFSS2006 | 200W | | | 2000 | 220 x 232 x 60.4 | | 13 | 240 x 350 x 17 | | 12 | 3 | 2.450.000 |
| NLFSS3006 | 300W | | | 3000 | 320 x 340 x 63.5 | | 20 | 350 x 350 x 17 | | 18 | 2 | 3.600.000 |
| NLFSS4006 | 400W | | | 4800 | 320 x 340 x 63.5 | | 32 | 350 x 500 x 17 | | 36 | 2 | 4.350.000 |

## ĐÈN PHA LED SOLAR - NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Năng lượng mặt trời | Remote điều khiển | Độ bảo vệ đèn: IP IK 67 08 | Tuổi thọ: 30.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI >Ra80

**** Nguyên lý hoạt động:***
*- Sử dụng tấm năng lượng mặt trời solar để tạo ra điện năng*
*- Điện năng tạo ra từ tấm solar được sạc cho pin gắn tích hợp bên trong đèn pha LED*
*- Điện năng tích trữ bên trong pin cung cấp cho đèn nên hoạt động của đèn ổn định trong thời gian pin dự trữ còn đủ dù thời tiết không đủ nắng.*

** Chất liệu đèn: thân kim loại đúc, mặt kính cường lực*
** Chất liệu solar: Polycrystal*
** Thời gian chiếu sáng khi đầy pin: 12 giờ*
** Thời gian sạc: 8-10 tiếng*

Các chức năng điều khiển bằng remote

| Thông số đèn pha LED | | | | | | | | Thông số tấm Solar | | | | Giá bán/ bộ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mã sản phẩm | Công suất LED | Loại chip LED | Màu ánh sáng | Quang thông (lumen) | Kích thước đèn Dài x Cao x Rộng (mm) | Công suất pin dự trữ | Đóng gói (cái/thùng) | Mã tấm solar | Công suất tấm solar | Kích thước solar Dài x Cao x Rộng (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | (đèn pha + tấm solar) |
| NLFS040610L | 40W | Epistar | Trắng 6500K | 600 | 213 x 70 x 190 | 3.2V 10Ah | 10 | NLFS040610S | 6V10WP | 230 x 350 x 17 | 10 | 1.200.000 |
| NLFS060615L | 60W | | | 960 | 237 x 77 x 211 | 3.2V 15Ah | 10 | NLFS060615S | 6V15WP | 350 x 350 x 17 | 10 | 1.500.000 |
| NLFS100625L | 100W | | | 1100 | 285 x 91 x 249 | 3.2V 20Ah | 5 | NLFS100625S | 6V25WP | 530 x 350 x 17 | 5 | 1.990.000 |
| NLFS200635L | 200W | | | 1700 | 351 x 91 x 285 | 3.2V 30Ah | 5 | NLFS200635S | 6V35WP | 680 x 350 x 17 | 5 | 2.400.000 |
| NLFS300650L | 300W | | | 3000 | 435 x 95 x 370 | 3.2V 40Ah | 4 | NLFS300650S | 6V50WP | 670 x 535 x 30 | 4 | 4.250.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED NGOÀI TRỜI - Stella Series - Tuổi thọ 30,000 giờ

IP 65 | NEW

**NBLS015** - Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 4W/AC85-265V
- Kích thước: 120x80x35mm
- Quang thông: 260lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

Ánh sáng vàng 3000K — **190.000**

IP 65 | NEW

**NBLS016** - Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 6W/AC85-265V
- Kích thước: 175x80x40mm
- Quang thông: 420lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

Ánh sáng vàng 3000K — **200.000**

IP 65 | NEW

**NBLS031** - Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 8W/AC85-265V
- Kích thước: 220x80x45mm
- Quang thông: 600lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

Ánh sáng vàng 3000K — **260.000**

IP 65 | NEW

**NBLS13SQ** - Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 6W/AC85-265V
- Kích thước: 100x100x100mm
- Quang thông: Tùy thuộc vào điều chỉnh hướng sáng
- CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

Ánh sáng vàng 3000K — **310.000**

IP 65 | NEW

**NBLS04** - Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 3W/AC85-265V
- Kích thước: 80x75x63mm
- Quang thông: 225lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

Ánh sáng vàng 3000K — **180.000**

IP 65 | NEW

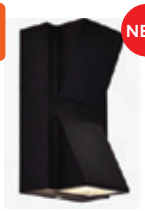

**NBLS05** - Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 6W/AC85-265V
- Kích thước: 140x76x63mm
- Quang thông: 510lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

Ánh sáng vàng 3000K — **220.000**

IP 65 | NEW

**NBLS252** - Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 2W/AC85-265V
- Kích thước: 66x66x55mm
- Quang thông: 130lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

Ánh sáng vàng 3000K — **240.000**

IP 65 | NEW

**NBLS254** - Ánh sáng vàng 3000K
- Công suất: 4W/AC85-265V
- Kích thước: 66x66x55mm
- Quang thông: 300lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

Ánh sáng vàng 3000K — **270.000**

## ĐÈN TRẦN - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 54

**NCL1331/ NCL1333** - Ánh sáng vàng 3000K
**NCL1331-6/ NCL1333-6** - Ánh sáng trắng 6000K
- Công suất: 15W/AC220-240V
- Kích thước: Ø280mm/H63mm
- Trọng lượng: 0.9kg
- Quang thông: 1057lm - CRI: Ra84 - PF: 0.93
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám, nắp chụp nhựa trắng sữa
- Góc chiếu: 116°

Ánh sáng trắng 6000K/Ánh sáng vàng 3000K — **1.903.000**

IP 54

Đèn downlight trụ LED
**NSDL7205W** - Màu trắng
**NSDL7205B** - Màu xám đậm

- Sử dụng bóng E27 ($H_{max}$<116mm)/AC110-240V
- Kích thước: Ø108mm/H155mm - Trọng lượng: 0.8kg
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn nhựa trong
- Không bao gồm bóng

**793.000**

IP 54

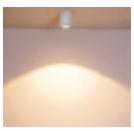

Đèn downlight trụ LED
**NSDL2236-73** - Ánh sáng vàng 3000K
**NSDL2236-76** - Ánh sáng vàng 6000K
- Công suất: 7W/AC220-240V
- Kích thước: Ø90mm/H95mm - Trọng lượng: 0.8kg
- Quang thông: 581lm - CRI: Ra82 - PF: 0.53
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 17°

Ánh sáng trắng 6000K/Ánh sáng vàng 3000K — **1.371.000**

IP 54

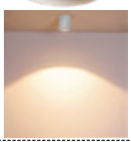

Đèn downlight trụ LED
**NSDL2236-203** - Ánh sáng vàng 3000K
**NSDL2236-206** - Ánh sáng vàng 6000K
- Công suất: 20W/AC220-240V~50Hz
- Kích thước: Ø95mm/H105mm - Trọng lượng: 1.0kg
- Quang thông: 1616lm - CRI: Ra83 - PF: 0.53
- Chất liệu: Nhôm đúc, màu trắng chụp đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 34°

Ánh sáng trắng 6000K/Ánh sáng vàng 3000K — **1.790.000**

| Tuổi thọ | Độ hoàn màu | Góc chiếu | Độ bảo vệ | Hệ số công suất |
|---|---|---|---|---|
| 35.000 Giờ | CRI Ra90 | 40° | IP 54 | PF 0.9 |

** Chất liệu: Nhôm*
** Sử dụng Triac Dimmer*
**** Thời gian đặt hàng dự kiến 2 tháng***

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Màu ánh sáng | Màu thân đèn/ Chóa phản quang | Quang thông (lumen) | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/ cái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSDL12W309040W54 | 12W/ 220V | Vàng 3000K | Trắng/ Trắng | 960 | Ø75*H100 | 50 | 1.009.000 |
| NSDL12W409040W54 | | Trung tính 4000K | Trắng/ Trắng | 960 | | | 1.009.000 |
| NSDL12W309040B54 | | Vàng 3000K | Đen/ Đen | 960 | | | 1.009.000 |
| NSDL12W409040B54 | | Trung tính 4000K | Đen/ Đen | 960 | | | 1.009.000 |



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN GẮN TƯỜNG - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 65

**NBL1291A** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 20W/AC220-240V~50Hz
- Kích thước: L500 x W60 x H60mm - Trọng lượng: 3.1kg
- Quang thông: 1818lm - CRI: Ra84
- PF: 0.92
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 107°

Ánh sáng vàng 3000K **2.564.000**

IP 54

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2891** - Màu xám bạc, ánh sáng vàng 3000K
**NBL2891-6** - Màu xám bạc, ánh sáng trắng 6500K
**NBL2891B** - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất 7W/AC200-240V
- Kích thước: L82xW58xH82mm - Trọng lượng: 0.4kg
- Quang thông: 218lm - CRI: Ra85
- PF: 0.9
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 96°

Ánh sáng trắng 6000K/Ánh sáng vàng 3000K **930.000**

IP 54

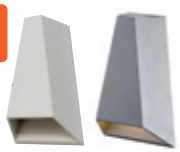

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2553** - Màu trắng, ánh sáng vàng 3000K
**NBL2553-6** - Màu trắng, ánh sáng trắng 6500K
**NBL2553S** - Màu xám bạc, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất 9W/AC200-240V
- Kích thước: L109xW63xH173mm - Trọng lượng: 0.6kg
- Quang thông: 160lm - CRI: Ra80
- PF: 0.93
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 15°/75°

Ánh sáng trắng 6000K/Ánh sáng vàng 3000K **1.244.000**

IP 54

NEW

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2621WD**

- Công suất: 2x7W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 62x87x144mm
- Chip LED: CREE1304
- Quang thông: 1365lm - CRI: >80 - PF: 0.87
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen và màu gỗ, chóa đèn thủy tinh
- Góc chiếu: 73°

Ánh sáng vàng 3000K **1.900.000**

IP 54

NEW

**NBL1141B** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 1x7W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 120x120x58 mm
- Chip LED: Cree
- Quang thông: 355lm - CRI: Ra80 - PF: 0.9
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn thủy tinh mờ
- Góc chiếu: 98°

Ánh sáng vàng 3000K **1.580.000**

IP 54

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2233** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L135xW96xH135mm - Trọng lượng: 1.5kg
- Quang thông: 1153lm - CRI: Ra81 - PF: 0.91
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 18°

Ánh sáng vàng 3000K **1.817.000**

IP 65

NEW

**NBL1291AWD** - Đèn tường LED vàng màu gỗ

- Công suất: 20W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 500x65x60mm
- Chip LED: Philips2835
- Quang thông: 1742lm - CRI: 84
- PF: 0.92
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen và màu gỗ, chóa đèn thủy tinh
- Góc chiếu: 107°

Ánh sáng vàng 3000K **3.320.000**

IP 54

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2541** - Màu xám nhạt, ánh sáng vàng 3000K
**NBL2541-6** - Màu xám nhạt, ánh sáng trắng 6500K
**NBL2541B** - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L108xW111xH115mm - Trọng lượng: 1.7kg
- Quang thông: 841lm - CRI: Ra83
- PF: 0.90
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 21°

Ánh sáng trắng 6000K/Ánh sáng vàng 3000K **1.860.000**

IP 54

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2621** - Màu xám bạc, ánh sáng vàng 3000K
**NBL2621-6** - Màu xám bạc, ánh sáng trắng 6500K
**NBL2621B** - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L62xW82xH145mm - Trọng lượng: 0.84kg
- Quang thông: 1116lm - CRI: Ra82
- PF: 0.93
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 73°

Ánh sáng trắng 6000K/Ánh sáng vàng 3000K **1.709.000**

IP 54

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2851** - Ánh sáng vàng 3000K
**NBL2851-6** - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L75xW100xH160mm - Trọng lượng: 0.9kg
- Quang thông: 995lm - CRI: Ra82 - PF: 0.92
- Chất liệu: Nhôm chống oxy hóa, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 37°

Ánh sáng trắng 6000K/Ánh sáng vàng 3000K **1.936.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN GẮN TƯỜNG - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 54

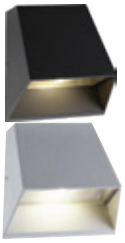

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2691** - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

**NBL2691S** - Màu xám nhạt, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất 7W/AC220-240V
- Kích thước: L125xW63xH125mm - Trọng lượng: 0.5kg
- Quang thông: 389lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 108°

Ánh sáng vàng 3000K **1.136.000**

IP 54

**NBL2721** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất 7W/AC200-240V
- Kích thước: L220xW130xH55mm - Trọng lượng: 0.8kg
- Quang thông: 448lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 126°

Ánh sáng vàng 3000K **1.709.000**

IP 54 NEW

**NBL3181** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: Sử dụng bóng bulb E27 (Max 15W/ AC220-240V)
- Kích thước: 290x137x100mm
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn nhựa

Ánh sáng vàng 3000K **1.350.000**

IP 65

**NBL1791** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 7W /AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L222xW165xH282mm - Trọng lượng: 1.6kg
- Quang thông: 555lm - CRI: Ra85 - PF: 0.5
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 105°

Ánh sáng vàng 3000K **1.860.000**

IP 54

**NBB1466** - Đèn gắn tường ngoài trời dùng bóng

- Công suất: sử dụng bóng E27 (Max15W)/AC220-240V
- Kích thước: L140xW160xH290 mm
- Trọng lượng: 2.6kg
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong.
- Giá không bao gồm bóng

**1.634.000**

IP 54 NEW

**NGL3431WD**- Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: Sử dụng bóng bulb E27 (Max 15W/ AC220-240V)
- Kích thước: 135x135x220mm
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, màu gỗ chóa đèn thủy tinh.
- Giá không bao gồm bóng

**1.660.000**

IP 54 NEW

**NBL2613WD** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 8W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 115x90x90mm
- Chip LED: CREE
- Quang thông: 460lm - CRI: >80 - PF: 0.88
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen và màu gỗ, chóa đèn thủy tinh
- Góc chiếu: 22/90°

Ánh sáng vàng 3000K **1.660.000**

IP 54 NEW

**NBL1951B** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 80x0.11W
- Kích thước: 243x132x122 mm
- Chip LED: Philips4014
- Quang thông: 782lm - CRI >Ra80 - PF: 0.89
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 98°

Ánh sáng vàng 3000K **2.060.000**

IP 54

**NBL2622** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L62xW82xH95mm - Trọng lượng: 0.64kg
- Quang thông: 577lm - CRI: Ra82 - PF: 0.88 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 72°

Ánh sáng vàng 3000K **1.168.000**

IP 54

**NBL5705A** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 15W/AC200-240V
- Kích thước: L110xW103xH250 mm
- Trọng lượng: 1.1kg
- Quang thông: 850lm - CRI: Ra85 - PF: 0.99 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trắng sữa.
- Góc chiếu: 103°

Ánh sáng vàng 3000K **1.557.000**

IP 54 NEW

**NBL3062WD** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 7W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 125x126x250 mm
- Chip LED: Philips3014
- Quang thông: 234lm - CRI: >80 - PF: 0.93
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, màu gỗ chóa đèn thủy tinh
- Góc chiếu: 66°

Ánh sáng vàng 3000K **1.900.000**

## ĐÈN SÂN VƯỜN - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 54

**NBB1463** - Đèn gắn trụ ngoài trời dùng bóng

- Công suất: Sử dụng bóng bulb E27 (Max 15W/AC220-240V)
- Kích thước: L140xW140xH350mm - Trọng lượng: 2.5kg
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nthủy tinh trong
- Giá không bao gồm bóng

**1.860.000**

IP 54

**NGL8453** - Đèn sân vườn LED

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L108xW108xH200mm - Trọng lượng: 0.95kg
- Quang thông: 400lm - CRI: Ra84 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu bạc, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 38°

Ánh sáng vàng 3000K **1.557.000**



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN SÂN VƯỜN - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 54

**NGL2723**- Đèn sân vườn LED
- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L120xW40xH650mm - Trọng lượng: 2.4kg
- Quang thông: 290lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 45°

Ánh sáng vàng 3000K **1.936.000**

IP 54

**NGL8464** - Đèn sân vườn LED
- Công suất: 9W /AC110-240V~50Hz
- Kích thước: L110xW110xH650mm - Trọng lượng: 2.75kg
- Quang thông: 370lm - CRI: Ra85
- PF: 0.89 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 38°

Ánh sáng vàng 3000K **2.542.000**

IP 54

NEW

**NGL3433WD** - Đèn sân vườn LED
- Công suất: sử dụng bulb E27 max 15W
  AC 220V-240V/ 50-60Hz
- Kích thước: 145x145x600 mm
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, màu gỗ chóa đèn thủy tinh

**2.810.000**

IP 65

NEW

**NGL3483** - Đèn sân vườn LED
- Công suất: 8W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: Ø240xH650 mm
- Quang thông: 610lm - CRI: >80 - PF: 0.9
- Chip LED: Philips4014
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 99°

Ánh sáng vàng 3000K **2.890.000**

IP 54

**NGL1913** - Đèn sân vườn LED
- Công suất: 7W /AC110-240V~50Hz
- Kích thước: Ø90mm/H650mm - Trọng lượng: 1.22kg
- Quang thông: 415lm - CRI: Ra85
- PF: 0.5 - IP54
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 71°

Ánh sáng vàng 3000K **1.774.000**

IP 54

**NGL8414** - Đèn sân vườn LED
- Công suất: 15W (1x15W)/AC110-240V~50Hz
- Kích thước: Ø120mm/H650mm - Trọng lượng: 2.75kg
- Quang thông: 370lm - CRI: Ra82 - PF: 0.88
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 82°

Ánh sáng vàng 3000K **2.629.000**

IP 54

NEW

**NGL8434A** - Đèn sân vườn LED
- Công suất: 8W /AC200-240V
- Kích thước: L108xW108xH650mm - Trọng lượng: 2.9kg
- Quang thông: 449lm - CRI: Ra84 - PF: 0.94
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trắng sữa
- Góc chiếu: 270°

Ánh sáng vàng 3000K **2.250.000**

**NGL8434** - Đèn sân vườn LED
- Công suất: 14.62W (86x0.17W)/AC200-240V
- Kích thước: L108xW108xH650mm - Trọng lượng: 2.9kg
- Quang thông: 461lm - CRI: Ra84 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trắng sữa
- Góc chiếu: 270°

Ánh sáng vàng 3000K **2.250.000**

## ĐÈN ÂM ĐẤT - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 67

**NGL2291** - Đèn sân vườn LED âm đất tròn
- Công suất: 1W/AC110-240V~50Hz
- Kích thước: Ø67xH117mm - Trọng lượng: 0.29kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø63xH117mm
- Quang thông: 89lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, mặt đèn inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 28°

Ánh sáng vàng 3000K **757.000**

IP 67

**NGL2641** - Đèn sân vườn LED âm đất
- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH105mm - Trọng lượng: 0.97kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø103xH105mm
- Quang thông: 597lm - CRI: Ra81 - PF: 0.89
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 24°

Ánh sáng vàng 3000K **1.417.000**

IP 67

**NGL1211** - Đèn sân vườn LED âm đất
- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1.3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 67lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong.
- Góc chiếu: 110°

Ánh sáng vàng 3000K **1.634.000**

IP 67

**NGL1214** - Đèn sân vườn LED âm đất
- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1.3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 188lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 70°

Ánh sáng vàng 3000K **1.634.000**

IP 67

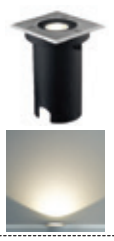

**NGL2292** - Đèn sân vườn LED âm đất vuông
- Công suất: 1W/AC100-240V~50Hz
- Kích thước: L67xW67xH117mm - Trọng lượng: 0.31kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø63xH117mm
- Quang thông: 89lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, mặt đèn inox, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 28°

Ánh sáng vàng 3000K **800.000**

IP 67

**NGL2642** - Đèn sân vườn LED âm đất
- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L125xW125xH105mm - Trọng lượng: 0.97kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø103xH105mm
- Quang thông: 597lm - CRI: Ra81 - PF: 0.89
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 24°

Ánh sáng vàng 3000K **1.557.000**

IP 67

**NGL1212** - Đèn sân vườn LED âm đất
- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1.3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 135lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong.
- Góc chiếu: 99°

Ánh sáng vàng 3000K **1.634.000**

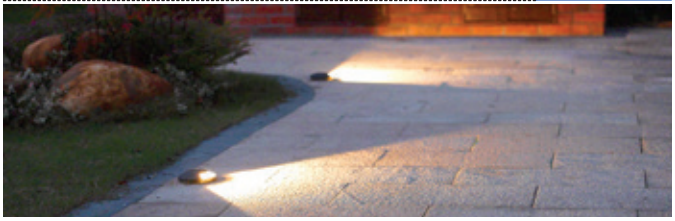

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco*

## ĐÈN LỐI ĐI - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 65

**NSL1713** - Đèn LED chiếu chân lắp nổi
- Công suất: 4W/ AC200-240V - 50Hz
- Kích thước: L95xW31xH95mm - Trọng lượng: 0.3kg
- Quang thông: 185lm - CRI: Ra83
- PF: 0.99
- Chất liệu: nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 52$^0$

Ánh sáng vàng 3000K **855.000**

IP 65

**NSL1713A** - Đèn LED chiếu chân lắp nổi
- Công suất: 3W/ AC200-240V - 50Hz
- Kích thước: L95xW31xH95mm - Trọng lượng: 0.3kg
- Quang thông: 133lm - CRI: Ra83
- PF: 0.5
- Chất liệu: nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 52$^0$

Ánh sáng vàng 3000K **855.000**

IP 65

**NSL1711** - Đèn LED chiếu chân lắp nổi
- Công suất: 8.8W/ AC200-240V - 50Hz
- Kích thước: L160xW31xH160mm - Trọng lượng: 0.7kg
- Quang thông: 472lm - CRI: Ra83
- PF: 0.97
- Chất liệu: nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 53$^0$

Ánh sáng vàng 3000K **1.557.000**

IP 65

**NSL1711A** - Đèn LED chiếu chân lắp nổi
- Công suất: 8W/ AC200-240V - 50Hz
- Kích thước: L160xW31xH160mm - Trọng lượng: 0.7kg
- Quang thông: 450lm - CRI: Ra83
- PF: 0.5
- Chất liệu: nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 53$^0$

Ánh sáng vàng 3000K **1.557.000**

IP 65

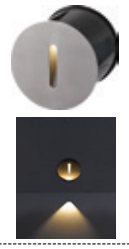

**NSL2781** - Đèn sân vườn LED chiếu chân
- Công suất: 3W (1x3W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø95xH81mm - Trọng lượng: 0.4kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø92xD81mm
- Quang thông: 25lm - CRI: Ra80 - PF: 0.53
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 56°

Ánh sáng vàng 3000K **855.000**

IP 65

**NSL1121A** - Đèn LED gắn âm tường chiếu chân
- Công suất 4W (12x0.3W)/AC200-240V
- Kích thước: L107xW65xH75mm - Trọng lượng: 0.5kg
- Kích thước khoét lỗ: L100xW57xH65mm
- Quang thông: 129lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 33°

Ánh sáng vàng 3000K **908.000**

IP 65

**NSL2782** - Đèn sân vườn LED chiếu chân
- Công suất: 3W (1x3W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L95xW81xH95mm - Trọng lượng: 0.4kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø92xD81mm
- Quang thông: 25lm - CRI: Ra80 - PF: 0.53
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 56°

Ánh sáng vàng 3000K **855.000**

IP 65

**NSL2102** - Đèn LED chiếu chân âm tường
- Công suất: 1W/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L40xW40xH50mm - Trọng lượng: 0.13kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø25mm
- Quang thông: 72lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm chống oxi hóa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 20°

Ánh sáng vàng 3000K **660.000**

IP 65

**NSP1802 -** Đèn spotlight sân vườn LED
- Công suất: 1W(1x1W COB)/ AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L40xW40xH40mm - Trọng lượng: 0.18kg
- Quang thông: 95lm - PF: 0.45 - CRI: Ra80 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 28°

Ánh sáng vàng 3000K **844.000**

IP 65

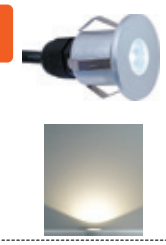

**NSL2101** - Đèn LED chiếu chân âm tường
- Công suất: 1W/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø40xH50mm - Trọng lượng: 0.13kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø25mm
- Quang thông: 72lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm chống oxi hóa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 20°

Ánh sáng vàng 3000K **617.000**

IP 65

**NSP2746 -** Đèn spotlight sân vườn LED
- Công suất: 10W(1x10W COB)/ AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L81xW76xH118mm - Trọng lượng: 0.9kg
- Quang thông: 656lm - CRI: Ra83
- PF: 0.99 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 26°

Ánh sáng vàng 3000K **1.396.000**

IP 65

**NSP2862 -** Đèn spotlight sân vườn LED
- Công suất: 6W(3x2W COB)/ AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L83xW107xH380mm - Trọng lượng: 0.79kg
- Quang thông: 360lm - CRI: Ra80
- PF: 0.81 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 24°

Ánh sáng vàng 3000K **1.601.000**

IP 65

**Đèn spotlight sân vườn LED**

**NSP1663** - 10W(1x10W) - 613lm **1.482.000**
**NSP1666** - 15W(1x15W) - 934lm **1.634.000**
**NSP1669** - 20W(1x20W) - 1283lm **1.709.000**

- AC200-240V~50Hz
- Kích thước: W120xH210mm - Trọng lượng: 1.1kg
- PF: 0.99 - CRI: Ra82 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 41°

Ánh sáng vàng 3000K

IP 65

**Đèn spotlight sân vườn LED**

**NSP1673** - 10W(1x10W) - 613lm **1.634.000**
**NSP1676** - 15W(1x15W) - 934lm **1.785.000**
**NSP1679** - 20W(1x20W) - 1283lm **1.860.000**

- AC200-240V~50Hz
- Kích thước: W120xH520mm - Trọng lượng: 1.38kg
- PF: 0.99 - CRI: Ra82 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 41°

Ánh sáng vàng 3000K



Nanoco ProClub
Ứng dụng tích điểm đổi quà ưu đãi cho thợ điện & nhà thầu
*** Quét QR Code bên cạnh để tải ứng dụng

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn*

## ĐÈN LED EXIT - Đèn thoát hiểm LED

IP 40 **NEX2108C1** - Đèn thoát hiểm LED
**(có chứng nhận PCCC)**

- Công suất: 5.5W/AC220-240V/50Hz~60Hz, 0.07A
- Kích thước: 290mm x 182mm x 40mm
- Trọng lượng: 0.9kg
- Pin: LiFePO4 3.2V/1.5Ah
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Độ rọi: 500 cd/m²
- Nguồn sáng: SMD LED WHITE - 6500K
- Khoảng cách nhìn thấy: 24m
- Cấp độ bảo vệ: IP40
- Chất liệu: Nhựa PC
- Kèm 1 hình chỉ hướng lối thoát mã NEXF-E
- Đóng gói: 12 cái/thùng

735.000

## Phụ kiện dùng kèm đèn LED thoát hiểm

### Hình chỉ hướng

**NEXF-L** 1 mặt trái — 18.000

**NEXF-R** 1 mặt phải — 18.000

**NEXF-D** 1 mặt xuống — 18.000

**NEXF-U** 1 mặt lên — 18.000

**NEXF-LR** 1 mặt trái & phải — 18.000

**NEXF-TL** 1 mặt toilet trái — 18.000

**NEXF-TR** 1 mặt toilet phải — 18.000

**NEXF-TD** 1 mặt toilet xuống — 18.000

**NEXF-TU** 1 mặt toilet lên — 18.000

**NEXF-E** Đèn báo Exit — 18.000

**Bộ phụ kiện gắn treo trần**
**NEXA-C**
Gồm 2 bộ dây treo trần
Chiều dài dây treo 1m — 50.000

**Bộ phụ kiện gắn tường**
**NEXA-W**
Gồm 2 bộ pát gắn tường — 13.000

## ĐÈN LED EMERGENCY - Đèn chiếu sáng khẩn cấp LED

**NEM21351** - Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp
**(có chứng nhận PCCC)**

IP 20

- Công suất: 2W/AC220-240V/50Hz~60Hz
- Kích thước: 280 x 280 x 78mm - Trọng lượng: 1kg
- Pin: Li-ion 3.7V/2.2A
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Quang thông: 180lm - Nguồn sáng: SMD LED 32PCS - 6500K
- Cấp độ bảo vệ điện: Class II
- Chất liệu: Chóa đèn nhựa PC trong, thân đèn nhựa ABS
- Có thể điều chỉnh đèn theo 340° theo phương ngang, 90° theo phương thẳng đứng
- Đóng gói: 6 cái/thùng

770.000

**NEM2135** - Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp
**(có chứng nhận PCCC)**

IP 20

- Công suất: 3.5W/AC220-240V/50Hz~60Hz
- Kích thước: 280 x 280 x 78mm - Trọng lượng: 1kg
- Pin: Li-ion 3.7V/2.2A
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Quang thông: 180lm - Nguồn sáng: SMD LED 32PCS - 6500K
- Cấp độ bảo vệ điện: Class II
- Chất liệu: Chóa đèn nhựa PC trong, thân đèn nhựa ABS
- Đóng gói: 6 cái/thùng

770.000

## ĐÈN LED DOWNLIGHT EMERGENCY - Đèn LED Downlight chiếu sáng khẩn cấp

**NDLE036** - Đèn LED Downlight chiếu sáng khẩn cấp
**(có chứng nhận PCCC)**

IP 20

- Công suất: 3.5W/AC220-240V/50Hz~60Hz
- Kích thước: Ø140 x 23mm/ Khoét trần: Ø65 - 70mm/H50mm
- Trọng lượng: 220g
- Pin: LiFePO4 3.2V/1.5Ah
- Thời gian sạc: 16 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Quang thông: 180lm - Nguồn sáng: SMD LED 32PCS - 6500K
- Cấp độ bảo vệ điện: Class II
- Chất liệu: Chóa đèn nhựa PC trong, thân đèn nhựa ABS
- Đóng gói: 48 cái/thùng

625.000

## ĐÈN LED HIGHBAY - Đèn LED nhà xưởng

50.000 Giờ | IP 65

- Điện thế sử dụng: 100-240V (NHB0906 từ 120-240V)/50-60Hz
- Ánh sáng trắng 5700K
- Nhiệt độ hoạt động: -35-50°C
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa thủy tinh
- Đóng gói: 1 cái/thùng

Kích thước: Ø330mm/H: 125mm

**NHB0906** - 10800lm - Công suất 90W — 3.900.000
**NHB1206** - 14400lm - Công suất 120W — 4.320.000
**NHB1506** - 18000lm - Công suất 150W — 4.700.000

Kích thước: Ø400mm/H: 141mm

**NHB1806** - 21600lm - Công suất 180W — 5.850.000
**NHB2106** - 25200lm - Công suất 210W — 6.200.000
**NHB2406** - 28800lm - Công suất 240W — 6.600.000

50.000 Giờ | 120° | CRI Ra80 | PF 0.9 | IP 65 | IK 06 | CCT 6500k | 130 lm/W | CE

*Chất liệu: thân đèn hợp kim nhôm ADC12*

Kích thước: Ø220mm/H: 98.5mm

**NHB10061** - 13000lm - Công suất 100W — 1.540.000

Kích thước: Ø260mm/H: 98.5mm

**NHB15061** - 19500lm - Công suất 150W — 2.075.000

Kích thước: Ø300mm/H: 98.5mm

**NHB20061** - 26000lm - Công suất 200W — 2.530.000

*Giá bán đã bao gồm VAT